

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA HÀN QUỐC Ở VIỆT NAM

Số 4 (30)
11/2019

TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 4 (30) 11/2019

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 4(30)
11/2019

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

GS.TS. NGUYỄN LỘC Diễn văn chào mừng hội thảo	3
HOÀNG VĂN VIỆT Vai trò của chính quyền nhà nước trong hiện đại hóa xã hội ở Hàn Quốc	5
PHAN THỊ THU HIỀN Truyện ký doanh nhân Hàn Quốc và ảnh hưởng ở Việt Nam	14
NGUYỄN THỊ THU HÀ Nghiên cứu văn hóa tận dụng môi trường tự nhiên: “Ăn” của người Hàn Quốc thời Joseon thông qua tiểu thuyết <i>Vương quốc nghìn năm</i>	26
NGUYỄN THỊ NGÀ Một số lễ nghi trên bàn ăn ở Hàn Quốc thông qua tục ngữ và liên hệ với tục ngữ Việt Nam	37
BÙI THỊ MỸ LINH Ẩn dụ vật chứa trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có chứa thành tố bụng	44
THÂN THỊ THUỶ HIỀN Nghiên cứu lối diễn đạt trong văn bản thuyết minh tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam	50
LÂM NGỌC NHƯ TRÚC Các giá trị tích cực trong tư tưởng giáo dục của Nho giáo Hàn Quốc và Nhật Bản	54
LEE JEE SUN, NGUYỄN THỊ THU HÀ Nghiên cứu giảng dạy môn tiếng Hàn thương mại ứng dụng phim truyền hình Hàn Quốc “Miseang”	59
PHAN THỊ HỒNG HÀ Dịch ẩn dụ ý niệm tình yêu trong phim truyền hình Hàn Quốc (Trọng tâm ở miền nguồn <i>Vật chứa</i>)	66
HOÀNG TUẤN NGỌC Nghiên cứu tính ứng dụng của phim truyền hình Hàn Quốc trong giáo dục tiếng Hàn cho sinh viên ngành Hàn Quốc học Trường Đại học Văn Hiến	73
NGUYỄN THỊ TRANG Hwajeonga - Gasa dành riêng cho phụ nữ Joseon	79
TRẦN TÙNG NGỌC Phong trào đấu tranh dân chủ của sinh viên Hàn Quốc (Thập niên 1970 - Thập niên 1980)	85
HOÀNG HƯƠNG TRÁ So sánh nghệ thuật múa rối Việt Nam và Hàn Quốc	92

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제4(30)호

2019년11월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

부발행인
DANG THIEU NGAN

감수
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
DANG THIEU NGAN
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM
PHAN THU HIEN
TRAN VAN TIENG
LE DANG HOAN
LY XUAN CHUNG
LE THI THU GIANG
TRAN THI HUONG
NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT
인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

HOANG VAN VIET	5
한국 현대화과정에서의 정부의 역할	
PHAN THI THU HIEN	14
한국 경영자의 자서전과 베트남에서의 영향	
NGUYEN THI THU HA	26
김경옥의 “천년의 왕국” 에서 나온 조선시대 음식문화	
NGUYEN THI NGA	37
숙담을 통해 알아본 한국 식사 예절 및 관련 베트남 숙담	
BUI THI MY LINH	44
“배” 관련 한국과 베트남 숙담 · 관용어의 존재론적 은유 연구	
THAN THI THUY HIEN	50
베트남인 한국어 학습자의 설명적 텍스트 문체 분석	
LAM NGOC NHU TRUC	54
한국과 일본의 유교 교육 사상 이념의 가치	
LEE JEE SUN, NGUYEN THI THU HA	59
‘미생’ 드라마를 활용한 비즈니스 한국어 교육 방안 연구	
PHAN THI HONG HA	66
한국 드라마에 나온 ‘사랑’ 의 개념적 비유 번역	
HOANG TUAN NGOC	73
한국드라마를 활용한 한국어 교육 방안 연구 -반히엔 대학교 한국어학과 학생 중심으로-	
NGUYEN THI TRANG	79
조선 여성을 위한 규방 가사(歌辭) - 화전가(花煎歌)	
TRAN TUNG NGOC	85
1970 ~ 1980 년대 한국 학생 민주화 운동 연구	
HOANG HUONG TRA	92
한국과 베트남 수상 인형극 비교 연구	

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

DIỄN VĂN CHÀO MỪNG HỘI THẢO QUỐC TẾ VỀ GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA HÀN QUỐC Ở VIỆT NAM TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU



GS.TS. Nguyễn Lộc

Hiệu trưởng

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

Kính thưa quý vị đại biểu, quý lãnh đạo các trường đại học, quý nhà khoa học, nhà nghiên cứu ngôn ngữ, quý thầy/ cô giáo cùng các em sinh viên, học viên sau đại học, các đồng chí lãnh đạo và phóng viên đại diện các báo đài phát thanh truyền hình đến tham dự hội thảo và đưa tin.

Trước hết, thay mặt lãnh đạo Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, tôi xin nhiệt liệt chào mừng và cảm ơn toàn thể quý vị khách mời, quý vị đại biểu về tham dự hội thảo khoa học quốc tế về **Giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam** tại Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu. Xin chúc quý vị đại biểu, quý khách mời, quý thầy/ cô giáo cùng toàn thể các em sinh viên, học viên mạnh khỏe, hạnh phúc và ngày càng có nhiều đóng góp quý báu cho sự nghiệp đổi mới trong dạy và học văn hóa tiếng Hàn nói riêng, cũng như nghiệp giáo dục đại học nói chung. Chúc hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp.

Kính thưa quý vị đại biểu, các nhà khoa học và quý thầy cô giáo!

Mối quan hệ chính thức của Việt Nam và Hàn Quốc được đặt nền móng từ năm 1992, đã chính thức bước sang năm thứ 27, từ đối tác thông thường được nâng lên thành đối tác toàn diện, rồi đến đối tác chiến lược từ năm 2009. Mối quan hệ này được thể hiện bằng sự phát triển năng động và hiệu quả trong các lĩnh vực chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội - thể thao, an ninh - quốc phòng, giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ.

Thống kê cho thấy, đến năm 2019 đã có hơn 130 quốc gia đầu tư tại Việt Nam và đứng đầu là Hàn Quốc với khoảng 7.000 doanh nghiệp và tổng số vốn đạt 63,7 tỷ USD. Dự kiến đến năm 2020, kim ngạch thương mại hai chiều đạt 100 tỷ USD. Số lượng người Hàn Quốc sinh sống và làm việc tại Việt Nam đã tăng gần 50 lần trong vòng chưa đến một thập kỷ qua, ước chừng 100.000 người. Cộng đồng người Việt Nam tại Hàn Quốc có khoảng 150.000 người, trong đó đa số là lao động xuất khẩu và có khoảng 5.000 lưu học sinh. Đặc biệt, có khoảng 5.000 người Việt thuộc dòng họ Lý - là hậu duệ đời nhà Lý ở Việt Nam di cư sang Hàn Quốc từ thế kỷ thứ 12, 13.

Như vậy, nhìn chung chúng ta có thể thấy: lượng di chuyển dân số giữa Việt Nam và Hàn Quốc khá đồng đều. Và đây là một hiện tượng rất hiếm có trên thế giới hiện nay.

Mặt khác, sự lan tỏa của văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam từ phim ảnh, ca nhạc đến thời trang, thể thao cũng khẳng định nhiều nét tương đồng về định hướng phát triển kinh tế - xã hội, về phong tục - tập quán, về quan hệ gia đình, tín ngưỡng, thờ cúng tổ tiên,... giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc.

Kính thưa Quý vị đại biểu, các nhà khoa học và quý thầy cô giáo!

Bên cạnh tính tương đồng vẫn còn nhiều khác biệt mang tính hữu cơ giữa nền văn hoá, ít nhiều có tác động đến sự thúc đẩy giao lưu Việt-Hàn, đòi hỏi giới nghiên cứu của hai bên cần ngồi lại và thảo luận sâu hơn nữa các giải pháp khoa học mang tính khả thi để gia tăng sự thấu hiểu văn hoá và khắc phục những trở ngại của thực tiễn phát triển quan hệ hợp tác song phương.

Do vậy rất cần ở đây một sự thấu hiểu văn hóa của nhau, một thái độ khoan dung văn hóa, chủ động xây dựng một sự tương hợp đối thoại văn hóa, tôn trọng cái riêng để hợp tác vì lợi ích chung, giảm va chạm văn hóa, khơi dậy mối đồng cảm tương đồng để tạo nên sự hòa hợp, sự bền vững cho mối quan hệ hợp tác, giao lưu văn hóa xã hội giữa hai quốc gia.

Xuất phát từ yêu cầu đó, nhu cầu học để làm chủ ngoại ngữ Việt - Hàn tăng lên cả về quy mô đào tạo lẫn chất lượng dạy và học ở hai đất nước.

Hiện nay, ở Việt Nam đã có một số định hướng đổi mới trong việc giảng dạy văn hóa tiếng Hàn như: tăng cường giáo viên người bản địa, hợp tác trao đổi sinh viên Việt Nam - Hàn Quốc, tổ chức các lễ hội giao lưu văn hóa Hàn Quốc... hướng đến mục tiêu hiệu quả đối với từng đối tượng học tập, nghiên cứu là học sinh, sinh viên, lao động xuất khẩu, lao động phổ thông tại các khu công nghiệp.

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu hiện có 145 sinh viên đang theo học chuyên ngành tiếng Hàn. Sinh viên được tiếp cận Bộ Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt; được thực tập, trải nghiệm tại các nhà hàng, khách sạn, những nơi sử dụng tiếng Hàn trong công việc và sinh hoạt. Với môi trường đào tạo hiện đại, linh hoạt, sinh viên BVU đã được sang Hàn Quốc thực tập sinh, chuyển tiếp sinh ở các trường đại học như Dongshin, Gwangju, Hankyung, Busan... Đã có 14 bạn tốt nghiệp đang làm việc cho các công ty của Hàn Quốc tại Việt Nam như: Posco SS Vina, Posco IT, Hyosung, Lock and Lock, Sungjin...

Ý nghĩa thực tiễn quan trọng của hội thảo lần này là tạo được diễn đàn cho các nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà doanh nghiệp và các đối tượng trong gia đình đa văn hóa Hàn-Việt cùng thảo luận về những khó khăn, những va chạm văn hóa thường diễn ra, gây nên những cản trở trong giao tiếp Hàn-Việt tại các công ty Hàn Quốc có sử dụng người lao động Việt Nam hoặc tại các gia đình đa văn hóa. Đồng thời bước đầu đưa ra các hướng dẫn ứng xử theo định hướng giảm thiểu các va chạm, tăng sự hòa hợp để cùng phát triển bền vững quan hệ Hàn-Việt.

Tôi hi vọng rằng, hội thảo lần này là dịp để các giảng viên tại các trường đại học, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu ngôn ngữ chia sẻ kinh nghiệm quý báu trong việc trao đổi, xây dựng chương trình, thay đổi phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, cùng nhau suy nghĩ, thảo luận để tìm ra các giải pháp hữu hiệu, đề xuất, thiết lập những cơ chế, phương thức phối hợp phù hợp với mục tiêu cuối cùng là nâng cao chất lượng đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc tại Việt Nam. Qua đó nâng cao chất lượng của chính giảng viên và học viên trong thời kỳ mới - thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Nhân dịp này, thay mặt lãnh đạo Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, ban tổ chức hội thảo, tôi xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ về vật chất lẫn tinh thần của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc “Korea Foundation”, xin chân thành cảm ơn các nhà giáo, nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục đã dành thời gian quý báu, tích cực viết bài và đến tham dự hội thảo. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các anh/chị là lãnh đạo, phóng viên các báo, đài đã đến dự và đưa tin về hội thảo này.

Thay mặt BTC hội thảo, tôi xin tuyên bố khai mạc hội thảo khoa học quốc tế về **Giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam** tại Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu. Xin kính chúc các vị đại biểu, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, các thầy/cô giáo và các em sinh viên dồi dào sức khỏe, may mắn, thành đạt. Mong rằng quý vị sẽ có những ngày làm việc thú vị tại thành phố biển Vũng Tàu xinh đẹp và mến khách này.

Chúc hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp! Xin trân trọng cảm ơn.

VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG HIỆN ĐẠI HÓA XÃ HỘI Ở HÀN QUỐC

Hoàng Văn Việt*

Tóm tắt

Hiện đại hóa xã hội trở thành hiện tượng phổ biến, bao trùm các nước sau giải phóng giành độc lập - chính trị và thoát khỏi sự phụ thuộc chủ nghĩa thực dân.

Ở phương Đông, hiện đại hóa (HĐH) diễn ra trên mảnh đất văn hóa chính trị truyền thống, thường gắn với một cấu trúc chính trị thượng tầng tập trung quyền lực mạnh mẽ. Dựa vào sức mạnh chủ yếu là quân đội.

Chính quyền nhà nước độc tài đã phát huy vai trò người lãnh đạo, tổ chức và thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội thành công. Hàn Quốc là một trường hợp điển hình.

Trong bài viết, tác giả tập trung 3 vấn đề:

- 1. Chế độ độc tài ở Hàn Quốc - bước phát triển chính trị tất yếu?*
- 2. Vai trò của chính quyền nhà nước trong HĐH kinh tế xã hội Hàn Quốc.*
- 3. Vài kinh nghiệm thực tiễn.*

Từ khóa: chính quyền nhà nước, hiện đại hoá xã hội Hàn Quốc, chính trị

Trong các học thuyết về cách mạng, các nhà mácxít kinh điển khẳng định rằng, đấu tranh giai cấp là động lực phát triển xã hội; còn lực lượng quần chúng nhân dân là “đầu tàu lịch sử”. Sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội tiến bộ hơn được đánh dấu bằng những cuộc cách mạng xã hội.

Nội dung tư tưởng của các học thuyết trên phản ánh hoàn toàn đúng đắn và khoa học các giai đoạn phát triển cách mạng trên thế giới nửa sau thế kỷ XIX, có giá trị thực tiễn đến ngày nay và trong tương lai.

Tuy nhiên, sự tiến hóa các xã hội loài người là hết sức đa dạng, phong phú, đôi lúc vượt ra khỏi giới hạn nội dung của một học thuyết chính trị - xã hội. Nói cách khác, bằng các cuộc cải cách toàn diện mỗi quốc gia đã vươn lên một cách phi thường, như Hàn Quốc trong những năm 1960 - 1970; Nhật Bản trong những năm 1950 - 1960; các nước Đông Nam Á trong những năm 1960 - 1970 và Trung Quốc, Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cũng có thể coi là một minh chứng. Tìm hiểu và phân tích kỹ lưỡng các nguyên nhân của những thành công trên, các nhà nghiên cứu xuất phát từ những góc độ khác nhau. Nhưng từ khía cạnh Chính trị học, chúng tôi thấy rằng, những thành tựu của hiện đại hóa kinh tế của các nước Đông Á trong giai đoạn đầu thường gắn liền với

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

một cấu trúc chính trị tập trung, cứng rắn và đề cao năng lực lãnh đạo cá nhân (hay một nhóm cá nhân). Rõ ràng, chính trị với tư cách một bộ phận của thượng tầng kiến trúc đã phát huy vai trò tích cực thúc đẩy sự phát triển của Hàn Quốc - sau đây chúng tôi đề cập, không phải là một trường hợp ngoại lệ.

1. Chế độ độc tài ở Hàn Quốc - bước phát triển chính trị tất yếu

Về các đặc trưng của chế độ độc tài nói chung, chúng tôi đã trình bày trong các bài viết trước đây. Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng, chế độ chính trị độc tài là một cơ chế quản lý tập trung trong tay một cá nhân hay một nhóm cá nhân, thông thường bên cạnh sự hậu thuẫn của quân đội. Nó xuất hiện trong điều kiện lịch sử khi mà giai cấp tư sản dân tộc còn yếu đuối và các lực lượng dân chủ chưa đủ mạnh để có khả năng tổ chức và điều hành một chính quyền dân chủ. Để giải quyết nhiệm vụ kinh tế - xã hội cấp bách đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng và ngăn ngừa những nguy cơ phát sinh một cuộc cách mạng xã hội, giới quan liêu chính trị chớp bu, thông thường là giới sĩ quan quân đội cao cấp bắt đầu những hành động cứng rắn (đảo chính quân sự, ban bố tình trạng thiết quân luật) nhằm tổ chức xây dựng một cơ cấu quyền lực chính trị tập trung.

Về chế độ độc tài ở Hàn Quốc như một bước phát triển chính trị tất yếu, chúng tôi muốn làm rõ các vấn đề: *thứ nhất*, quá trình xác lập chế độ độc tài ở Hàn Quốc như hoàn cảnh ra đời, các nhân tố tác động trực tiếp và gián tiếp, các lực lượng chính trị tham gia; *thứ hai*, thể loại chế độ độc tài ở Hàn Quốc và tính chất quyền lực chính trị của cấu trúc chính trị này.

Vào cuối những năm 1950 xã hội Hàn Quốc lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Nguồn gốc sâu xa của tình trạng này chính là sự bất lực và mất khả năng quản lý xã hội của mô hình chính trị vay mượn nước ngoài mà Rhee Sung Man áp dụng từ năm 1948.

Về kinh tế - xã hội: ngành công nghiệp bị đình đốn (chỉ có 32% xí nghiệp công nghiệp, chủ yếu loại nhỏ còn hoạt động); đội quân thất nghiệp tăng cao (hơn 2 triệu người thất nghiệp và khoảng 2 triệu người bán thất nghiệp); giá cả hàng hóa tăng vọt, trong khi đồng lương chỉ đảm bảo 1/3 nhu cầu tối thiểu; nạn đói lan tràn làm hơn 1 triệu gia đình nông dân thiếu lương thực phải rời bỏ quê hương.

Về chính trị: chính sách đối nội phản động, phản dân chủ và chính sách đối ngoại thân Mỹ đã làm dấy lên phong trào chống chính phủ mạnh mẽ, đi đầu là thanh niên - sinh viên. Từ tháng 3 năm 1960, phong trào chống đối đòi dân chủ lan rộng ra nhiều thành phố, lôi kéo các lực lượng xã hội khác tham gia. Ngày 26 tháng 4 năm 1960 Rhee Sung Man buộc phải tuyên bố từ chức. Chính quyền ở Hàn Quốc rơi vào tay các lực lượng thân Mỹ, đứng đầu là Ho Jong - bộ trưởng Bộ ngoại giao thời kỳ Rhee Sung Man. Sự cố gắng làm dịu sức nóng chống đối chính quyền bằng một số những cải cách dân chủ do người đại diện mới tiến hành cũng không thể đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng. Trong bối cảnh chính trị bước ngoặt như vậy, vào ngày 16 tháng 5 năm 1961, một nhóm sĩ quan quân đội do Park Chung Hee đứng đầu thực hiện cuộc đảo chính. Chính quyền Hàn Quốc thực sự rơi vào tay giới quân nhân. Thông qua tổ chức “*Hội đồng quân sự - cách mạng*” (sau đổi

thành *Hội đồng tối cao kiến thiết quốc gia*), Park và các tướng lĩnh của ông điều hành và quản lý mọi công việc hoạt động nhà nước. Chế độ độc tài được xác lập.

Sự xác lập chế độ độc tài ở Hàn Quốc bằng một cuộc đảo chính quân sự cho thấy: *thứ nhất*, trong bối cảnh khủng hoảng xã hội, khi lực lượng “*bên dưới*” (tức nhân dân) chưa đủ sức mạnh thực hiện một cuộc cách mạng xã hội; còn “*bên trên*” (tức giai cấp tư sản) chưa thể đủ mạnh đảm nhận vai trò lãnh đạo cách mạng, sẽ xuất hiện một lực lượng xã hội (thông thường là một liên minh xã hội) dựa vào quân đội đoạt lấy chính quyền để thực hiện việc quản lý đất nước (trường hợp tương tự xảy ra ở Indonesia trong những năm 1960; ở Philippines vào đầu những năm 1970); *thứ hai*, “*đảo chính*” là phương pháp thông thường mà giới quân nhân (hay liên minh chính trị) sử dụng để giành chính quyền. Đảo chính đem đến cho xã hội sự đau đớn, mất mát nhiều hơn; *thứ ba*, sự thay đổi cấu trúc chính trị độc tài là phù hợp với văn hóa truyền thống địa phương. Sự tôn sùng nhà nước, sùng bái cá nhân và chấp nhận sự xếp đặt tôn ti trật tự trong xã hội đã trở thành tiêu chuẩn đạo đức - pháp lý ở phần lớn người dân Hàn Quốc là nền tảng vững chắc và thuận lợi cho sự tồn tại của chế độ chính trị chuyên quyền độc đoán, tập trung.

Chế độ độc tài ở Hàn Quốc là chế độ độc tài quân sự. Liên minh chính trị nắm quyền lực là đại biểu của giới tướng lĩnh, của giai cấp đại tư sản - địa chủ mới với khuynh hướng tư tưởng cực đoan dân tộc chủ nghĩa.

Các sỹ quan cao cấp là những cộng sự tín cẩn của Park. Họ là những người trẻ tuổi, có năng lực, được đào tạo chính quy

ở các trường quân sự trong và ngoài nước. Họ giữ các chức cao trong bộ máy nhà nước. Đây là lực lượng quyết định toàn bộ hoạt động của nhà nước.

Trong liên minh quyền lực nhà nước phải kể đến bộ phận quan liêu tư sản. Dù trong giai đoạn đầu của chế độ độc tài, giai cấp tư sản Hàn Quốc nói chung chưa đủ đông về số lượng và giàu có về tài chính, nhưng số ít ỏi tư bản, đặc biệt nhóm tư sản lớn mới hình thành trở thành một bộ phận chủ nhân của xã hội. Họ là nền tảng vật chất và tinh thần của chế độ độc tài Park Chung Hee.

Tham gia vào hệ thống quyền lực còn có một bộ phận gọi là quan liêu chính trị. Họ là những chính trị gia của những gia đình truyền thống chính trị danh tiếng, hoặc là xuất thân từ giới sỹ quan quân đội cao cấp giải ngũ.

Liên minh chính trị này dựa vào sự hậu thuẫn của quân đội và giúp đỡ của Mỹ đã điều hành trọn vẹn đường lối đối nội và đối ngoại của Hàn Quốc. Vào giai đoạn sau của chế độ độc tài Chun Doo Hwan (1980-1987), tính chất quyền lực chính trị của liên minh chính trị - xã hội này cũng ít thay đổi. Tuy nhiên, nhờ kết quả kinh tế phát triển và chính sách hỗ trợ công nghiệp của chính phủ, giai cấp tư sản lớn nhanh mạnh mẽ. Năm trong tay gần 40% tổng sản phẩm trong nước, các tập đoàn kinh tế lớn cấu kết với giới quan liêu chính trị đã chi phối toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Liên minh quyền lực ở Hàn Quốc trong thời kỳ chính quyền độc tài Chun Woo Hwan bao gồm các đại biểu của giới quân đội chớp bu, giới quan liêu tư sản và các dòng họ chính trị truyền thống. Tập đoàn quân sự vẫn là chỗ dựa chủ yếu của chính quyền.

Giới sỹ quan cao cấp nắm giữ các chức vụ cao trong bộ máy chính phủ và quyết định đến toàn bộ hoạt động nhà nước. Hạt nhân của nhóm sỹ quan quyền lực này là các cựu học viên của Viện quân sự Hàn Quốc, tập trung trong Đảng Chính nghĩa, thành lập tháng 1 năm 1981, có mối liên hệ chặt chẽ với tầng lớp quan liêu.

Giới quan liêu tư sản bao gồm các đại diện của các tập đoàn tư bản - tài chính lớn, là cơ sở vật chất và chỗ dựa tinh thần của chính quyền độc tài. Họ tham gia vào hoạt động nhà nước trên hai phương diện: hoặc là trực tiếp, hoặc là gián tiếp điều hành công việc quản lý hành chính nhà nước. Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc do chính phủ lập ra, bao gồm tất cả các đại diện của thế giới kinh doanh, có vai trò rất lớn trong việc điều chỉnh chính sách nhà nước và hoạt động của chính phủ.

Trong liên minh quyền lực, bên cạnh chế độ độc tài - quân sự Chun Woo Hwan, giới quan liêu chính trị chiếm tỉ lệ không cao. Họ xuất thân chủ yếu từ tập đoàn chính trị truyền thống (địa chủ mới và các dòng họ danh tiếng) và tập đoàn chính trị xuất thân từ quân nhân giải ngũ và dòng họ chính trị mới.

2. Vai trò của chính quyền nhà nước trong hiện đại hóa kinh tế ở Hàn Quốc

Một số nhà khoa học chính trị dựa vào mục đích, nội dung và kết quả chương trình hành động của chế độ độc tài để phân loại thành: *chế độ độc tài phát triển* và *chế độ độc tài phản tiến bộ*¹.

Chế độ độc tài phát triển là loại chế độ chính trị xác lập nên nhằm đảm bảo sự ổn định chính trị - xã hội, giữ gìn

sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và tiến hành đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội. Chế độ độc tài ở Hàn Quốc, qua hai thời kỳ tổng thống Park Chung Hee và Chun Doo Hwan, ở Indonesia bên cạnh chính quyền Shuharto, ở Malaysia thời kỳ thủ tướng Mahathir Mohamad, ở Philippines lúc F. Marcos nắm quyền lực thuộc loại chế độ độc tài phát triển.

Bên cạnh chính quyền độc tài, các quốc gia trên (trừ Philippines) đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, lớn lao trong các lĩnh vực, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Nói cách khác, sự phát triển kinh tế và thịnh vượng xã hội của các quốc gia như Hàn Quốc gắn liền với hoạt động hiệu quả của bộ máy nhà nước độc tài.

Nhà nước là người tổ chức hiện đại hóa. Ý thức được điều này, ngay từ những ngày đầu tiên nắm chính quyền, Park Chung Hee kiên quyết chủ trương xây dựng bộ máy nhà nước vững mạnh, năng động, làm việc hiệu quả. Bên cạnh việc tuyên chiến với tham nhũng, Park thực hiện công việc trẻ hóa bộ máy quản lý nhà nước, nâng cao trình độ học vấn cho giới quan chức, đặc biệt là những quân nhân buộc phải học trong các trường quản lý kinh tế và quản lý nhà nước. Trong mô hình chính phủ của Park không còn chỗ cho những đặc ân dựa trên quan hệ, địa vị hay thâm niên, mà là những người trẻ tuổi, có phẩm chất và có kỷ luật cao.

Ngoài những tố chất trên, họ luôn luôn thể hiện là những người có lòng ái quốc cao độ, luôn luôn làm việc và cống hiến cho sự nghiệp quốc gia².

¹ Hoàng Văn Việt, 2009. *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*. NXB ĐHQG TP. HCM, trang 32

² V.M. Mazurov, 1996. *Từ chế độ độc tài đến dân chủ (trường hợp Hàn Quốc và Philippines)*. NXB Văn hóa phương Đông. Moscow, trang 25

Ba trụ cột của chính quyền Park Chung Hee trong việc xây dựng kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đều là những người còn rất trẻ. Lớn tuổi nhất là Kim Song Bom (37 tuổi); Paek Young An (32 tuổi) và Chong Soyong (29 tuổi). Dưới sự lãnh đạo của đội ngũ lãnh đạo trẻ khẩu hiệu “*xây dựng kinh tế là nền tảng cho sức mạnh quốc gia*”, mô hình kinh tế “*chủ nghĩa tư bản có định hướng*” được thể hiện nhằm phát triển hàng loạt các tập đoàn kinh tế lớn như Lucky, Samsung, Hyundai...

Nắm chính quyền, Park Chung Hee đã thực hiện hàng loạt chương trình phát triển, mở rộng không gian cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Bên cạnh Hội đồng tối cao với vai trò lãnh đạo chung, cuối năm 1963 thành lập Cơ quan Kế hoạch hóa kinh tế giải quyết các vấn đề liên quan đến thực tiễn hóa các kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế đất nước; tìm kiếm các nguồn dự trữ sản xuất, đáp ứng các yêu cầu tín dụng của các doanh nghiệp, điều tiết các nguồn kỹ thuật và công nghệ, bảo vệ các sản phẩm quốc gia tránh khỏi các cuộc cạnh tranh thiệt hại quốc tế...

Trong lãnh vực kinh tế, Park là người kiên định đến cùng công việc cải cách ruộng đất trong nông thôn và đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa đất nước. Để đảm bảo các chương trình thành công, chính phủ Park thực hiện hàng loạt chính sách nhằm tăng cường đầu tư tư bản nước ngoài vào các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, sản xuất ô tô...; xây dựng nhiều tập đoàn kinh tế - tài chính lớn (Chaebol) làm đòn bẩy cho nền kinh tế; cải cách hệ thống ngân hàng; xây dựng chiến lược hướng về xuất khẩu; mở rộng

hoạt động kinh tế đối ngoại và thị trường xuất khẩu. Bên cạnh việc xây dựng nền kinh tế lớn, chính quyền Park vẫn kiên trì ủng hộ và củng cố sản xuất nhỏ và vừa.

Trong nông thôn, công nghiệp hóa cũng dần dần thâm nhập và đẩy mạnh. Các cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, các công trình lớn được xây dựng. Phong trào Saemaul³ với mục tiêu cải thiện thu nhập trong nông thôn và đảm bảo lương thực cho người dân đã thật sự chuyển biến mạnh mẽ. Diện mạo nông thôn Hàn Quốc cơ bản thay đổi theo hướng hiện đại. Vào cuối những năm 1970, sản lượng gạo tăng 30% (đạt 3,9 triệu tấn) so với năm 1965 (đạt 3 triệu tấn).

Khác các nước có những điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp và hoàn cảnh lịch sử nông thôn như Philippines, ở Hàn Quốc, chính phủ đồng thời tiến hành Công nghiệp hóa và cải cách nông thôn. Tốc độ phát triển cao của nền kinh tế (trong công nghiệp) không thể tách rời sự tiến bộ trong nông nghiệp. Chiến lược phát triển kinh tế hướng xuất khẩu thay thế nhập khẩu của nước này dựa nhiều vào thành công của “Phong trào Samuel Endong”.

Công nghiệp hóa là quá trình nâng cao tỷ trọng của công nghiệp trong toàn bộ các ngành kinh tế.

Hầu hết các nước phương Đông sau khi giành độc lập chính trị hay sau này tiến hành công nghiệp hóa (như Việt Nam) đều lựa chọn học thuyết “hiện đại hóa kinh tế công nghiệp” - hướng về xuất khẩu thay thế nhập khẩu. Hoàn cảnh quốc tế và trong nước trong những năm 60 thế kỷ trước (và

³ Phong trào cộng đồng (nông thôn) mới được thực hiện vào đầu thập niên 1970 nhằm biến nông thôn truyền thống thành nông thôn hiện đại.

Việt Nam bây giờ) ở Hàn Quốc đã đưa đất nước này phát triển theo một định hướng như vậy. Chủ trương hướng về xuất khẩu một cách mạnh dạn và đúng đắn đã đưa Hàn Quốc gia nhập hàng ngũ các quốc gia NIC (Công nghiệp mới vào giữa những năm 80 thế kỷ trước)⁴. Vào giữa những năm 70, các ngành xuất khẩu đã đáp ứng 38% nhu cầu sản phẩm công nghiệp, còn nhập khẩu - chỉ 2%⁵; trong khi trước đó, vào giai đoạn 1955-1963: nhập khẩu là 35%, còn xuất khẩu: 11%⁶.

Chính sách phát triển kinh tế đúng hướng của Park Chung Hee đã đem lại cho xã hội Hàn Quốc những thắng lợi rực rỡ: tốc độ phát triển kinh tế trung bình là 10%; sản phẩm công nghiệp chiếm tới 40% tổng sản phẩm nội địa; giá trị xuất khẩu tăng 300 lần; thu nhập bình quân đầu người (GDP) tăng 20 lần trong vòng 20 năm (1961-1980); hàng loạt ngành kinh tế công nghiệp kỹ thuật cao ra đời; dự trữ ngoại tệ tăng...

Về chính sách xã hội, chính phủ quan tâm tới việc giải quyết việc làm cho mọi người, kể cả nông thôn; quan tâm khuyến khích các sáng kiến phát triển sản xuất, tăng lương và tiền thưởng xứng đáng cho những người đóng góp cho xã hội; chú ý cải thiện đời sống người lao động, nhà ở, bảo hiểm y tế, học hành...

Khi nắm chính quyền, Chun Doo Hwan vẫn tiếp tục duy trì chính sách phát triển kinh tế năng động của người tiền nhiệm, mặc dù các điều kiện kinh tế - xã hội, chính trị bên trong và ngoài nước đã thay đổi.

Chính quyền chú trọng hơn vào việc mở rộng hoạt động khu vực kinh tế tư nhân; phát triển công nghiệp nặng, các ngành công nghiệp kỹ thuật cao (điện tử, vi tính, hóa chất...) bên cạnh việc duy trì và phát triển các ngành kinh tế truyền thống (dệt may); tranh thủ vốn đầu tư từ bản nước ngoài, mở rộng đầu tư ra ngoài nước (các nước Đông Nam Á) và mở rộng thị trường, kích thích sản xuất trong nông thôn.

Mặc dù phải đối mặt với những dấu hiệu suy thoái kinh tế, đặc biệt từ giữa thập niên 1980 nhưng kết quả của các chương trình phát triển kinh tế của chính quyền Chun Doo Hwan đã tác động mạnh mẽ đến sự thay đổi cấu trúc kinh tế của đất nước theo xu hướng tư bản chủ nghĩa hiện đại. Đến năm 1985 - 1986 nền kinh tế Hàn Quốc chiếm vị trí thứ 1 trên thế giới.

Sự chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế tất yếu đưa đến sự chuyển biến cơ cấu xã hội.

Quá trình đô thị hóa cao độ đã đẩy nhanh tốc độ phát triển thị dân: giữa thập niên 1980 gần 2/3 dân cư Hàn Quốc tập trung trong các đô thị, trong đó riêng 4 thành phố lớn (Seoul, Busan, Incheon, Cheju) đã chiếm tới 62% dân số thành thị. Lực lượng thị dân đông đảo là nguồn nhân công công nghiệp dồi dào.

Trong khu vực kinh tế thành thị tầng lớp doanh nghiệp tư nhân đã chiếm vị trí chủ đạo. Hầu hết hoạt động kinh doanh lớn nằm trong tay 100 nhóm, hợp nhất gần 800 công ty, chiếm 47% sản phẩm đất nước, thu tóm tới 1/3 thu nhập quốc dân. Sức mạnh kinh tế của tư bản độc quyền (Chaebol) càng trở nên mạnh mẽ. Năm 1989, 43 liên minh độc quyền đã khuyến khích hoạt động của nhiều ngành kinh tế, tài

⁴ Cộng hòa Hàn Quốc: *Kinh nghiệm Hiện đại hóa*, 1996. NXB Văn hóa phương Đông, Moscow, trang 76

⁵ *Sách đã dẫn*, trang 76

⁶ *Sách đã dẫn*, trang 76

chính - ngân hàng. Ví dụ, tổ hợp độc quyền Samsung vào năm 1987 hợp nhất 30 công ty lớn, có trên 160.000 công nhân với số vốn hơn 14,6 tỉ USD.

Bên cạnh nền sản xuất lớn, sản xuất vừa và nhỏ giữ vai trò đáng kể. Nhờ sự trợ giúp của chính phủ, khu vực kinh tế vừa và nhỏ được trang bị các công nghệ kỹ thuật hiện đại, năng suất lao động cao, nguồn vốn khá dồi dào. Mặc dù nhiều cơ sở sản xuất chỉ sử dụng từ 5 đến 300 người lao động, với số vốn không vượt quá 360.000 USD nhưng chúng đã chiếm tới 57% lực lượng lao động, gần 30% sản phẩm công nghiệp, 30% hàng xuất khẩu.

Trong nông thôn, kết quả của phong trào vì nông thôn đã đưa đến sự giải phóng sức lao động, giảm số người lĩnh canh ruộng đất từ 7% xuống 4,6% vào giữa thập niên 1980. Một số nông dân trở nên khá giả, gia nhập vào tầng lớp những người trung lưu nông thôn. Tầng lớp địa chủ mới (tư sản nông nghiệp) đã hình thành.

Kết quả của hiện đại hóa kinh tế đã đưa đến sự hình thành tầng lớp “*thứ ba*”, gồm những người trí thức, công chức nhỏ và vừa, nhân viên hành chính, dịch vụ... Họ trở nên giàu có và nuôi dưỡng trong nhận thức những khát vọng dân chủ, tự do. Có thể khẳng định rằng, bên cạnh chính quyền độc tài Park Chung Hee và tiếp theo Chun Doo Hwan, kinh tế - xã hội Hàn Quốc đã có bước chuyển biến cực kỳ ngoạn mục. Trên diễn đàn khoa học và trong các lĩnh vực văn hóa - truyền thông người ta vẫn còn đang cố gắng tìm kiếm những lời giải đáp cho sự thành công của công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước gắn liền với thời kỳ bão táp của đời sống chính trị Hàn Quốc.

Có nhiều cách giải thích khác nhau về thành công ngoạn mục về phát triển kinh tế của Hàn Quốc. Theo chúng tôi, sự tiến bộ vượt bậc (có thể trở thành mẫu hình về hiện đại hóa kinh tế đối với các nước đang phát triển) là nhờ có: **1.** Sự ủng hộ về vật chất và cổ vũ tinh thần của Mỹ; **2.** Ổn định chính trị tương đối nhờ tập trung quyền lực; **3.** Tăng cường vai trò của nhà nước trong hoạt động và quản lý kinh tế; **4.** Lợi ích từ chiến tranh Việt Nam đem lại; **5.** Truyền thống văn hóa dân tộc; **6.** Ảnh hưởng của Cách mạng khoa học - kỹ thuật.⁷

Tuy nhiên, chế độ chính trị độc tài ở Hàn Quốc đã phơi bày những khuyết tật vốn có của nó.

Trong chính sách phát triển kinh tế, chiến lược hướng về xuất khẩu trong khi bị phụ thuộc quá nhiều vào nguyên vật liệu nhập khẩu, công nghệ tiên tiến nước ngoài và dịch vụ thương mại quốc tế đã đưa đến sự thâm hụt cán cân thanh toán, tốc độ phát triển kinh tế chông chênh và nền kinh tế dễ bị tổn hại. .

Sự tập trung hóa quyền lực chính trị vào tay một cá nhân hay một nhóm cá nhân và sự can thiệp quá sâu của nhà nước vào lĩnh vực kinh tế và ưu tiên quá mức khu vực kinh tế nhà nước đã làm tăng khoảng cách phân tầng xã hội giữa người giàu và người nghèo; thu hẹp không gian tham gia chính trị công dân; làm quan liêu hóa bộ máy nhà nước. Ở Hàn Quốc sự thống trị của các thành tố văn hóa chính trị truyền thống như sự sùng bái nhà nước, chủ nghĩa gia trưởng - gia đình trị, quan hệ bạn bè (cronies) và bầu chủ - người phụ thuộc (patron-client) đã đưa đến việc

⁷ Hoàng Văn Việt, 2009. *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*. NXB Đại học Quốc gia TP. HCM, trang 64

hợp thức hóa các hành vi tham nhũng, làm bại hoại đạo đức đại diện giới thống trị và làm đổ đốn đội ngũ cử tri. Là đại diện của giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp trung lưu thành thị, những người nắm chính quyền (giới quan liêu chính trị và kỹ trị) đã soạn thảo và thực hiện các quyết sách chỉ nhằm làm thoả mãn lợi ích kinh tế của nhóm tư bản tư nhân và dung dưỡng nhóm đầu cơ chính trị.

3. Kết luận - Vài kinh nghiệm thực tiễn

Đánh giá về vai trò của chính quyền độc tài ở Hàn Quốc, đặc biệt là giai đoạn Park Chung Hee nắm chính quyền, còn có nhiều ý kiến trái ngược nhau. Từ quan điểm mácxít về mối quan hệ biện chứng giữa thượng tầng chính trị và hạ tầng cơ sở, chúng tôi cho rằng, ở Hàn Quốc chế độ chính trị độc tài (trong tư cách một bộ phận của thượng tầng chính trị) đã thể hiện vai trò tích cực thúc đẩy sự phát triển của xã hội: *thứ nhất*, đã định hướng xã hội phát triển đúng đắn; tập hợp và tổ chức các lực lượng xã hội tham gia xây dựng đất nước; *thứ hai*, đưa nền kinh tế Hàn Quốc từ sản xuất nông nghiệp lạc hậu, phát triển chậm chạp, không đồng đều đến nền kinh tế công nghiệp tư bản chủ nghĩa hiện đại, *cuối cùng* củng cố vị thế của Hàn Quốc trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, khi đánh giá cao vai trò chính quyền nhà nước độc tài thời kỳ Park Chung Hee đối với tiến bộ xã hội, không thể không nhận thấy những khuyết tật của nó, đó là chính sách chống dân chủ, đàn áp đẫm máu các phong trào chống đối của nhân dân, thực hiện chính sách đối ngoại phản động, thân Mỹ, thân phương Tây.

Thành công Hiện đại hóa kinh tế của Hàn Quốc để lại không ít kinh nghiệm cho các nước đang phát triển,

tiến hành HĐH-CNH đất nước, trong đó có Việt Nam.

Thứ nhất, HĐH-CNH ở Hàn Quốc là một chương trình cải cách khác toàn diện do giai cấp bên trên (tập đoàn những người hữu sản như chúng tôi đã trình bày ở ý thứ nhất) chủ trương tiến hành. Thành tích kinh tế và tiến bộ xã hội mà cải cách đưa lại là một bộ phận của cách mạng dân chủ (điều này đã xảy ra ở Hàn Quốc từ giữa những năm 80 thế kỷ trước)⁸ bởi nó đáp ứng phần nào nhu cầu lợi ích của những người lao động. Tuy nhiên, các chính sách mà chính quyền Park Chung Hee và Chun Doo-hwan sau này đều hướng đến việc củng cố thành phần kinh tế tư bản tư nhân - sở hữu tư nhân. Nói cách khác, ở Hàn Quốc và các nước tư bản chủ nghĩa khác, tư nhân hóa sở hữu là nền tảng của chính sách phát triển.

Thứ hai, thành công hay thất bại của cải cách (HĐH-CNH) phụ thuộc vào vai trò nhà nước - người đưa ra chủ trương và thực hiện cải cách. Một ban lãnh đạo chính phủ sáng suốt trong chủ trương, tài năng trong quản lý và sáng tạo trong tác nghiệp sẽ là nhân tố đào tạo thắng lợi.

Thứ ba, vai trò cá nhân trong cải cách. Truyền thống văn hóa chính trị truyền thống phương Đông đã khắc họa các chân dung cá nhân điển hình tài năng trong lãnh đạo và quản lý đất nước. Uy quyền cá nhân của họ được tạo nên bởi sự ngưỡng mộ đến mức độ sùng bái là nhân tố sức mạnh đoàn kết dân tộc và tinh thần quốc gia vươn lên mạnh mẽ như Lý Quang Diệu (ở

⁸ Hoàng Văn Việt, *Hàn Quốc: Quá độ từ độc tài đến dân chủ - phương diện lý thuyết và thực tiễn*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế “25 năm quan hệ văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc: đánh giá và nhìn lại. Tạp chí Hàn Quốc, số 1, 2019, trang 3-12

Singapore), Minh Trị Thiên Hoàng (ở Nhật Bản), Shuharto (ở Indonesia), Mahathir Mohamad (ở Malaysia), Park Chung Hee (ở Hàn Quốc)...

Thứ tư, trong một đất nước nghèo về tài nguyên, nhỏ về quy mô lãnh thổ và dân số thì động lực duy nhất thúc đẩy dân tộc vươn lên, đó là các giá trị văn hóa truyền thống. Ở người Hàn, điều đó được hun đúc bởi hai nguồn lực - nội sinh và ngoại sinh. Tư tưởng về một “*Tiểu Trung Hoa*” xuất hiện trong thời kỳ nhà nước Silla (676-935) sau chiến thắng nhà Đường Trung Hoa hùng mạnh năm 675 và triết lý Nho giáo đã hội tụ ở dân tộc Hàn một sức mạnh đặc biệt.

Thứ năm, tận dụng một cách khéo léo (đôi lúc chấp nhận sự mất mát đau thương) những điều kiện quốc tế thích hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. V. M. Mazurov, 1996. *Từ chế độ độc tài đến dân chủ (trường hợp Hàn Quốc và Philippines)*. NXB Văn hóa phương Đông, Moscow (Tiếng Nga).
2. *Cộng hòa Hàn Quốc*, 1996. Moscow, NXB Văn hóa phương Đông (Tiếng Nga).
3. Chung-yum Kim, 1999. *Hoạch định chính sách trên chiến tuyến*. (Hồi ký của một quan chức cao cấp kinh tế Hàn Quốc, 1945-1979. Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam).
4. S.Taichi, 1993. *Nhật Bản là gì?*. NXB Khoa học, Moscow (tiếng Nga).
5. Hoàng Văn Việt, 2006. *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*. NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.
6. Hoàng Văn Việt, 2019. *Hàn Quốc: quá độ từ độc tài đến dân chủ - phương diện lý thuyết và thực tiễn*. Kỷ yếu HTKH QT “25 năm quan hệ văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc - đánh giá và nhìn nhận”. Tạp chí Hàn Quốc, Số 1, 3/2019.

Abstract

ROLE OF THE STATE GOVERNMENT IN SOCIAL MODERNIZATION IN SOUTH KOREA

Social modernization has become a common phenomenon, covering the post-liberation countries with political independence and colonial freedom.

In the East, modernization has taken place on lands of traditional politics and cultures, often associated with an upper-class political system with strong state power, primarily replying on military strength. The authoritarian state government has promoted the role of the leader, organizing and implementing successful socio-economic programs. South Korea is a case in point.

In this paper, the author focuses on 3 issues:

1. *Dictatorship in South Korea- the inevitable political development stage?*
2. *The role of state government in South Korea's social-economic modernization*
3. *Some practical experiences.*

Key words: Role of the State government, social Modernization in South Korea, politics

TRUYỆN KÝ DOANH NHÂN HÀN QUỐC VÀ ẢNH HƯỞNG Ở VIỆT NAM

Phan Thị Thu Hiền*

Tóm tắt

Với tư cách một thể loại khá quan trọng trong văn học đại chúng, truyện ký doanh nhân đóng góp những hình tượng doanh nhân tương đối chân thật, kết tinh hệ giá trị văn hóa doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa kinh doanh Hàn Quốc, phần nào phản ánh một “Hàn Quốc năng động” hiện đại hóa và đi tới toàn cầu. Truyện ký doanh nhân còn góp phần tạo dựng cách sống và cách nghĩ của đông đảo người dân Hàn Quốc, hơn thế nữa, góp phần nâng cao hình ảnh Hàn Quốc trên trường quốc tế. Được yêu thích rộng rãi ở Việt Nam, truyện ký doanh nhân Hàn Quốc có thể và nên được sử dụng như một nguồn tài nguyên giảng dạy Hàn Quốc học ứng dụng.

Từ khóa: Truyện ký doanh nhân Hàn Quốc, văn hóa doanh nhân Hàn Quốc, văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, văn hóa kinh doanh Hàn Quốc, Hàn Quốc học ở Việt Nam

Dẫn nhập

Truyện ký doanh nhân Hàn Quốc đã được dịch, xuất bản, tái bản tương đối nhiều ở Việt Nam trong so sánh với truyện ký doanh nhân các quốc gia khác cùng khu vực. Tuy nhiên, ngoài một số bài giới

thiệu sách, đưa thông tin về sự kiện ra mắt sách hoặc giao lưu tác giả, chưa có những nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về thể loại này. Bài viết này tìm hiểu đặc điểm, giá trị, ảnh hưởng của truyện ký doanh nhân trong văn học, văn hóa đại chúng Hàn Quốc và đặt vào bối cảnh giao lưu, hợp tác Việt-Hàn, đề xuất khả năng sử dụng những tác phẩm này như một nguồn tài nguyên giảng dạy Hàn Quốc học ở Việt Nam.

1. Truyện ký doanh nhân trong văn học, văn hóa đại chúng Hàn Quốc

1.1. Khái niệm truyện ký doanh nhân

Trong văn học, văn hóa đương đại Hàn Quốc, truyện ký danh nhân khá thu hút đối với đông đảo đại chúng. Các danh nhân này bao gồm từ các chính khách cao cấp (tổng thống, thủ tướng...) đến các nhân vật xuất sắc thuộc đủ các lĩnh vực, các tầng lớp xã hội (văn nghệ sĩ, nhà khoa học, doanh nhân, vận động viên...). Ở hiệu sách hoặc trang web bán sách online, thể loại sách này được xếp ở khu vực “Nhân vật / Tự truyện” (인물/자서전). Trường hợp nhân vật là các chính trị gia, lãnh đạo doanh nghiệp cấp cao, còn có các tiểu thể loại như “Ngữ lục” (어록- Ghi chép lại lời nói) và “Bình truyện” (평전- Truyện ký có bình luận).

Trong thể loại truyện ký danh nhân của Hàn Quốc, đặc biệt nổi bật và được độc giả quan tâm tìm đọc nhiều hơn cả là

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

“Truyện ký doanh nhân” / “Truyện ký doanh nghiệp” (기업 / 경영자 스토리). Truyện ký doanh nhân bao gồm các hồi ký, tự truyện và cả một số truyện ký, tiểu thuyết (dựa trên cuộc đời thật của nguyên mẫu) về các vị chủ tịch, tổng giám đốc... của các tập đoàn lớn của Hàn Quốc. Các truyện ký này, có thể nói, nằm ở khu vực giao giữa sách văn học và sách kinh tế, kinh doanh (경제/경영), sách phát triển năng lực lãnh đạo (리더십 개발), phát triển bản thân.

1.2. Đặc điểm truyện ký doanh nhân Hàn Quốc

Trước hết, dễ dàng nhận thấy, các truyện ký nổi tiếng, bán chạy nhất đều tập trung vào các nhân vật là nhà sáng lập, chủ tịch của các chaebol (thế phiệt / tập đoàn) hàng đầu của Hàn Quốc. Thêm nữa, họ đều thuộc về thế hệ vàng của những doanh nhân xuất chúng đã kiến tạo sự cất cánh phi thường của các tập đoàn này.

Bảng 1: Một số truyện ký tiêu biểu về các doanh nhân xuất chúng của các tập đoàn nổi tiếng Hàn Quốc

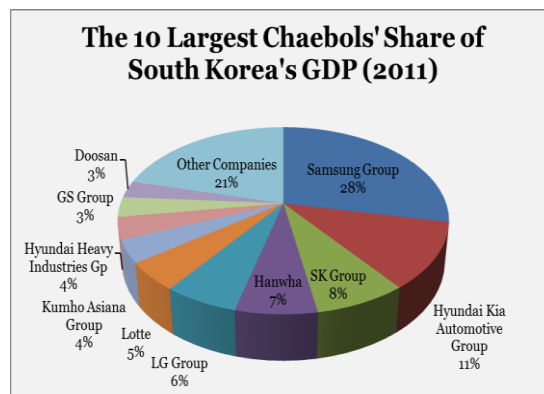
STT	Tên tác phẩm / NXB / năm XB lần đầu tiên	Tác giả	Thể loại	Nhân vật chính
1	<i>Thế giới quả là rộng lớn và có rất nhiều việc phải làm</i> (세계는 넓고 할일은 많다). NXB Kim Young Sa, 1989.	Kim Woo Choong	Tự truyện	Kim Woo Choong, nhà sáng lập và cựu chủ tịch tập đoàn Daewoo
2	<i>Không bao giờ là thất bại - Tất cả chỉ là thử thách</i> (시련은 있어도 실패는 없다). NXB Jesamgihoek, 1991.	Chung Ju Yung	Tự truyện	Chung Ju Yung, người sáng lập và cố Chủ tịch tập đoàn Hyundai
3	<i>Chỉ một con đường</i> , (오직 이 길밖에 없다). NXB Haeng Lim 1992.	Cha Kyung Koo	Hồi ký	Cha Kyung Koo, cựu chủ tịch tập đoàn LG
4	<i>Không có thần thoại</i> (신화는 없다), NXB Kim Young Sa, 1995.	Lee Myung Bak	Hồi ký	Lee Myung Bak, cựu Tổng thống Hàn Quốc, cựu Chủ tịch tập đoàn Hyundai
5	<i>Người đàn ông của thép</i> (철의 사나이). NXB. Hyun Am, 2004.	Lee Dae Hwan	Truyện ký	Park Tae Joon, cựu Thủ tướng, cựu Chủ tịch tập đoàn Posco
6	<i>Người anh hùng bị bỏ rơi</i> (잃어버린 영웅), NXB Chanseom 2004	An Hye Sook	Tiểu thuyết	Kim Woo Choong, nhà sáng lập và cựu Chủ tịch tập đoàn Daewoo
7	<i>Câu chuyện về Lee Geon Hee</i> (이건희 스토리), NXB Human and Books 2011.	Lee Kyeong Sik	Truyện ký	Lee Geon Hee, cựu chủ tịch tập đoàn Samsung
8	<i>Tự truyện Ho Am</i> , (호암자전) NXB Nanam 2014.	Lee Byeong Cheol	Tự truyện	Lee Byeong Cheol, người sáng lập tập đoàn Samsung

Quy tắc / công thức (formula) chung của các truyện ký doanh nhân là quá trình vươn lên của nhân vật chính thường là từ người con trong gia đình nông dân nghèo thành người sáng lập, lãnh đạo doanh nghiệp. Quá trình trưởng thành của cá nhân người “anh hùng” gắn bó chặt chẽ cùng những bước tiến của tập đoàn họ, từ doanh nghiệp tầm thường trở nên có tiếng tăm quốc tế. Quá trình trưởng thành của cá nhân người “anh hùng” cũng gắn bó chặt chẽ cùng công cuộc hiện đại hóa “nén ép” (compressed modernization) của Hàn Quốc. Từ chỗ hoàn toàn “vô danh” trên địa cầu, Hàn Quốc đã nhanh chóng vượt lên thành cường quốc kinh tế, với tên tuổi các tập đoàn hàng đầu lừng lẫy thế giới, trong đó, tiên phong là Daewoo, Hyundai, Posco, Samsung, LG...

Chính các tập đoàn này đã đóng vai trò quyết định lập nên Kỳ tích sông Hán (Han River's Miracle) đưa Hàn Quốc từ một nước nghèo thu nhập bình quân đầu người 80 USD đầu những năm 1960, chỉ trong vòng ba thập kỷ trở thành nước phát triển, năm 1992 đạt mức 10.000 USD và hiện nay là một cường quốc kinh tế với mức 27.000 USD. Qua thời gian, dần có thời kỳ gặp khủng hoảng kinh tế, có thời kỳ chịu tác động tiêu cực từ biến động chính trị, vị thế các tập đoàn vẫn vững vàng, các tập đoàn hàng đầu tiếp tục tăng trưởng vô cùng ấn tượng.

Theo thống kê năm 2011, 10 tập đoàn lớn nhất chiếm đến 79% GDP của cả nước, trong đó, riêng Samsung chiếm 28%¹.

¹ <https://kimchiquarterly.blogspot.com/2016/05/chaebol-culture-1-heat-is-on.html>

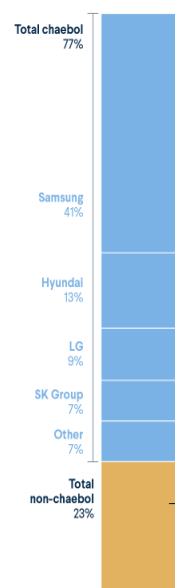


Hình 1: The 10 Largest Chaebols' Share of South Korea's GDP (2011)

Theo thống kê năm 2018, chỉ 4 tập đoàn lớn nhất (Samsung, Hyundai, LG, SK) chiếm đến 70% vốn thị trường cả nước, trong đó, riêng Samsung chiếm 41%².

Chaebol in the South Korean Economy

Market capitalization of Asia300 companies in South Korea



Share of the employment market



Non-chaebol firms hold less than a quarter of South Korea's market capital. Meanwhile, SMEs employ almost 90 percent of the country's workers.

Sources: Nikkei Asian Review/Stratfor; South Korean Ministry of SMEs and Startups.

Hình 2: Chaebol in the South Korean Economy

² Eleanor Albert 2014: "South Korea's Chaebol Challenge". <https://www.cfr.org/background/south-koreas-chaebol-challenge>

Những bí quyết, những bài học thành công của các tập đoàn hàng đầu qua câu chuyện cuộc đời của các doanh nhân lãnh đạo cao cấp trở nên thu hút đối với đông đảo độc giả. Ngay cả trường hợp một số doanh nhân cao cấp trở thành chính khách cao cấp thì sức hấp dẫn đông đảo độc giả vẫn ở tư cách doanh nhân của họ, khi họ đưa những bí quyết thành công kinh tế vào lãnh đạo đất nước. Văn học đại chúng Hàn Quốc cũng có khá nhiều hồi ký, tự truyện, bình truyện của / về các vị tổng thống (Kim Dae Jung, Kim Yeong Sam, Roh Mu Hyun, Park Geun Hae..), tuy nhiên, những tác phẩm này hầu như không so sánh được về mức độ best-seller (trong nước cũng như nước ngoài) so với truyện ký doanh nhân.

Như vậy, truyện ký doanh nhân Hàn Quốc không bao giờ chỉ là câu chuyện về sự xuất sắc cá nhân mà chính là sự kết tinh hình tượng sức mạnh của các tập đoàn, sự kết tinh hình tượng sức mạnh của dân tộc.

Điều này dẫn đến đặc điểm tiếp theo của truyện ký doanh nhân Hàn Quốc: quá trình hình thành, phát triển, vận hành thể loại này luôn có những động lực của chủ nghĩa cộng đồng (tập đoàn), chủ nghĩa dân tộc. Luôn có quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa doanh nghiệp và chính phủ, sự tích hợp kinh tế - chính trị với văn hóa nghệ thuật, truyền thông đại chúng.

Bên cạnh những tự truyện, hồi ký do chính các doanh nhân viết, khá nhiều truyện ký là tác phẩm của các nhà văn, nhà báo, các nhà nghiên cứu tài năng dựa trên chất liệu cuộc đời doanh nhân. Lee Dae Hwan, tác giả của truyện ký *Park Tae-Joon, Người đàn ông của thép* là nhà văn và tiến sĩ văn học nổi tiếng của Hàn

Quốc, từng nhận giải thưởng văn học Sarabol vào năm 2004, và có tác phẩm được bình chọn là tác phẩm văn học ưu tú của năm 2009. An Hye Sook, tác giả của tiểu thuyết *Người anh hùng bị bỏ rơi* cũng là một nữ văn sĩ xuất sắc.

Nhiều tác phẩm truyện ký doanh nhân đã trở thành các hiện tượng best-seller bùng nổ nhất ở xứ Kimchi. *Người đàn ông của thép* có đến 5 phiên bản cùng một tựa đề, trong đó có phiên bản dành riêng cho thiếu nhi. Năm 1989, tự truyện *Thế giới quả là rộng lớn và có rất nhiều việc phải làm* của Kim Woo-Choong trở thành cuốn sách bán chạy nhất thế giới được ghi vào kỷ lục Guinness: chỉ trong vòng 4 tháng được tái bản 74 lần và được bán ra ở Hàn Quốc 20.000 bản ngay trong 3 ngày đầu tiên, hơn 1 triệu bản trong hơn 5 tháng, hơn 1, 67 triệu bản trong vòng một năm (dân số Hàn Quốc lúc đó chỉ là 42 triệu). Trong khi vào thời đó, những năm 90, bình thường các sách khác ở Hàn Quốc chỉ được in vài ngàn bản và tiêu thụ khá chậm³. *Không có thần thoại* xuất bản lần đầu năm 1995, tính đến năm 2007, đã được tái bản đến 117 lần, đặc biệt tập trung vào dịp tranh cử của Lee Myung Bak, và Chủ tịch tập đoàn Hyundai đã trở thành Tổng thống Đại Hàn Dân Quốc năm 2008.

Khá nhiều tác phẩm truyện ký doanh nhân nổi bật đã được chuyển thể thành các tác phẩm điện ảnh cùng đề tài và điều đó tạo nên sức mạnh “hội tụ” khiến cho cả sách lẫn phim đều bán chạy.

³ Sau này, Hàn Quốc còn thu hút sự chú ý của thế giới với một cuốn sách best-seller khác là tiểu thuyết tâm lý xã hội *Hãy chăm sóc mẹ* của Shin Kyung Sook nhưng thành tích bán hết 1 triệu cuốn trong vòng 10 tháng cũng chưa đủ để giúp tác phẩm này phá được kỷ lục của *Thế giới quả là rộng lớn và có rất nhiều việc phải làm*.



Hình 3: Phim về Park Tae Joon, chủ tịch tập đoàn Posco



Hình 4: Cảnh phim: 1/4/1970, Lễ khánh thành nhà máy thép Pohang: Tổng thống Park Jeong Hee và Park Tae Joon



Hình 5: Các nhân vật trong phim Thời đại anh hùng với nguyên mẫu lịch sử của họ
Dòng dưới (từ trái sang): Chung Ju Yung (Hyundai), Lee Byeong Chul (Samsung),
Lee Myung Bak (Hyundai), Tổng thống Park Jeong Hee

Có thể kể ở đây, chẳng hạn như, bộ phim tài liệu mà Đài truyền hình KBS làm về Park Tae Joon - *Người đàn ông của thép*. Không có thần thoại của Lee Myung Bak cũng được dựng thành phim. Nổi tiếng nhất là bộ phim truyền hình *Thời đại anh hùng* gồm 70 tập, được Đài truyền hình MBC sản xuất năm 2004 về quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc, trong đó thể hiện câu chuyện cuộc đời của Chung Ju Yung, Lee Myung Bak, Lee Byeong Cheol... dưới các tên nhân vật khác. Chung Ju Yung còn xuất hiện trong các bộ phim như *Nền cộng hòa thứ tư* (1995), *Nền cộng hòa thứ năm* (2005), phim điện ảnh *Chợ quốc tế* (2014)...

1.3. Giá trị và ảnh hưởng của truyện ký doanh nhân Hàn Quốc

Kể về những nhân vật lãnh đạo có thật gắn liền với lịch sử phát triển của các tập đoàn lớn, truyện ký doanh nhân phản ánh tương đối chân xác nhiều mặt hiện thực của Hàn Quốc, đặc biệt trong giai đoạn tăng trưởng thần kỳ kinh tế và chuyển từ thể chế độc tài thành dân chủ. Đây cũng là giai đoạn từ một “vương quốc ẩn dật”, Hàn Quốc đã mở cửa cho sự du nhập mạnh mẽ những ảnh hưởng phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ. Về công nghệ truyền thông, Hàn Quốc nhanh chóng vươn lên thành đất nước Internet số một thế giới. Xã hội Hàn Quốc trở thành xã

hội tiêu dùng với xu hướng giải trí, thoải mái thay cho chủ nghĩa khắc kỷ, kiểm chế của Nho giáo trước kia.

Truyện ký doanh nhân thể hiện những người “anh hùng” kết tinh những giá trị mà một nền văn hóa xem là lý tưởng, những giá trị mà quần chúng coi như mẫu mực. Mặt trời trên đỉnh non cao tỏa ánh sáng ngập tràn thung lũng. Các nhân vật doanh nhân xuất chúng trở thành những thần tượng kinh doanh báo quốc mà giới trẻ Hàn Quốc ngưỡng mộ và phấn đấu noi theo. Truyện ký doanh nhân đã trở thành một thể loại được quan tâm đặc biệt trong giai đoạn Hàn Quốc hiện đại hóa mạnh mẽ, và khát vọng làm giàu, khát vọng thành công trở thành nhu cầu tinh thần nổi bật trong xã hội ngày càng nhiều tính cạnh tranh.

Khá nhiều truyện ký doanh nhân đã trở thành một thành tố đầy sức mạnh trong hệ thống nhận diện và quảng bá thương hiệu của tập đoàn. Tự truyện *Không bao giờ là thất bại - Tất cả chỉ là thử thách* của Chung Ju Yung được dùng làm sách tập huấn cho nhân viên của Hyundai từ năm 1992. Đã có nhiều công trình nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển cũng như triết lý kinh doanh, chiến lược của các tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc sử dụng tư liệu hồi ký, tự truyện của các doanh nhân cao cấp. Năm 2001, tác phẩm *Không bao giờ là thất bại - Tất cả chỉ là thử thách* được đưa vào nội dung học phần *Lý luận Chung Ju Yung* giảng dạy tại Đại học Quốc gia Seoul.

Truyện ký doanh nhân đóng góp quan trọng cho quá trình toàn cầu hóa hình ảnh và thương hiệu Hàn Quốc.

Làn sóng văn hóa đại chúng Hàn Quốc (*Hallyu* - Hàn lưu - Korean Wave) hình thành từ những năm 1990. Hàn lưu phát triển ảnh hưởng ở châu Á, đạt đến giai đoạn đỉnh cao khoảng từ 2000 đến 2005, ban đầu chủ yếu do phim truyền hình và phim điện ảnh (*K'drama*, *K'movie*) dẫn dắt, sau đó chủ yếu do âm nhạc (*K'pop*) dẫn dắt, tiếp tục mở rộng sang các sản phẩm văn hóa mang nội dung (content - based products) khác (như *Manhwa* - truyện tranh, trò chơi điện tử, *K'sport* - Taekwondo...) và luôn luôn kéo theo việc tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ “made-in-Korea” đa dạng (*K'food*, *K'fashion*, đồ điện tử, du lịch...). Hàn lưu đem đến cho Hàn Quốc những thành công đa bội (*multiple*) cả về văn hóa lẫn kinh tế, chính trị, ngoại giao. Hàn lưu góp phần xây dựng hình tượng dân tộc (*National Image*) dẫn đến nâng cao thương hiệu quốc gia (*National Brand*) cho Hàn Quốc.

Nhiều truyện ký doanh nhân Hàn Quốc đã được dịch và xuất bản ở nước ngoài, cũng góp phần đem những giá trị Hàn Quốc tới châu Á và các châu lục khác.

Viện Dịch văn học Hàn Quốc, với tư cách là tổ chức chính phủ lớn nhất triển khai dịch thuật và phát triển văn học dịch Hàn Quốc hàng năm đều xây dựng danh mục các tác phẩm, tuyển chọn và tài trợ cho việc dịch các tác phẩm, trong đó, quan tâm dịch và xuất bản các truyện ký doanh nhân Hàn Quốc ra thế giới. Quỹ Daesan là một quỹ tài trợ cho dịch thuật văn học cũng quan tâm đến thể loại này.

Về phía tiếp nhận, từ nhu cầu tìm hiểu bí quyết của kỳ tích sông Hàn, dịch giả, nhà xuất bản, công ty phát hành sách của nhiều nước trên thế giới cũng ưu tiên dịch các truyện ký doanh nhân Hàn Quốc.

Người đàn ông của thép được dịch ra tiếng Trung, tiếng Việt... *Không có thần thoại* của Lee Myung Bak được dịch ra tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Kazakhtan, tiếng Việt... *Thế giới quả là rộng lớn và có rất nhiều việc phải làm* của Kim Woo Choong đã được dịch ra 17 thứ tiếng và xuất bản tại 23 quốc gia (Anh, Nhật, Trung Quốc, Nga, Tây Ban Nha, Ba Tư, Hungari, Mông Cổ, Malaysia, Italia, Việt Nam...). Từ nước này sang nước kia, cuốn sách này có thể mang những cái tên mới. Thí dụ, tại Nhật Bản, nhan đề của cuốn sách là *Tương lai nằm trong tay các bạn*, tại Mỹ cuốn sách lại mang tên *Không phải mọi con đường đều dát vàng*.

Trên thế giới cũng đã có những công trình nghiên cứu về các truyện ký doanh nhân này. Chẳng hạn như bài nghiên cứu của Parit Yinsen (Thái Lan) “Tìm hiểu bản sắc người Hàn qua công trình đường cao tốc Hàn Quốc” (“Survey Korean Identities through ‘Korea Highway’¹), trong đó, tác giả đã phân tích hồi ký *Không có thần thoại* của Lee Myung Bak như một tư liệu quan trọng để làm sáng rõ đặc điểm văn hóa doanh nghiệp Hyundai cũng như tính cách người Hàn: Người Hàn là những nhà sáng chế xuất sắc đã sử dụng rất nhiều công nghệ hiện đại trong công trình xây dựng đường cao tốc tại Thái Lan; Người Hàn siêng năng, kiên trì, năng động và tự điều chỉnh, thích nghi tốt; Người Hàn yêu mến, gắn bó chặt chẽ với doanh nghiệp của họ...

Truyện ký doanh nhân Hàn Quốc đã thành công trong việc góp phần tạo dựng hình ảnh quốc gia nâng cao vị thế dân tộc cả về chính trị lẫn kinh tế, xã hội.

2. Ảnh hưởng của truyện ký doanh nhân Hàn Quốc và khả năng sử dụng trong giảng dạy Hàn Quốc học ở Việt Nam

2.1. Ảnh hưởng của truyện ký doanh nhân Hàn Quốc ở Việt Nam

Truyện ký về các doanh nhân xuất chúng là mảng khá đặc biệt trong văn học dịch Hàn Quốc ở Việt Nam. Hai nước ký kết quan hệ ngoại giao chính thức vào năm 1992 thì ngay năm sau, *Thế giới quả là rộng lớn và có nhiều việc phải làm* được xuất bản, trở thành cuốn sách văn học hiện đại Hàn Quốc đầu tiên được dịch ra tiếng Việt. Đến nay tổng cộng có khoảng 100 tác phẩm văn học Hàn Quốc đã được dịch, thì trong số đó có đến 7 đầu sách truyện ký doanh nhân, tỉ lệ như thế kể cũng là cao và rất đáng quan tâm. In và phát hành những tác phẩm này, phần lớn là những nhà xuất bản và công ty phát hành sách lớn và uy tín hàng đầu ở Việt Nam. Trong các nhà sách, truyện ký doanh nhân được xếp vào khu vực Sách kinh tế / Sách khai tâm / Sách kỹ năng.

¹ <http://www.reportshop.co.kr/kstudy/12374072>

*Bảng 2: Các tác phẩm truyện ký doanh nhân Hàn Quốc
đã được dịch và xuất bản ở Việt Nam*

STT	Tên sách - thể loại (tác giả / nhân vật chính)	Dịch giả	NXB, năm xuất bản
1	<i>Thế giới quả là rộng lớn và có nhiều việc phải làm</i> - Tự truyện (Kim Woo Choong / Kim Woo Choong [Deawoo])	Thiên Kim	NXB Văn hoá Thông tin 1993, tái bản 2003
	<i>Thế giới quả là rộng lớn và có nhiều việc phải làm</i> - Tự truyện (Kim Woo Choong / Kim Woo Choong [Deawoo])	Phan Thùy Chi	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân 2015.
2	<i>Không bao giờ là thất bại - Tất cả chỉ là thử thách</i> - Tự truyện (Chung Ju Yung / Chung Ju Yung [Hyundai])	Lê Huy Khoa	Fisrtnews và NXB Trẻ, 2003, 2004, 2012, 2014, 2015, Trí Việt và NXB Tổng hợp Tp HCM 2017, 2019.
3	<i>Người anh hùng bị bỏ rơi</i> - Tiểu thuyết (An Hye Sook / Kim Woo Choong [Deawoo])	Vũ Hữu Trường	NXB Văn hóa Thông tin, 2006.
4	<i>Không có thần thoại</i> - Hồi ký (Lee Myung Bak / Lee Myung Bak [Hyundai])	Cho Jae Hyun	Hội Hữu nghị Hàn-Việt, Seoul, 2009.
	<i>Không có gì là huyền thoại</i> - Hồi ký (Lee Myung Bak / Lee Myung Bak [Hyundai])	Lê Huy Khoa dịch	NXB Tổng hợp Tp HCM
5	<i>Người đàn ông của thép</i> - Truyện ký (Lee Dae Hwan / Park Tae Joon [Posco])	Ku Su Jeong, Nguyễn Ngọc Tuyền dịch; Trần Quang Thi nhuận sắc	NXB Trẻ, 2009.
6	<i>Thay đổi tất cả chỉ trừ vợ và con</i> (E Ji Sung / Lee Geon Hee [Samsung])	Đỗ Ngọc Luyến dịch	NXB Tổng hợp Tp HCM 2010
7	<i>Bộ ba xuất chúng Hàn Quốc</i> (Chung Ju Yung [Hyundai], Lee Byung Chul [Samsung], Koo In Hwoi [LG])	Phạm Quỳnh Giang dịch	Alphabooks, NXB Khoa học Xã hội 2016

Tác phẩm truyện ký doanh nhân đầu tiên được in năm 1993, rồi phải gần chục năm sau, tác phẩm thứ hai mới được in, kế tiếp sau đó là hàng loạt tác phẩm với nhiều lần tái bản, càng lúc càng đậm đặc. Tình hình này không hề xa rời với quá trình đầu tư và phát triển các doanh nghiệp Hàn Quốc ở Việt Nam. Giai đoạn đầu, khá nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc bị phản ứng tiêu cực bởi cách thức quản lý “quân sự”, nhưng sang giai đoạn thứ hai, họ đã cố gắng rất nhiều trong hòa nhập với văn hóa bản địa và hiện nay, đã bước sang giai đoạn thứ ba của những nỗ lực “Việt Nam hóa” doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam.

Truyện ký doanh nhân Hàn Quốc, như vậy, đã được quan tâm ở Việt Nam trong bối cảnh quan hệ hợp tác hữu nghị Việt-Hàn phát triển vượt bậc, ngày càng toàn diện và sâu sắc. Hàn Quốc trở thành nhà đầu tư hàng đầu với khoảng 4.000 doanh nghiệp hiện đang hoạt động ở Việt Nam, thu hút lực lượng rất lớn những lao động Việt Nam. Hôn nhân Việt-Hàn đạt đến gần 60.000 trường hợp. Việt Nam cũng là một trong năm nước say mê và tiêu thụ Hàn lưu nhiều nhất châu Á.

Các truyện ký doanh nhân Hàn Quốc được dịch và xuất bản ở Việt Nam là do nỗ lực của cả hai phía Việt Nam (chủ động lựa chọn để “nhập khẩu”) lẫn Hàn Quốc (lựa chọn, tài trợ để “xuất khẩu”).

Ở những chừng mực khác nhau, *Thế giới quả là rộng lớn và có nhiều việc phải làm* của Kim Woo Chung và *Không bao giờ là thất bại - Tất cả chỉ là thử thách* của Chung Ju Yung có thể xem là những “hiện tượng” sách “best-seller” về Hàn Quốc ở Việt Nam. Bản dịch lần đầu của *Thế giới quả là rộng lớn và có nhiều việc phải làm* được dịch qua trung gian

tiếng Anh xuất bản năm 1993, tái bản 2003. Năm 2015, tác phẩm được dịch lần thứ hai, sử dụng nguyên tác tiếng Hàn. *Không bao giờ là thất bại - Tất cả chỉ là thử thách* được xuất bản lần đầu năm 2003, được tái bản rất nhiều lần qua các năm 2004, 2012 (riêng năm này sách được tái bản 2 lần), 2014, 2015, 2017, 2019. Cả hai tác phẩm đều được giới thiệu như những cuốn sách đáng đọc trong các chương trình trên truyền hình (VTV1, VTC14), trên You Tube...

Ngoài trừ *Người anh hùng bị bỏ rơi*, sáu tác phẩm truyện ký doanh nhân còn lại đều có dạng E-book (sách điện tử), Audio book (sách nói), văn bản PDF có thể tải từ google...

Đối với đông đảo độc giả Việt Nam, truyện ký doanh nhân góp phần tăng cường hiểu biết đất nước và con người Hàn Quốc. Với những người trẻ tuổi mà từ khoảng giữa thập niên 90 bắt đầu bị cuốn hút bởi ảnh hưởng văn hóa đại chúng Hàn Quốc qua phim truyền hình, nhạc pop, mỹ phẩm, thời trang... với các thần tượng của show biz (celebrities), truyện ký doanh nhân đã mang đến một say mê mới, một dạng thức mới trong văn hóa thần tượng của họ.

Nếu quả thật như ý kiến của một số học giả rằng người Việt nói chung, sinh viên Việt nói riêng còn thiếu “chí nghiệp chủ” thì có thể nói, những cuốn sách doanh nhân thành đạt trên thế giới, trong đó có Hàn Quốc đã góp phần khơi gợi ý chí ấy.

Nắm bắt được xu hướng mới như vậy trong khát vọng và nhu cầu của những người trẻ tuổi, tập đoàn cà phê Trung Nguyên đã khởi động chương trình “Tủ sách nền tảng đời” từ năm 2012 “nhằm xây dựng một thế hệ thanh niên

mới góp phần xây dựng nước Việt hùng mạnh. Với slogan “Những cuốn sách đổi đời, bên những tách cà phê đổi đời”, Trung Nguyên dự định trong 5 năm 2012-2017, trao tặng miễn phí 10 triệu cuốn sách hữu ích cho độc giả Việt Nam. Lễ hội cà phê Buôn Mê Thuật tháng 3 năm 2015 vừa qua, trong 10 ngày, Trung Nguyên đã tặng 75.000 bản của 5 đầu sách, trong đó có 1 truyện ký doanh nhân Hàn Quốc: (1) *Đắc nhân tâm*, (2) *Khuyến học*, (3) *Quốc gia khởi nghiệp*, (4) *Nghĩ giàu làm giàu*, (5) *Không bao giờ là thất bại - Tất cả là thử thách*.

Văn học Việt Nam truyền thống vốn hầu như vắng bóng những tác phẩm thể hiện nhân vật doanh nhân với tư cách nhân vật trung tâm, nhân vật chính diện. Văn học hiện đại đến nay về cơ bản cũng vẫn là như vậy. Các hồi ký, nhật ký được xuất bản với số lượng lớn đều là về các tướng lĩnh (Võ Nguyên Giáp, Trần Văn Trà), các chiến sĩ hy sinh vì độc lập dân tộc (Đặng Thùy Trâm, Nguyễn Văn Thạc). Sự xuất hiện một vài hồi ký, tự truyện doanh nhân gần đây, chẳng hạn như cuốn hồi ký của một chủ tịch tập đoàn vốn xuất thân từ đứa trẻ chăn trâu mồ côi cha ra mắt tháng 10/2013 tại thành phố Hồ Chí Minh, có thể chẳng đã báo hiệu cho những vận động mới? Và nhan đề cuốn hồi ký ấy - *Gian truân chỉ là thử thách* - phải chăng cũng tiết lộ ảnh hưởng phần nào từ các truyện ký doanh nhân của thế giới và của Hàn Quốc?

2.2. Sử dụng truyện ký doanh nhân như một tài nguyên giảng dạy Hàn Quốc học ở Việt Nam

Đáng chú ý là những người dịch truyện ký doanh nhân đa phần đều thuộc giới tinh hoa, là những nhà giáo dục. Giáo

sư Cho Jae Hyun, dịch giả của cuốn *Không có thần thoại*, từng giữ chức Trưởng khoa Tiếng Việt, Chủ tịch Quỹ Giao lưu văn hóa Á châu (Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc), Phó chủ tịch thường trực Hội Hữu nghị Hàn - Việt. Ku Su Jeong, người tham gia dịch *Người đàn ông của thép*, là Tiến sĩ Lịch sử (với luận án về sự tham chiến của người Hàn trong chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam). TS. Phan Thùy Chi, người dịch *Thế giới quả là rộng lớn và có nhiều việc phải làm*, là Phó Viện trưởng Viện Đào tạo quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Lê Huy Khoa, dịch giả của *Không có thất bại - Tất cả đều là thử thách*, là Hiệu trưởng Trường Hàn ngữ Kanata, Thành phố Hồ Chí Minh. TS. Đỗ Ngọc Luyến, ThS. Phạm Quỳnh Giang là các giảng viên Khoa Hàn Quốc học, Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG gia Tp Hồ Chí Minh. Có thể thấy các học giả đều ý thức sâu sắc về giá trị học thuật và giá trị thực tiễn của các tác phẩm truyện ký doanh nhân mà họ mong muốn giới thiệu đối với độc giả Việt Nam, nhất là đối tượng sinh viên các chuyên ngành Kinh tế, Hàn Quốc học.

Sinh viên cũng là đối tượng được các tác giả và nhân vật truyện ký doanh nhân nổi tiếng Hàn Quốc ưu tiên gặp gỡ, trò chuyện trong các chuyến thăm Việt Nam.

Ngày 29/1/2010, giao lưu với hơn 400 sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội, trong đó có các sinh viên ngành Hàn Quốc học, “Người đàn ông của thép” Park Tae Joon, nguyên Thủ tướng Hàn Quốc, Chủ tịch danh dự Tập đoàn Posco đã nhấn nhủ: “Các bạn phải vẽ được bức tranh về tương lai của mình trong 10 năm. Hãy đi đến cùng những mục tiêu đã định sẵn. Còn nếu chưa vẽ ra được tương lai của mình thì bạn phải thức nhiều đêm cho đến khi bức

tranh được hoàn tất”. Ông nhấn mạnh: “Có con đường ở trong sách”. Tôi thiết nghĩ câu châm ngôn này đã chứa đựng hàm súc những kinh nghiệm và trí tuệ của nhân loại đã sáng tạo và tích lũy nên những tri thức, văn hóa, lịch sử... Không ai có thể phủ nhận sự thật rằng sách là người thầy vĩ đại của con người. Tất nhiên, đối với bản thân tôi, sách là người dẫn đường, cũng là người đưa ra những lời khuyên tuyệt vời nhất cho việc điều hành doanh nghiệp cũng như quốc sự”¹.

Nhân dịp ra mắt bản dịch thứ hai (từ tiếng Hàn) của cuốn sách *Thế giới qua là rộng lớn và có rất nhiều việc phải làm*, ngày 20/3/2015, ông Kim Woo Chung, nhà sáng lập và cựu Chủ tịch tập đoàn Daewoo đã gặp gỡ và truyền cho sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân 9 bí quyết thành công. Ngày 9/4/2015, ông giao lưu và tặng sách cho sinh viên Trường Đại học Văn hóa Hà Nội với tư cách là chủ tịch Dự án *Những nhà kinh doanh trẻ toàn cầu* đang được triển khai tại Việt Nam mà Trường ĐH Văn hóa Hà Nội là đối tác cùng thực hiện dự án.

Các truyện ký doanh nhân có thể và cần được sử dụng như một nguồn tài nguyên giảng dạy Hàn Quốc học ở Việt Nam. Nhiều tác phẩm đã được dịch, dễ dàng truy cập sẽ giúp sinh viên hiểu biết một cách sống động về lịch sử, chính trị, kinh tế, quản trị kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, tính cách con người Hàn Quốc, thấm thía những kinh nghiệm cả thành công lẫn hạn chế của Hàn Quốc trong quá trình hiện đại hóa, công nghiệp

hóa...; qua đó, suy nghĩ về bài học phát triển cho Việt Nam.

Bản thân chúng tôi đã thực hiện hai bài viết (kê trong Tài liệu tham khảo phía dưới) thử nghiệm tìm hiểu đặc điểm văn hóa doanh nghiệp và hệ giá trị văn hóa Hàn Quốc dựa vào các tác phẩm truyện ký doanh nhân nói riêng, các dữ liệu văn hóa đại chúng nói chung và thấy đây là một hướng tiếp cận khả thi, hiệu quả trong nghiên cứu, giảng dạy Hàn Quốc học ứng dụng ở Việt Nam.

Kết luận

Với tư cách một thể loại khá quan trọng trong văn học đại chúng, truyện ký doanh nhân đóng góp những hình tượng doanh nhân tương đối chân thật, kết tinh hệ giá trị văn hóa doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa kinh doanh Hàn Quốc, phần nào phản ánh một “Hàn Quốc năng động” hiện đại hóa và đi tới toàn cầu. Truyện ký doanh nhân còn góp phần tạo dựng cách sống và cách nghĩ của đông đảo người dân Hàn Quốc, hơn thế nữa, góp phần nâng cao hình ảnh Hàn Quốc trên trường quốc tế. Được yêu thích rộng rãi ở Việt Nam, truyện ký doanh nhân Hàn Quốc có thể và nên được sử dụng như một nguồn tài nguyên giảng dạy Hàn Quốc học ứng dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thị Thu Hiền: “Tác phẩm hồi ký *Không có thần thoại* của Lee Myung Bak và những chiều kích Hofstede trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc”. *TC Nghiên cứu nước ngoài*, tập 34, số 1 (2018).
2. Phan Thị Thu Hiền (2015). “Tiếp cận văn hóa so sánh và văn hóa đại chúng trong nghiên cứu hệ giá trị (trường hợp văn hóa Hàn Quốc)”. Trong sách Trần Ngọc Thêm (cb) *Một số vấn đề về hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện tại*. NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

¹ <http://www.ussh.vnu.edu.vn/d6/en-US/news/Nguoi-dan-ong-cua-thep-noi-chuyen-voi-SV-DHQGHN-1-702-6168>

Abstract**NON-FICTION STORIES OF KOREAN ENTREPRENEURS AND THEIR INFLUENCE IN VIETNAM**

Through typical autobiographies and memoirs of famous entrepreneurs of major Korean corporations, we have relatively honest profiles of businessmen which crystallize the value system of Korean entrepreneur culture and corporate culture, somewhat reflecting a Dynamic Korea in process of modernization and globalization. These entrepreneur stories also contribute to

creating a way of thinking, a way of living of many of Korean people as well as to improving the national image of Korea in the international arena. Widely loved in Vietnam, Korean entrepreneur stories can and should be used as a resource for teaching Korean Studies in Vietnam.

Keywords: Non-fiction stories of Korean entrepreneurs, Korean entrepreneur culture, Korean corporate culture, Korean business culture, Korean Studies in Vietnam.

(Tiếp theo trang 36)

Abstract**THE STUDY OF CULTURE UTILIZING NATURAL ENVIRONMENT THROUGH “MILLENNIAL KINGDOM” NOVEL BY KIM KYUNG-UK**

Kim Kyung-uk's “Millennial Kingdom” novel is based on a true story in Korea history in the 17th century when three Dutch have been in a shipwrecked. Through the words of Jan Jansz Weltevree - the first Westerner arrived in Joseon,

Korea's life, society and people are perceived and described in a new way, unfamiliar with the comment of Koreans or Orientals. This study will focus on examining culture utilizing natural environment through this original novel to learn Korea's unconventional food culture.

Key words: “Millennial Kingdom” novel, food culture, culture utilizing natural environment

(Tiếp theo trang 49)

Abstract**COMPARING CONTAINER METAPHOR IN KOREA, VIETNAM IDIOMS AND PROVERBS CONTAINING “BELLY”**

In this paper, we based on 205 idioms and proverbs containing “belly” to find out how to perceive its metaphor represented. Thereby we will find out

whether the same countries are influenced by Chinese culture, Korea and Vietnam have similarities and differences in how to recognize the belly as a container.

Keywords: Belly, Idiom, Proverb, Container Metaphors, Korean, Vietnamese, Similarities, Differences

NGHIÊN CỨU VĂN HOÁ TẬN DỤNG MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN: “ĂN” CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC THỜI JOSEON THÔNG QUA TIỂU THUYẾT VƯƠNG QUỐC NGHÌN NĂM

Nguyễn Thị Thu Hà*

Tóm tắt

Tiểu thuyết Vương quốc nghìn năm của Kim Kyung Uk dựa trên câu chuyện có thật trong lịch sử khi có ba thuyền viên Hà Lan trôi dạt vào Joseon hồi thế kỷ 17. Thông qua lời kể của Jan Jansz Weltevree - người phương Tây đầu tiên đặt chân đến Joseon, đời sống, xã hội và con người Joseon được cảm nhận và miêu tả một cách mới mẻ, khác lạ với những đánh giá của người Hàn Quốc hay người phương Đông. Nghiên cứu này tập trung khảo sát văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên của người Joseon trong tác phẩm văn học độc đáo này để thấy được sự độc đáo trong văn hoá ăn của họ.

Từ khoá: văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên, Vương quốc nghìn năm, ẩm thực, văn hoá ăn

1. Đặt vấn đề

Văn hoá là một khái niệm rộng và trên thế giới hiện có rất nhiều định nghĩa về nó. Trong tác phẩm kinh điển Văn hoá nguyên thủy của mình, E.B. Tylor định nghĩa: “*Văn hoá, hay văn minh, theo nghĩa rộng về tộc người học, nói chung gồm có tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán và một số*

năng lực và thói quen khác được con người chiếm lĩnh với tư cách một thành viên của xã hội” (E.B. Tylor, 2018: 11). Ở định nghĩa này, Tylor đã đồng nhất văn hoá và văn minh nên không vạch rõ được nội dung văn hoá. Ở Việt Nam, Trần Ngọc Thêm cũng đưa ra định nghĩa: “*Văn hoá là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội*” (Trần Ngọc Thêm, 1999:10). Ông còn đưa ra quan điểm, có thể xem văn hoá như một hệ thống gồm bốn thành tố cơ bản: văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hoá ứng xử với môi trường xã hội. Như vậy, cách ứng xử với môi trường tự nhiên là thành tố quan trọng thứ ba của mỗi hệ thống văn hoá. Khi ứng xử với môi trường tự nhiên, con người thường tận dụng những gì có lợi cho mình và ứng phó với những gì có hại. Việc ăn uống là biểu hiện của tận dụng môi trường tự nhiên.

Văn hoá học có lịch sử phát triển sớm ở châu Âu, nhưng ở Việt Nam đó là một ngành nghiên cứu mới. Các nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn dưới góc nhìn văn hoá học ngày càng gia tăng về số lượng và có chiều sâu về

*Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

chất lượng. Đặc biệt, nghiên cứu văn hoá - văn học gần đây ngày càng được nhiều người quan tâm. Lý do của xu thế này được Trần Lê Bảo (2009: 68) tổng kết: Văn học không chỉ là một bộ phận của văn hóa, chịu sự chi phối ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa mà còn là một trong những phương tiện tồn tại và bảo lưu văn hóa. Văn học chịu ảnh hưởng trực tiếp từ môi trường văn hóa thời đại và truyền thống văn hóa độc đáo của một dân tộc, đồng thời thể hiện cả nội hàm tâm lý văn hóa độc đáo của một thời đại và một cộng đồng dân tộc.

Mặt khác, ăn là một thành tố quan trọng khi nghiên cứu về văn hoá. Văn hoá ăn của người Hàn Quốc là đề tài được nghiên cứu từ lâu với nhiều công trình, đặc biệt là các công trình đồ sộ của Joo Young-ha như *Lịch sử Hàn Quốc trên bàn ăn, Ẩm thực học* (2011), “Ẩm thực của Hàn Quốc: nếu không ăn cơm thì sẽ đói” (2011), ... Nhưng đề tài nghiên cứu ẩm thực Hàn Quốc thông qua tác phẩm văn học hiện lại tương đối khó tìm. “Văn học cổ điển: khảo sát ý thức tác giả thông qua ẩm thực trong tác phẩm của Huh Gyun và Seong Yak-yong” của Han Kyung Ran (2014) là một trong số ít những nghiên cứu với chủ đề về ẩm thực qua tác phẩm văn học. Nghiên cứu này đã khảo sát về ý thức kiểm chế thông qua ẩm thực và ý thức của tác giả được phản ánh trong ẩm thực (bản năng, giải trí và an ủi, thức nhận về hiện thực) thông qua tác phẩm *Tĩnh sở phú bầu cảo* của Huh Gyun và *Trà sơn thi văn tập* của Jeong Yak-yong. Cũng trong nghiên cứu này, Han Kyung Ran đã khảo sát các nghiên cứu tiền lệ tập trung khai thác đề tài theo hai hướng

① Hướng khảo sát tác phẩm cổ điển về văn hoá ẩm thực

② Hướng khảo sát nét tiêu thụ thức ăn trong tác phẩm cổ điển

Nằm trong xu thế và hướng nghiên cứu của các nghiên cứu cơ sở trên, tác giả lựa chọn hướng khảo sát tác phẩm văn học về văn hoá ẩm thực của người Hàn Quốc, cụ thể là văn hoá ẩm thực của người Joseon ở thế kỷ 17. Hơn nữa, trái với tầm quan trọng của văn học khi nó là phương tiện thể hiện văn hoá độc đáo của một thời đại và một cộng đồng dân tộc, thì những nghiên cứu văn hoá thông qua nó vẫn đang còn thiếu vắng. Do đó, khai thác và triển khai thực hiện nghiên cứu đề tài này sẽ góp phần nghiên cứu văn hoá Hàn Quốc theo góc nhìn đa chiều hơn, và tác giả cũng hy vọng kết quả nghiên cứu sẽ chỉ ra được nhiều điều mới mẻ, lý thú. Vì vậy, tác giả lựa chọn một tác phẩm văn học của Hàn Quốc phản ánh sâu sắc văn hoá Joseon, đặc biệt là văn hoá ẩm thực Hàn Quốc để nghiên cứu văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên của người Hàn Quốc - một đề tài vẫn đang bị bỏ ngỏ. Cụ thể, trong bài viết này, dựa trên nền tảng cơ sở lý luận về văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên của Trần Ngọc thêm, tác giả sẽ khảo sát và phân tích văn hoá ăn uống của người Joseon để phác hoạ nét văn hoá độc đáo trong ẩm thực của người Hàn.

2. Giới thiệu tác giả và tác phẩm

Kim Kyung Uk sinh năm 1971 tại Gwangju, ông tốt nghiệp cử nhân Khoa văn học Anh tại Đại học Seoul và học tiến sĩ Văn học Hàn Quốc tại đây. Kim bước chân vào làng văn học vào năm 1993 khi còn là sinh viên với Giải Nhà văn trẻ của “Thế giới tác giả” cho tiểu thuyết *Kẻ đơn độc*. Kể từ đó, ông còn nhận được rất

nhiều giải thưởng khác như Giải văn học Han-kuk Il-bo lần thứ 37 (2004) với truyện ngắn *Jang Guk-yeong đã chết rồi sao?*, Giải văn học hiện đại lần thứ 53 (2007) với 99%; Giải văn học Dong-in lần thứ 40 (2009) với *Độc sách nguy hiểm*, Giải văn học Kim Seung-ok lần thứ 3 (2015) với *Thiếu niên không già*, Giải nhất Giải thưởng văn học lý tưởng lần thứ 40 (2016) với *Cánh cửa Thiên quốc*. Ngoài ra, ông là tác giả của hàng loạt tác phẩm được đánh giá cao khác như: *Không có cà phê ở quán cà phê Bagdad* (1996), *Đi gặp Betty* (1999), *Ai đã giết Curt Cobain?* (2003), *Như câu chuyện cổ tích* (2010), *Thượng đế không có cháu* (2011), *Quả táo vàng* (2013), *Thời gian của chó và chó sói* (2016), *Người đàn ông soi gương* (2018),...

Tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm* dựa trên câu chuyện có thật trong lịch sử khi có ba thuyền viên Hà Lan trôi dạt vào Joseon hồi thế kỷ 17. Viết về cuộc sống của những người di bang trên đất khách thông qua lời kể của Jan Jansz Weltevree, *Vương quốc nghìn năm* khắc họa rõ nét đời sống tâm lý của nhân vật chính cũng như một phần đời sống xã hội và chính trị Hàn Quốc thời kỳ Joseon những năm đầu thế kỷ 17.

Năm 1627, có ba người Hà Lan là Weltevree, Evoken và Denison đang đi trên con tàu Ouwerkerck tới Nagasaki, Nhật Bản thì bị bão đánh đắm vào đảo Jeju, Joseon. Họ bị giam tại Jeju khoảng một năm trước khi bị dẫn giải lên kinh thành theo lệnh của Quốc vương Joseon. Pháp luật Joseon thời đó quy định người ngoại bang một khi đặt chân lên lãnh thổ Joseon thì không được rời đi, nên ba người họ trở thành binh sĩ của triều đình.

Evoken được bố trí vào tiểu đội súng hỏa mai, còn Weltevree và Denison thuộc tiểu đội pháo binh. Sau đó, Weltevree được giao nhiệm vụ chế tạo đại bác phục vụ cho quân đội.

Mùa xuân năm sau, sứ thần của Đế quốc Tatar (tộc người Mãn Châu sẽ lập nên Nhà Thanh sau này) tới Joseon. Nếu phát hiện ra Joseon đang chứa chấp người phương Tây, Tatar sẽ nghi ngờ Joseon tư thông với ngoại bang mưu phản, do đó ba người Hà Lan đều bị giam lỏng. Vào ngày sứ thần Tatar rời đi, Denison biến mất sau khi đánh lừa được lính canh phòng. Denison chặn đường sứ thần Tatar và cầu xin họ giúp mình rời khỏi Joseon. Triều đình Joseon hạ lệnh trừng phạt nặng nhất xuống Denison. Sau đó, Weltevree và Evoken bị đày xuống phía Nam, nơi họ tình cờ phát hiện ra đại bác do quân đội Nhà Minh để lại từ thời chiến tranh chống Nhật và lập kế hoạch nâng cấp chúng. Weltevree tập trung nghiên cứu chế tạo đại bác dưới sự cai quản hoà nhã của vị tư lệnh doanh trại thân thiện. Tuy nhiên, người kế nhiệm ông lại không được như vậy. Đam mê yến tiệc và thích tỏ ra chuyên quyền, người này đã cấm Weltevree không được chế tạo đại bác nữa. Cuộc sống vô vị khiến Weltevree tìm cách trốn khỏi Joseon. Nhưng kế hoạch đào tẩu của ông đã bị Evoken - người muốn ở lại Joseon thay vì mạo hiểm mạng sống của mình - ngăn cản. Kết quả là Weltevree bị phát hiện và bị cầm tù một thời gian. Cùng lúc đó, sự chuyên quyền độc đoán của vị tư lệnh đương nhiệm truyền đến tai Quốc vương Joseon; ông ta bị cách chức và bị đày tới đảo Jeju. Vị tư lệnh mới nhậm chức đã thả tự do và trao lại cơ hội nghiên cứu cải tiến đại bác cho

Weltevree. Cuối cùng, Weltevree cũng đã chế tạo đại bác thành công.

Trong khi đó, vua Tatar đổi tên quốc hiệu thành “Thanh” với hàm nghĩa “trong sạch” và phong mình làm Hoàng đế. Đây là một bộ tộc du mục trên thảo nguyên đã trở thành vương triều cai trị toàn Trung Quốc. Đế quốc mới nổi yêu cầu Joseon trở thành nước chư hầu của mình thay vì duy trì mối bang giao hảo hữu. Nếu không đồng ý, Đế quốc Tatar sẽ kéo quân thôn tính Joseon. Nhưng dĩ nhiên, triều đình Joseon không bao giờ đồng ý với yêu cầu quy phục này của Tatar. Bên cạnh đó, với việc triều đình Joseon thể hiện thái độ thù địch dành cho Tatar, thì chiến tranh giữa hai nước là điều không thể tránh khỏi. Mùa đông năm đó, mười hai vạn quân Tatar đã kéo tới Joseon. Khi tin khai chiến truyền tới vua Joseon thì cũng là lúc đội quân tiên phong của Tatar tiến vào đến tận cửa thành. Vua Joseon, hoàng tộc và các đại thần cùng một vạn hai nghìn quân hộ tống nhanh chóng di chuyển tới Nam Hán Sơn Thành. Quân giặc tràn vào như con sóng không thể chặn nổi. Cuộc chiến trên đất Joseon tự nhiên trở thành cuộc chiến của Weltevree và Evoken. Và trong một trận đánh nọ, nghe thấy tiếng đại bác nổ mạnh, Evoken đẩy vai Weltevree và gục chết trên người ông. Vậy là các bạn của Weltevree đều chết, ông chỉ còn lại một mình để chiến đấu trên đất nước xa lạ với những người dị giáo. Nhưng đâu có như vậy thì ông vẫn tự nhủ, “Thậm chí ngay cả khi quân giặc rút lui thì tôi vẫn chiến đấu. Cuộc chiến cho tâm hồn giờ mới bắt đầu”.

Weltevree của những ngày đầu khi mới đặt chân đến mảnh đất Joseon đã không khỏi thoáng thốt, rồi ngỡ ngàng đến giật mình với những gì ông quan sát được

về xã hội và con người Joseon. Trong rất nhiều những điểm “kỳ quặc” mà ông chứng kiến, ẩm thực và văn hoá ăn của người Joseon được ông quan sát tỉ mỉ, cảm nhận sâu sắc và miêu tả sống động. Thông qua lời miêu tả của Weltevree, tác giả sẽ phân tích văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên của người Hàn Quốc thời Joseon trên quan điểm văn hoá của Trần Ngọc Thêm (1999).

3. Văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn của người Hàn Quốc thời Joseon thông qua tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm*

Theo Trần Ngọc Thêm (1999), văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được phân loại thành văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên: ăn; văn hoá ứng phó với môi trường tự nhiên: mặc, ở và đi lại. Thật lý tưởng nếu trình bày cả ba thành tố này cùng thời điểm, nhưng do giới hạn của bài tham luận này, tác giả chỉ phân tích văn hoá ăn của người Hàn Quốc thời Joseon. Phần nghiên cứu về văn hoá đối phó với môi trường tự nhiên: mặc, ở và đi lại, tác giả sẽ trở lại trong một nghiên cứu gần nhất.

3.1. Cơ cấu bữa ăn¹: coi trọng cơm, cháo

Ăn uống là văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên. Tương đồng với Việt Nam, cơ cấu bữa ăn của người Joseon cũng bộc lộ rất rõ dấu ấn của truyền thống văn hoá nông nghiệp lúa nước. Đó là một cơ cấu ăn thiên về thực vật mà cơm được nấu từ ngũ cốc trong đó bắt đầu từ gạo trắng

¹ Theo Joo Young-ha (2011), cho đến tận nửa giữa thế kỷ 20, món ăn cơ bản có trong bữa cơm gia đình vẫn là cơm, canh, kimchi và nước tương - những món ăn cơ bản nhất định phải có khi người Hàn Quốc ăn cơm. Trong bài tham luận này, tác giả chỉ phân tích văn hoá ăn của người Hàn Quốc thời Joseon trong phạm vi nội tác phẩm *Vương quốc nghìn năm* của Kim Kyung Uk (2007), cụ thể tập trung phân tích cơm - món chính trong cơ cấu bữa ăn Hàn Quốc được đề cập trong tác phẩm này.

được nhắc đến đầu tiên trong bữa ăn. Trong tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm*, cơm làm từ lúa gạo cũng được nhắc đến đầu tiên khi nói về bữa ăn: “Nhìn những hạt cơm được vo tròn lại như quả bóng nhỏ, Evoken nói đó là cơm nắm. Cậu ta bảo người Nhật cũng ăn nó. Hẳn họ đã nêm muối rồi mới nắm lại nên vị hơi mặn.” (Kim Kyung Uk, 2007: 46). Cơm nắm của người Hàn Quốc không rõ nguồn gốc ra đời từ khi nào. Tuy nhiên, có lẽ nó đã xuất hiện từ thời xa xưa vào những khi đi đường xa hoặc khi ra chiến trường không có điều kiện thổi cơm, người Hàn Quốc đã nắm cơm lại thành một nắm chùng bằng nắm tay để tránh đói. Ở thời kỳ đói kém, người Hàn đã nắm cơm gạo tẻ, hoặc cơm bo bo mà không có gia vị để ăn. Vì lý do này, cơm nắm được xem là biểu tượng của thời kỳ sống khó khăn. Nhân vật Weltevree đã miêu tả món cơm nắm của người Joseon “như quả bóng nhỏ”. Ở đây, chúng ta thấy sự khác biệt về văn hoá khi có sự gọi tên khái niệm khác nhau. Nếu người Nhật Bản gọi món cơm này là “onirigi” xuất phát từ động từ “nigiru” - tức “nắm” hoặc “nắn” trong tiếng Nhật, người Việt Nam gọi nó là “cơm nắm”, người Hàn Quốc gọi là nó “jumeok-bap” xuất phát từ danh từ “jumeok” - tức “nắm tay/ nắm đấm” thì Park Yeon - một người phương Tây đã gọi món ăn này là “rice ball”. Ngoài ra, chúng ta còn thấy cơ cấu bữa ăn trong thời kỳ khó khăn này đã chỉ có mình cơm nắm trộn chút muối mặn mặn mà không có thức ăn gì khác.

Cơ cấu bữa ăn với lúa gạo giữ vai chủ đạo và duy nhất này còn được bắt gặp một lần nữa qua món “súp gạo tẻ” - tức cháo trắng. “Các binh sĩ dị giáo mang tới súp gạo tẻ, cởi bỏ dây xích sắt và dây thừng

cho chúng tôi. Hảo ý đột ngột của họ khiến tôi bất an. Không biết chừng đây là bữa ăn cuối cùng. Tôi đã ăn ngon lành sạch sành sanh đồ ăn mà họ mang tới” (Kim Kyung Uk, 2007:49). Như vậy, chỉ ăn một bát cháo trắng là đã có thể coi như đã dùng xong một bữa cơm.

Cơ cấu bữa ăn coi trọng món ăn chế biến từ ngũ cốc hay gạo của người Hàn Quốc thời Joseon như thế này hình thành nên suy nghĩ phải ‘ăn cơm’ thì mới được coi là ăn của người Hàn Quốc. Điều này cũng được Kim Young-ha (2011) dẫn chứng trong nghiên cứu về ẩm thực Hàn Quốc của mình khi trích dẫn nội dung trong cuốn *Tập văn hành ký* của Trung Quốc được viết bằng tiếng Hàn mang tên *Mậu ngọc yến hành lục*, cuốn số 4 của tác giả Seo Yu-moon (1762-1822) thời Joseon.

“Khi Wolsa (Nguyệt Sa) Lee Sang-gong đi sứ sang nước Minh, có một vị tể tướng mời ông chọn ngày đến chơi nhà. Vào ngày hẹn, vì vị tể tướng đó có công chuyện vào cung nên những người trong gia đình đã mời Nguyệt Sa ở lại chờ vị tể tướng về. Nhưng vì Nguyệt Sa đến đó vào trước bữa cơm nên khi những người trong nhà chuyển lời của vị tể tướng, và mang rượu cùng đồ nhắm ra tiếp đãi, ông nói rằng đã muộn và vì là trước bữa cơm nên muốn ra về, nhưng người nhà lại lấy bánh và hoa quả ra tiếp đãi. Vì chưa ăn cơm nên ông vẫn cương quyết ra về. Khi vị tể tướng trở về, những người trong nhà đã kể lại rằng sợ rằng Nguyệt Sa đói bụng nên đã tiếp đãi đồ ăn đến năm lần, nhưng rồi ông vẫn nói chưa ăn cơm và ra về. Nghe thế, vị tể tướng nói đầy hối tiếc: “Người Joseon cho rằng nếu không ăn cơm là đói, thế là các người đã quên tiếp đãi cơm của ta rồi.”

Nguyệt Sa được nhắc đến ở đây chính là Lee Jeong-gun (1564-1653), ông được xếp vào một trong bốn nhà văn lớn trung kỳ Joseon. Giai đoạn này cho thấy suy nghĩ của người dân thời đại Joseon cho rằng cơm chính là thứ cơ bản nhất trong cơ cấu bữa ăn. Họ tin rằng dù các thức ăn khác có nhiều đi chăng nữa, nhưng nhất định phải ăm cơm ngũ cốc thì mới coi như kết thúc bữa ăn của mình. Suy nghĩ này cũng chính là lý do khi cúng tổ tiên của người Hàn, cơm luôn là thứ cơ bản. Và niềm tin mang tính tuyệt đối về gạo đã làm cho gạo được sử dụng như một nguồn chi lương hay thu thuế. Gạo chính là thứ thay thế tiền tệ (Kim Young-ha (cb), 2011: 74-77). *Vương quốc nghìn năm* cũng đã đề cập đến vấn đề này: “Quốc vương đã bỏ nhiệm chúng tôi làm binh sĩ đội cận vệ của Ngài, và cam kết hàng tháng sẽ cấp cho chúng tôi 70 catty (cân) gạo.” (Kim Kyung Uk, 2007:88)

Cơ cấu bữa ăn thông thường của người Joseon coi trọng gạo là vậy, còn cơ cấu bữa ăn khi thiết đãi yến tiệc tại nhà quan hay cung đình thì sao? Thực phẩm chính trong cơ cấu bữa ăn trong yến tiệc hoàng cung và tư gia của quan lại Joseon đầu tiên phải kể đến các loại thịt, cá. Trong tác phẩm, Park Yeon và hai người bạn đồng hành của mình đã được triệu vời vào hoàng cung và được Quốc vương đương nhiệm lúc bấy giờ là Triều Tiên Nhân Tổ (1595-1649) thiết đãi yến tiệc. Weltevree đã miêu tả ẩm thực cung đình Joseon như sau: “*Đồ ăn thức uống thật dồi dào, nào thịt bò thái mỏng nướng giòn, nào thịt lợn ướp gia vị đỏ thấm nướng thơm phức, nào cá bao trứng gà áp chảo, nào nấm xào, nào mì sợi, nào rượu, ...* (Kim Kyung Uk,

2007:86)². Cơ cấu bữa ăn ở nhà cao quan đại tước Joseon mà sau này Weltevree được mời dự cũng đa dạng, phong phú không kém yến tiệc cung đình với “*nào những nguyên liệu phong phú như thịt bò, thịt lợn, thịt gà, cá, trứng, nấm, rau củ, ... được tẩm ướp gia vị và hương liệu trước trước khi đem nướng, ninh, hoặc luộc. Thịt bò và thịt lợn được lạng thật mỏng và khéo vừa miệng, cá thái mỏng phủ lớp lòng trắng, cá thái mỏng phủ lớp lòng đỏ trứng gà được chiên rán gọn gàng, tinh tươm*” (Kim Kyung Uk, 2007: 102).

Qua lời miêu tả của Weltevree, có thể thấy rằng cơ cấu bữa ăn yến tiệc thời Joseon phong phú các loại thịt như thịt bò, thịt lợn, thịt gà, ... Về hải sản, chúng ta chỉ thấy Park Yeon nói đến cá, mà hoàn toàn không thấy kể đến các loại tôm, cua, ghẹ - những đại diện tiêu biểu khi nhắc đến hải sản. Mặc dù Joseon là bán đảo với đường biển dài 8.460 km kéo dài từ phía Đông sang tận phía Tây nhưng trên thực tế, cua ghẹ là thực phẩm quý hiếm ngay cả với hoàng thất và giới quý tộc lương ban Joseon. Go Yeon Hee (2013:119) khảo sát các ghi chép cổ đã tìm thấy lý do: “*Cuốn Kinh đô Goryeo miêu tả tỉ mỉ nước Goryeo dưới con mắt của sứ thần Trung Quốc chép rằng ở Goryeo hải sản rất nhiều nên ngay cả bách tính thấp hèn cũng dễ dàng mua ăn, nhưng khi khảo sát các văn kiện sau này thì thấy rằng không biết có phải do phải tiến cống nhiều hải sản không mà bách tính Joseon chẳng thể dễ dàng được ăn.*”, và rằng “*cua ghẹ là một trong những món vô cùng quý hiếm thời Joseon*”.

² Mọi trích dẫn từ tác phẩm *Vương quốc nghìn năm* của Kim Kyung Uk (2007) trong bài viết này đều do Nguyễn Thị Thu Hà dịch.

Qua lời kể của Weltevree, thành phần tiếp theo trong cơ cấu bữa ăn yến tiệc là nấm và các loại rau củ. Weltevree chỉ kể tên rau củ nói chung mà không kể chi tiết tên từng loại rau củ. Ta có thể đoán biết lý do có lẽ vì các loại rau lá xanh của đất nước phương Đông hẳn sẽ đa dạng hơn rất nhiều so với quê hương của Weltevree, và ông chẳng thể nào biết hết tên chúng.

Như vậy, tương đồng với văn hoá Việt Nam, văn hoá ẩm thực của người Hàn Quốc thời Joseon cũng tận dụng nguồn thực vật là các loại rau củ. Nhưng bán đảo Joseon được những vị khách châu Âu đến đây ví như “mặt biển trong trập cuồng phong” bởi vì nó có một số lượng lớn các dãy núi lan toả khắp bán đảo, chiếm tới 70% diện tích toàn bán đảo, đây chính là lý do mà người dân Hàn Quốc tận dụng nhiều các loại rau rừng trong cơ cấu bữa ăn của mình.

Cơm ngũ cốc hay cơm gạo không thấy được Weltevree nhắc đến khi miêu tả món ăn của bữa tiệc, nhưng ông có kể đến rượu: “Rượu có màu trong vắt mà dư vị lại nồng sâu.” (Kim Kyung Uk, 2007:86). Rượu có màu trong vắt này chính là rượu được nấu từ gạo, đặc biệt các loại rượu lâu đời như Thakju, Cheongju hay Soju nổi tiếng của Hàn Quốc đều sử dụng gạo. Như vậy, gạo không chỉ được sử dụng để làm cơm nắm, nấu cháo mà người Hàn còn dùng để cất rượu để uống.

Nhận xét về mùi vị của món ăn, Weltevree nói: “Ẩm thực của tín đồ dị giáo vừa kích thích vừa mềm mại. Tất cả mọi món ăn đều toả ra mùi tỏi.” (Kim Kyung Uk, 2007:86). Đây chính là mùi vị đặc trưng của ẩm thực Hàn Quốc gây ấn tượng mạnh mẽ cho người nước ngoài. Các món ăn Hàn Quốc thường có khuynh

hướng dùng nhiều loại gia vị, hương liệu để tạo nên một “vị phức tạp” độc đáo hơn là giữ nguyên mùi vị tự nhiên của nguyên liệu thực phẩm. Các món ăn Hàn Quốc không chỉ đọng lại nơi đầu lưỡi mà chúng lan rộng khắp miệng bởi vị thoang thoang, dịu dịu chứ không ngọt hẳn, béo hẳn hay cay hẳn. Người Hàn sử dụng cả xì dầu, hành, tỏi, muối vùng, dầu vùng, ớt bột, hạt tiêu, ... để ướp gia vị nên một món ăn thường ít nhất cũng phải dùng tới 5~6 loại để tạo nên mùi vị kích thích mà lại mềm mại của ẩm thực xứ này.

Ngoài ra, cách trang trí món ăn của họ cũng rất tỉ mỉ, rực rỡ màu sắc, và điểm này được Park Yeon thốt lên: “Cái lôi cuốn ánh nhìn của tôi nhất là cách trang trí và màu sắc rực rỡ của các món ăn. Những món ăn chất cao thành hình trụ trông như những ngọn tháp được chải chuốt bởi tài nghệ công phu của các nghệ nhân. Các tín đồ dị giáo của vương quốc này chỉ đồ toàn bộ ánh sáng của trí tuệ và văn hoá của nền văn minh của họ xuống chiếc bàn ăn thôi sao? Các tín đồ dị giáo đã đẩy ẩm thực của họ lên tầm nghệ thuật.” (Kim Kyung Uk, 2007: 102-103). Món tráng miệng cũng được bày trí thành tháp: “Chiếc bàn ăn vừa được dọn đi thì người hầu lại liền mang tới một chiếc bàn nhỏ mới. Trên bàn, quả nhiên có nào là đào, táo, lê, hồng khô, quả óc chó chất cao như tháp. Chúng là đồ tráng miệng.” (Kim Kyung Uk, 2007: 106). Kiểu trang trí xếp đồ ăn thành một chiếc tháp hình trụ cao này chỉ có trong cơ cấu của bữa ăn lễ tiệc. Các món ăn lễ tiệc được bày xếp chồng các món ăn lên cao, và độ cao này sẽ khác nhau tùy thuộc và địa vị xã hội. Ngạc nhiên với kiểu bài trí này, “Evoken đã từng du ngoạn khắp thế gian và từng ném thử các món ăn đa dạng cũng

phải thoát lời cảm thán. Denison đã chẳng thể ngậm miệng” (Kim Kyung Uk, 2007: 102-103).

Những người dị bang này đều vô cùng cảm thán với cách bài trí bàn ăn yến tiệc của người Hàn Quốc thời Joseon, tới mức họ phải hoài nghi liệu có phải người Joseon đã chỉ đồ toàn bộ trí tuệ và văn hoá của nền văn minh xuống chiếc bàn ăn không? Họ thấy bàn ăn của người Joseon chất chứa đầy chất nghệ thuật tinh xảo khác hẳn với nền văn hoá đất nước họ.

3.2. Lễ tiết khi ăn

Học giả triều đại Joseon giữ lễ tiết khi ăn uống một cách rất nghiêm khắc. Sách giáo khoa *Tiểu học* dạy đạo đức cho trẻ em thời bấy giờ đã dạy lễ tiết khi ăn uống. Học giả Tân Nho giáo (Neo-confucianism) của Joseon cũng tin rằng cần phải thanh đạm trong khi ăn uống (Joo Young-ha (cb), 2011: 88-89). Nhưng Weltevree lại nhận xét cách ăn uống của người Joseon trong tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm* như sau: “Mọi tín đồ dị giáo đều ăn nhiều (nguyên văn: đại thực gia). Họ ăn và uống không ngừng nghỉ. Việc ăn uống của họ vội vã hướng đến khoái lạc cùng cực rồi bị rơi xuống lòng nhiệt huyết phù du. Họ không phải ăn để sống mà là sống để ăn. Đàn ông dị giáo gấp thức ăn vào miệng rồi nuốt chửng như con ma đói. Sự háu ăn của họ ngấu nghiến như thể ăn tươi nuốt sống cả cái chết dính chặt vào cội nguồn sự sống.” (Kim Kyung Uk, 2007: 105), và sau khi ăn xong thì họ “vừa xoa xoa cái bụng căng như cánh buồm chở đầy gió vừa cảm thấy thoải mái, hạnh phúc” (Kim Kyung Uk, 2007: 106). Như vậy, có thể với những người Joseon, họ không thể nhận biết được lượng ăn của mình là nhiều hay

ít nhưng với Weltevree - một người nước ngoài, thì ông thấy nhìn chung người Hàn Quốc thời Joseon đều là những người ăn nhiều. Thực tế, không chỉ mình Park Yeon trong tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm* thấy vậy, mà người Nhật hay người Pháp cũng có nhận xét tương tự. Vào những năm cuối thế kỷ 19 khi những người truyền giáo sang Hàn Quốc, một nhà truyền giáo người Pháp cũng gọi người Joseon là “đại thực gia châu Á”. Còn sách *Thực tiễn* của Yi-ik (1681-1763) có ghi:

“Việc gắng sức đa thực của người dân nước ta là đệ nhất thiên hạ. Gần đây, có người đến Yuku (nay là Okinawa), và người dân nước đó đã cười mỉa mai mà rằng: “Tập quán của các anh là lúc nào cũng xới cơm mà ăn thật lực với bát sắt và thìa kim loại nên thế nào mà chẳng nghèo.” Nhìn chung, họ là những người đã phiêu bạt sang nước ta từ trước đó nên hiểu rõ sự tình.” (Joo Young-ha (cb), 2011:72)

Ở trong nước, sách *Toả vĩ lục* của Oh Hee-moon (1539-1613) cũng cho biết dù đang trong thời kỳ chiến tranh nhưng mỗi bữa cũng nấu đến 7 hob³ gạo (Joo Young-ha (cb), 2011:72-73). Mỗi người Joseon thời đó ăn ngót nghét nửa ký gạo một ngày thì quả thật là một khối lượng lớn.

Cách miêu tả ví von về hiện tượng ăn nhiều của người Hàn Quốc thời Joseon của Weltevree thẳng thắn, trực diện và thật sống động. Ông nói: “Họ (người Joseon) không phải ăn để sống mà là sống để ăn. Đàn ông dị giáo gấp thức ăn vào miệng rồi nuốt chửng như con ma đói”. Chắc hẳn người Hàn Quốc thời đó đã ăn rất nhiều và vội vã nên Weltevree mới ngạc nhiên đến vậy.

³ 1 hob = 180 ml.

Về lễ tiết khi khoản đãi khách tới nhà, người Hàn Quốc thường nói: *“Thật ngại quá, chúng tôi đã không bày biện được nhiều món”* mặc dù thức ăn liên tiếp được bày ra đề huề trước và cả trong bữa tiệc. Điều này không khỏi khiến người ngoại quốc dùng bữa với người Hàn Quốc thời Joseon lần đầu tiên phải ngỡ ngàng, thậm chí tưởng như mình đang bị chế giễu. Chúng ta có thể thấy rõ điều này trong tiểu thuyết *Vương quốc nghìn năm*:

“Thật ngại quá, chúng tôi đã không bày biện được nhiều.”

“Thuyền trưởng, chẳng phải tên kia bây giờ đang chế giễu chúng ta sao?”, Evoken chết chặc cất lời.

Evoken hỏi viên quản lý trẻ rằng có phải họ đang chọc tức chúng tôi không. Viên quan trẻ vừa cười vừa trả lời.

“Đó là cách chào hỏi của đất nước này.”

Cách ứng xử của người Joseon thấp thoáng nét tương đồng với người Việt Nam khi chủ nhà luôn cố gắng tiếp đãi khách thật thịnh soạn, rộng rãi. Chẳng thế mà khi thấy ba vị khách ngoại quốc ăn uống ngầu ngẩn, thay vì cảm thấy phản cảm, cao quan đại tước đã rất mãn nguyện. Còn khi khách ăn không nhiều hay từ chối món ăn thì cao quan đại tước không giấu nổi ánh mắt thất vọng.

Một điểm khác lạ mà người ngoại quốc phát hiện ra khi dùng bữa tại nhà quý tộc lưỡng ban Joseon là họ không thấy bóng dáng đàn bà ngồi ăn cùng.

“Nhà này không có đàn bà à?”, Evoken hỏi viên quan trẻ.

Phải đến lúc đó thì tôi mới thấy tất cả những người đang ngồi trong phòng đều là đàn ông.

“Đàn ông và đàn bà không thể ngồi ăn cùng nhau.”, viên quan trẻ trả lời. (Kim Kyung Uk, 2007: 103)

Hàn Quốc là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng lớn của hệ tư tưởng Nho giáo, và Nho giáo thời Joseon (1392-1910) đạt đến cực thịnh. Quan điểm của Nho giáo cho rằng mối quan hệ nam nữ là căn nguyên của mọi mối quan hệ giữa con người với con người, nhưng thực chất nó nhấn mạnh sự phân biệt nam và nữ. Hình ảnh đàn bà con gái trong nhà không được xuất hiện trong bữa tiệc đãi khách nêu trên là một biểu hiện của sự phân biệt nam nữ thời Joseon. Joo Young-ha (2011) cũng cho biết, vào thời đại Joseon, khi ăn, bố và con trai hoặc cháu trai được ngồi cùng bàn, còn mẹ và con gái ăn riêng ở khu vực bếp, và chỉ được dùng một chiếc thìa để ăn cơm vì thời kỳ đó dụng cụ ăn uống còn thiếu thốn.

Cùng chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo, người phương Đông như người Nhật, người Hàn, người Việt Nam sẽ không quá ngạc nhiên với hiện tượng này. Thế nhưng, người phương Tây lại chẳng thể hiểu nổi và thể hiện suy nghĩ khác biệt. Evoken trong *Vương quốc nghìn năm* trước hiện tượng này đã suy nghĩ như sau: *“Thuyền trưởng, rõ ràng là những người này sợ đàn bà của họ gặp chúng ta sẽ phải lòng chúng ta, nên họ đã phải giấu kỹ đi. Tôi nghe nói rằng có một gã đàn ông Trung Quốc đã nhốt người phụ nữ của mình trong căn buồng riêng để cách ly trong suốt mười năm vì chẳng thể chịu đựng nổi việc cô ấy mỉm cười với những tên đàn ông hàng xóm. (...). Thế nhưng, hoá ra nói đến ghen tuông, thì những người Trung Quốc chẳng thể nào so sánh nổi với đàn ông của vương quốc này. Chẳng thế mà họ đã phải lập*

ra quy định đàn ông chỉ được đi lại vào ban ngày, còn đàn bà chỉ được đi lại vào ban đêm hay sao?”

Evoken cảm thấy thật khó hiểu với hiện tượng đàn bà không được đi lại trên đường vào ban ngày và hiện tượng không thấy họ ngồi cùng bàn ăn với đàn ông, ngay cả với người trong một gia đình. hẳn là Evoken chưa từng nghe đến tư tưởng Nho giáo - một hệ tư tưởng gây ảnh hưởng lớn đến các nước Đông Bắc Á và Việt Nam, nên anh ta thấy ngỡ ngàng cũng là điều dễ hiểu. Vốn là người phóng khoáng và luôn khát khao tình yêu, Evoken đã suy diễn lý do có lẽ là vì người Hàn Quốc thời Joseon sợ phụ nữ trong nhà mình rơi vào lưới tình với những người ngoại quốc phương Tây. Nhưng thực ra, nguyên nhân sâu xa của phép tắc ăn uống của người Hàn Quốc thời Joseon này nằm ở hệ tư tưởng Nho giáo trọng nam thông trị lâu năm ở đất nước này.

Ngoài ra, Weltevree còn đề cập đến văn hoá hút thuốc của người Joseon. “*Người dị giáo hút thuốc bằng ống điếu dài làm từ cây tre. Ở hai đầu của cây tre có gắn tẩu thuốc và miệng điếu làm bằng đồng thau. Chiều dài của ống điếu bằng một nửa vadem (1,698m) nên chẳng thể tự mình châm lửa.*” (Kim Kyung Uk, 2007: 120).

Ống điếu dùng để hút thuốc lá của người Hàn Quốc thời Joseon được làm bằng tre - biểu tượng của đất nước nông nghiệp làng xã, đặc điểm này rất tương đồng với ống điếu thuốc Lào - một biểu tượng văn hoá của Việt Nam. Tuy nhiên, điểm khác biệt là ống điếu của Hàn Quốc khá dài, tới hơn nửa mét nên người hút không thể tự châm lửa cho mình. Chẳng thế mà vào thời kỳ hậu kỳ Joseon, ở Hàn Quốc đã xuất hiện một nghề liên quan đến

thuốc lá. Chúng ta có thể nhìn thấy người làm nghề gỡ thuốc lá trong bức tranh “Gỡ thuốc lá” của Kim Hong Do. Hiện tượng gỡ thuốc lá cũng trở thành một cái nghề thì có thể hiểu rằng người Hàn Quốc giai đoạn này đã chuộng thuốc lá đến mức Weltevree phải nhận xét: “*Ở vương quốc này già trẻ gái trai đều thích hút thuốc. Thậm chí cả lũ trẻ con cũng ngậm tẩu thuốc một cách thân nhiên trên đường. Khi ngậm tẩu thuốc, khuôn mặt của dân dị giáo ánh lên nét hạnh phúc viên mãn. Đứa trẻ ngậm ống điếu bằng chiều cao thân mình mỉm cười rạng rỡ như thiên thần. Dân dị giáo được khoan đãi trong khoái lạc. Ở đất nước này, không thể hút thuốc lá là một điều nhục nhã.*” (Kim Kyung Uk, 2007: 120). Qua lời nhận xét của Weltevree, chúng ta có thể biết được mọi tầng lớp bất luận nam nữ, già trẻ, thậm chí cả trẻ con Hàn Quốc thời Joseon cũng bị cuốn vào “con lốc” hút thuốc lá. Thuốc lá đã khiến người Joseon cảm thấy khoái lạc, thăng hoa và nếu như không được hút thuốc thì không chỉ dừng lại ở cảm giác bức bối khó chịu, mà họ còn cảm thấy nhục nhã, ê chề. Chẳng vậy mà thuốc lá lại phổ biến rộng rãi đến vậy.

Nhưng thuốc lá được đưa vào Joseon từ khi nào và thông qua con đường gì? Không có tài liệu ghi chép chính xác, nhưng giai thoại thuốc lá được đưa vào Joseon từ Nhật Bản vào những năm 1608~1616, tức khoảng thời kỳ Nhâm Thìn Oa loạn. Nhân Tổ thực lục chép rằng thuốc lá được du nhập vào Joseon vào năm 1616, nhưng cách hút thuốc lại được đăng tải trong *Chi phong loại thuyết*⁴ thì có thể

⁴ Ghi chép từ điển bách khoa đầu tiên của Hàn Quốc do Lee Su Gwang biên soạn năm 1614 (thời Quang Hải Quân 6).

phỏng đoán rằng thuốc lá đã được du nhập vào từ trước đó. Ban đầu, khi mới du nhập vào Joseon, thuốc lá có giá rất đắt đỏ, lên tới một lượng bạc cho một cân thuốc lá vào năm 1624 nên chỉ có giới quý tộc mới mua được, nhưng chỉ vài năm sau nó đã trở nên phổ biến rộng rãi. Hendrik Hamel (1630-1692) cũng đã miêu tả người Joseon yêu thích thuốc lá trong *Hamel phiêu lưu ký- cuốn sách viết sau khi trốn thoát khỏi 13 năm sống giam cầm ở nước Joseon*⁵.

Trên đây, tác giả đã khảo sát các món ăn, thức uống được Weltevree kể lại trong tác phẩm *Vương quốc nghìn năm* để phác hoạ cơ cấu bữa ăn của người Hàn Quốc thời Joseon. Bên cạnh đó, tác giả còn dựa trên những dẫn chứng do Weltevree cung cấp về những quy tắc tế tiết khi ăn uống của người Hàn Quốc thời Joseon để khái quát cách ứng xử xã hội thông qua cách hành xử trong bữa tiệc đãi khách tới nhà của quan lại, hoàng thất Joseon.

4. Kết luận

Bài viết đã khảo sát các món ăn Hàn Quốc xuất hiện trong tác phẩm *Vương quốc nghìn năm* của Kim Kyung Uk, đồng thời tiến hành phân tích nó dưới góc độ văn hoá học. Kết quả nghiên cứu cho thấy ở thời đại Joseon, người Hàn Quốc rất coi trọng những món ăn nấu từ gạo, cụ thể là cơm nắm và cháo - món ăn chủ đạo và đầu tiên được nhắc đến trong cơ cấu bữa ăn của người Hàn. Trong tác phẩm này, cơm nắm và cháo trắng không chỉ là món ăn chủ đạo mà còn là món ăn duy nhất với những thân phận đang ở tình cảnh khốn khó. Bên cạnh đó, ẩm thực cung đình và yến tiệc của Hàn Quốc thời Joseon được xuất hiện linh đình, cầu kỳ qua lời kể lại

của Weltevree với những món ăn phong phú được trang trí cầu kỳ như một chiếc tháp - một nét độc đáo trong văn hoá bài trí bàn ăn của người Hàn Quốc. Ngoài ra, thuốc lá cũng là một yếu tố ý nghĩa có thể dùng để phác hoạ bức tranh văn hoá xã hội Joseon thế kỷ 17 khi nó tạo được một “con địa chấn” rộng khắp cả lãnh thổ, lan toả và len lỏi vào mọi tầng lớp từ thường dân, qua quý tộc đến hoàng thất triều đại Joseon. Thông qua bài khảo sát này, chúng ta còn biết được văn hoá Hàn Quốc và văn hoá Việt Nam tương đồng ở nhiều điểm, như coi trọng món ăn chế biến từ gạo, giữ lễ tiết khi mời khách dùng bữa, và văn hoá hút thuốc bằng chiếc ống điều dài được làm từ cây tre thôn quê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. E.B.Tylor (2018), *Văn hoá nguyên thủy*, Nxb. Tri Thức (Huyền Giang dịch).
2. Go Yeon Hee (2013), *Hàn Quốc học qua tranh vẽ*, Nxb. Taehak. [고연희, 2013, 한국학, 그림을 그리다, 태학사.]
3. Han Kyung Ran, “Khảo sát ý thức tác giả thông qua âm thực: trọng tâm là tác phẩm của Huh Gyun và Jeong Yak-yong”, *Tạp chí Ngôn ngữ và văn hoá* số 16, Vol.16 (3~32) 2014. [한경란, “음식을 통해 본 작가의 고찰 - 허균과 정약용을 중심으로”, *한국어와 문화* 제16집 (3~32) 2014.]
4. Joo Young Ha (2011), *Sự lý thú của Hàn Quốc học*, Nxb. Hội nhà văn (Nguyễn Thị Thu Vân dịch).
5. Kim Kyung Uk (2007), *Vương quốc nghìn năm*, Nxb. Moonji [김경옥(2007), *천년의 왕국*, 문학과학지성사].
6. Trần Lê Bảo (2009), “Giải mã văn hoá trong tác phẩm văn học - dẫn chứng từ nền văn học Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* số 2 (90) - 2009, trang 68-79.
7. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb. Giáo dục.

(Xem tiếp trang 25)

⁵ Tham khảo:

<https://terms.naver.com/entry.nhn?docId=3403538&cid=58389&categoryId=58389>

MỘT SỐ LỄ NGHI TRÊN BÀN ĂN Ở HÀN QUỐC THÔNG QUA TỤC NGỮ VÀ LIÊN HỆ VỚI TỤC NGỮ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Nga*

Tóm tắt

Ở Hàn Quốc từ xa xưa đã rất coi trọng các phép tắc, lễ nghi trong ăn uống. Những phép tắc và lễ nghi trên bàn ăn của người Hàn Quốc được sử dụng trong mọi gia đình, đặc biệt là trong bữa ăn có người lớn tuổi. Từ thứ tự ăn uống, cầm bát đến các hành vi trong bữa ăn đều được huấn luyện và dạy bảo từ khi còn nhỏ. Ngồi trong bàn ăn không đơn thuần chỉ là việc ăn uống mà cần biết một số quy tắc để xử sự cho phải phép với mọi người “*손가락질을 배웠으면 젓가락질도 배워야 한다*” (Học dùng muống rồi thì cũng phải học dùng đũa) (Đã là ăn uống thì phải tuân thủ những lễ nghi trên bàn ăn).

Từ khóa: ẩm thực, tục ngữ Hàn Quốc, lễ nghi ăn uống.

1. Đặt vấn đề

Với mỗi quốc gia, bữa ăn không chỉ là một hoạt động thông thường, là nhu cầu của con người mà đã trở thành một nét văn hoá riêng mang đặc trưng quốc gia đó. Ý nghĩa của câu tục ngữ “*금강산도 식후경이다*” (Có lên núi Geumgang cũng phải sau khi ăn xong) đã thể hiện rõ tầm quan trọng của việc ăn uống. Trong cách ăn uống của người Hàn Quốc có nhiều nét

tương đồng với người Việt Nam như ăn cơm là chính, ăn theo gia đình, có những lễ nghi kính cẩn người lớn, bữa ăn thường sử dụng chén, đũa và muống. Văn hoá trong bữa ăn của người Hàn Quốc vừa mang đặc trưng của các nước phương Đông vừa mang những nét độc đáo chỉ có riêng ở xứ sở Kim chi.

Tục ngữ giữ vai trò quan trọng và cũng là nét văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong đời sống sinh hoạt hằng ngày. Thông qua tục ngữ có thể hiểu được những đặc trưng về phong tục, tập quán, những nét văn hóa độc đáo của một dân tộc. Tác giả Kim Seo Yon đưa ra quan niệm “*Tục ngữ là thể loại văn hóa ngắn nhất được tổ tiên lưu truyền lại từ xưa*”¹, ý nghĩa hàm chứa những lời giáo huấn sâu sắc mà gần gũi với sinh hoạt hàng ngày của con người được tích lũy trong khoảng thời gian rất dài. Thông qua tục ngữ cũng có thể hiểu được suy nghĩ, lối sống và cách tư duy của các thế hệ trước.

Ở Việt Nam từ xưa ông bà ta có câu “*Ăn trông nồi, ngồi trông hướng*” còn ở Hàn Quốc thì có câu “*밥을 함부로 먹고, 국을 소리내면서 먹는다*” (Cơm thì ăn tùy thích và ăn canh thì để vang ra tiếng). Không chỉ trong ăn uống hàng ngày mà kể

*Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

¹ Kim Seo Yon, “*속담, 사자성어, 관용어사전*” (Từ điển tục ngữ, thành ngữ 4 chữ, cụm từ), Nxb Văn học, 2004.

cả khi chúng ta làm bất cứ việc gì cũng nên nắm rõ một số quy tắc liên quan đến công việc đó sẽ tốt hơn và đạt hiệu quả cao hơn.

2. Lễ nghi trên bàn ăn ở Hàn Quốc qua tục ngữ ẩm thực

2.1. Quy tắc “kính trên nhường dưới” trong bữa ăn

Một trong những đặc điểm lớn nhất của văn hóa Hàn Quốc là phép tắc trên dưới. Người Hàn rất coi trọng thứ bậc trong xã hội, cũng giống như việc coi trọng kính ngữ, một khi đã ngồi vào bàn thì cần để ý một số quy tắc vàng “kính trên nhường dưới” trong bữa ăn. Câu tục ngữ “찬 물도 위 아래 있다” (Nước lạnh cũng có trên có dưới) muốn nhấn mạnh về ý thức sống cần phải biết trên biết dưới, biết trước biết sau cho phải phép.

Vị trí ngồi được xếp theo trình tự dựa trên địa vị xã hội hoặc thứ tự tuổi tác; người có địa vị xã hội thấp nhất hoặc ít tuổi nhất thì ngồi gần cửa ra vào nhất. Khi người lớn tuổi nhất hoặc có địa vị cao nhất nhắc thìa của họ lên thì bữa ăn được bắt đầu. Trong lúc ăn uống nếu rót rượu phải rót theo thứ tự tuổi tác nghĩa là rót từ người lớn tuổi nhất trong bàn rượu “술잔은 나이 먹은 차례로 든다” (Rượu được rót theo thứ tự bắt đầu từ người nhiều tuổi nhất), về nét văn hóa này cũng giống Việt Nam, thể hiện sự kính trọng đối với bậc tiền bối, người lớn tuổi. Đặc biệt khi bàn ăn mà có người lớn tuổi và cả bạn bè hay người nhỏ tuổi cần chú ý việc gắp hay san sẻ thức ăn như thế nào cho khéo léo và hợp lý để mọi người ai cũng thấy vui vẻ “위 족족, 아래 골고루” (Phải tiếp thức ăn cho người lớn đầy đủ, còn cho người nhỏ tuổi thì phải công tâm chia thức ăn đều các loại). Ngoài

ra khi đã tiếp đãi trong ăn uống, không thể ăn qua loa hay quá đơn giản được “한술 밥으로는 주린 배를 채우지 못한다” (Một muống cơm không thể làm no bụng bị đói) mà phải lo thật chu đáo để khách thấy thoải mái, hài lòng và thậm chí ăn uống no bụng như câu tục ngữ “배가 터지도록 먹는다” (Ăn no đến mức vỡ bụng).

2.2. Tính cộng đồng trong ăn uống của người Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc rất coi trọng tính tập thể, cộng đồng ngay cả trong việc ăn uống, nhiều người cùng ăn sẽ thấy hơn là ăn một người “술가락이 많아야 음식도 맛이 있다” (Phải có nhiều muống thì thức ăn mới thấy ngon), cùng là một món ăn nhưng một người ăn sẽ không cảm thấy ngon bằng việc nhiều người cùng chia sẻ và thưởng thức. Tính cộng đồng cũng thể hiện rất rõ ở Việt Nam qua câu tục ngữ “Của không ngon, nhà đông con cũng hết”, ở đây dù món ăn đó ngon hay không ngon nhưng nhiều người cùng ăn thì sẽ hết và chắc chắn rằng sẽ thấy ngon miệng, đó cũng chính là tính cộng đồng đáng quý trong cuộc sống của mỗi người. “음식은 여럿이 먹어야 맛이 있고, 잠은 혼자 자야 편하게 잔다” (Món ăn thì phải nhiều người cùng ăn mới ngon, ngủ phải ngủ một mình mới thoải mái), so với việc ăn một mình thì nhiều người cùng ăn với nhau sẽ thấy ngon hơn. Đơn giản khi có thức ăn mà bót lại chia sẻ với người khác thì món ăn đó không đơn thuần là ngon mà còn là món quà tinh thần cho nhau trong cuộc sống “맛 좋은 음식은 덜어서 남에게 맛보게 해라” (Bót lại món ăn ngon và hãy cho người khác cùng nếm thử vị thức ăn). Không quan trọng là cơm với muối hay với sơn hào hải vị mà quan trọng là tấm lòng

“소금밥에 정 붙는다” (Chỉ với món cơm muối mà nảy sinh tình cảm), đó cũng chính là tính cộng đồng trong đời sống ẩm thực của người Hàn Quốc. Ăn uống là cần thiết nhưng chúng ta để ý trong việc xử sự để tránh việc quan trọng hóa miếng ăn dẫn đến những việc không hay “음식 끝에 마음 상한다” (Miếng ăn làm cho lòng thấy đau).

2.3. Cách bài trí và chuẩn bị món ăn

Khi đồng ý mời đãi khách ăn uống ở nhà thì người Hàn rất chú ý đến việc chăm chút từng món ăn về chất lượng và số lượng thức ăn để tạo ấn tượng tốt cho khách qua câu tục ngữ “맛 있는 음식이 뱃속에 남는다” (Thức ăn ngon thì còn lại trong bụng) và chuẩn bị sao cho phù hợp, đầy đủ để dùng trong bữa tiệc đó “칠첩반상이다” (Là bàn ăn đủ bảy đĩa) (Bàn ăn hấp dẫn và bắt mắt với nhiều món ăn ngon và bài trí đẹp). Nếu lượng thức ăn quá ít thì sẽ làm cho khách đến dùng bữa ngại ngùng và thậm chí sẽ nhường nhau “젓가락 댄 것도 없다” (Không có cái để dùng thìa gắp). Bàn tiệc không cần phải quá cầu kỳ mà chỉ cần là một bàn ăn hài hòa, đầy đủ và quan trọng hơn là phù hợp điều kiện của mỗi gia đình “한 푼 밥에도 상 차리고, 오 푼 밥에도 상 차린다” (Sắp xếp bàn ăn với cơm một đồng và sắp xếp bàn ăn bằng cơm năm đồng).

Trong quá trình chế biến thức ăn, người Hàn chú ý đến gia vị để tạo độ ngon và độ hấp dẫn của món ăn “장 맛이 좋아야 국맛도 좋다” (Gia vị ngon thì vị canh mới ngon), gia vị giữ vai trò quyết định chính cho món ăn đó. Thậm chí ở Hàn Quốc khi thử qua vị của đậu tương thì người ta còn đoán được vị món ăn của người chế biến

đó như thế nào “된장맛을 보면 그 집 음식맛도 안다” (Nếu thử vị đậu tương có thể biết vị thức ăn của nhà đó). Người Hàn Quốc còn cho rằng ăn món đậu tương thì sẽ sống lâu “된장을 잘 먹으면 오래 산다” (Nếu ăn được đậu tương thì sẽ sống lâu).

Ngồi trong bàn ăn ngoài việc ăn uống nên biết một số lễ nghi để xử sự cho phải phép với mọi người “순가락질을 배웠으면 젓가락질도 배워야 한다” (Học dùng muống rồi thì cũng phải học dùng đũa) (Đã là ăn uống thì phải tuân thủ những lễ nghi trên bàn ăn). Dễ hiểu khi thấy trên bàn ăn ở Hàn Quốc chén cơm đặt bên trái và chén canh đặt bên phải, thực tế khi đặt vị trí như vậy sẽ dễ và tiện lợi cho việc ăn uống “국그릇은 왼쪽에 놓고 먹지 않는다” (Không đặt chén canh ở bên trái để ăn). Và khi đựng thức ăn phải để ý không được lấy bát bị nứt, mẻ sẽ làm cho những phúc lộc biến mất “이 빠진 그릇에 음식을 담아 먹으면 복이 나간다” (Nếu đựng thức ăn vào bát nứt thì phúc lộc sẽ đi). Phúc lộc khi đến sẽ được giữ bên trong của mỗi người, việc ăn cơm chính là phúc lộc nhưng vừa ăn vừa nói chuyện thì cơm dễ bị rơi vãi và phúc lộc cũng dễ mất đi. Không chỉ ở Việt Nam và ở Hàn Quốc cũng lưu tâm việc sắp xếp thức ăn dùng để cúng lễ, dâng lên tổ tiên, là những món ăn thể hiện lòng thành “제삿떡도 커야 귀신이 좋아한다” (Bánh tteok cúng lễ phải to thì linh hồn mới thích) món ăn cần chuẩn bị nhiều và đầy đủ, cần chú ý thức ăn để cúng lễ là thể hiện lòng thành nên phải được chuẩn bị chu đáo, sạch sẽ, không để bất cứ dị vật nào rơi vào “제사 음식에 머리카락이 들어가면 귀신이 먹지 않는다” (Nếu có tóc ở thức ăn cúng lễ thì quỷ cũng không ăn). Bên cạnh đó ở Hàn Quốc theo

tục truyền lại rằng linh hồn không thích bột tằm màu đỏ mà thích màu trắng nên không dùng bánh tteok tằm bột đỏ để cúng lễ “붉은 팔고물떡은 제사에 안 쓴다” (Không dùng bánh tteok tằm bột đỏ để cúng lễ).

Người Hàn Quốc quan niệm rằng khi chế biến món ăn thì cần tấm lòng, tình cảm và xuất phát từ “tâm” của người làm ra thì vị của món ăn đó sẽ ngon và độc đáo. Mỗi người có sở thích và cảm nhận vị thức ăn riêng và đều thích món ngon “입은 맛있는 음식을 좋아한다” (Thích món ăn ngon, vừa miệng) nhưng trên thực tế không thể theo ý hoàn toàn tuyệt đối của từng người được như câu nói ở Việt Nam là “Chín người mười ý” còn ở Hàn Quốc là câu “같은 음식이라도 짜다는 사람 있고 싱겁다는 사람 있다” (Cùng là một món ăn nhưng có người nói mặn có người nói nhạt). Do đó ở Hàn Quốc, mọi người thường nhắc đến câu tục ngữ thân quen “음식 맛은 손맛이다” (Vị của món ăn là vị của bàn tay), có thể nói sự chân thành chính là yếu tố tạo nên vị món ăn. Dù chỉ là một món ăn bình thường mà ai cũng làm được, tuy nhiên khi người ta dành toàn bộ công sức, sự đam mê và tấm lòng vào món ăn đó thì chắc chắn rằng món ăn đó sẽ có vị khác, nó mang hương vị đặc trưng, là thành quả của cả quá trình vất vả “음식은 정성이다” (Thức ăn chính là sự chân thành). Ở Việt Nam có câu tục ngữ tương tự “Khéo tay, hay làm” dành để nói đến những người khéo tay trong mọi công việc, trong đó có việc nấu nướng. Theo người Hàn Quốc, món ăn ngon nhưng nó sẽ hoàn hảo hơn nếu cách trang trí món ăn trông hấp dẫn “보기 좋은 떡도 맛도 있다” (Món bánh tteok trông hấp dẫn thì vị cũng sẽ ngon).

2.4. Quy tắc trên bàn rượu

Rượu từ lâu đã giữ vai trò quan trọng trong các bữa ăn và bàn tiệc. Người Hàn Quốc còn ví von nếu không có rượu thì không được coi là bữa tiệc “술이 없으면 잔치도 안 된다” (Nếu không có rượu thì không gọi đó là bữa tiệc). Từ xa xưa, trong văn hóa rượu của Hàn Quốc đã có quan niệm “어른께는 공경의 예를 갖추고 남에게는 실례를 끼치지 않는 것” (Luôn thể hiện sự tôn kính với người lớn tuổi và không thất lễ với người khác). Đã ngồi vào bàn rượu thì ly rượu đầu tiên được rót theo trình tự cho người lớn tuổi nhất trong bàn rượu, khi nhận rượu từ người lớn tuổi thì phải nhận bằng hai tay một cách khiêm tốn nhất và khi uống rượu người nhỏ tuổi hơn cần hơi nghiêng hay xoay nhẹ người qua một bên và uống rượu. Thêm một nét đặc trưng giống ở Việt Nam, đó là nếu người nào đến trễ trong bàn rượu thì sẽ phải uống ba ly rượu “술좌석에 늦게 오면 발주 석 잔을 먹어야 한다” (Nếu đến trễ trong bàn rượu thì phải uống ba ly rượu phạt) mà ở Việt Nam hay có câu “Vào ba ra bảy”. Nếu mọi người đang cùng ngồi uống trong bàn rượu mà có một người có việc gấp về trước thì người đó sẽ trả tiền rượu của ngày hôm đó “성급한 놈이 술값 먼저 낸다” (Người nào gấp về trước thì trước tiên phải trả tiền rượu).

Trong ngày cúng lễ, mọi người thường chuẩn bị và rót ba ly rượu để cúng cho người đã mất nên trong bàn rượu mọi người rót cho nhau số lượng ly rượu nhiều hơn ba ly “살아 석 잔 죽어 석 잔이다” (Vì rót rượu trong lúc cúng cho người đã mất là ba ly rượu nên rót rượu cho người còn sống phải rót số lượng hơn ba ly). Trên bàn rượu, người Hàn Quốc không uống

rượu theo số ly chẵn mà uống theo số lẻ như câu tục ngữ thể hiện “술잔은 짝수로 먹지 않는다” (Không uống rượu theo số ly chẵn). “술을 배우려거든 술버릇부터 배워야 한다” (Nếu muốn học về rượu thì phải học từ những thói quen xấu của rượu), đã là uống rượu thì sẽ khó tránh khỏi những hành động hay lời nói không đúng vì lúc ấy không còn là suy nghĩ, lời nói của người đó nữa mà là rượu nói “말 실수는 술 실수다” (Lời nói sai là do rượu) nên nếu muốn rõ về văn hóa, lễ nghi trên bàn rượu thì cần tìm hiểu trước tiên về những thói quen xấu của rượu để tránh, dù đó chỉ là những quy tắc nhỏ nhưng cũng sẽ ảnh hưởng đến không khí trên bàn rượu nên càng nắm rõ những điều cần làm và cần tránh trên bàn rượu sẽ mang đến rất nhiều ấn tượng tốt. Dù tửu lượng có tốt đến mấy cũng nên cân nhắc lượng rượu vừa phải để tránh gây ra những việc không hay “술잔은 작아도 빠져 죽는다” (Dù đó là lượng rượu nhỏ nhưng có thể chết), rõ ràng nếu không biết tự cân nhắc và điều chỉnh lượng rượu phù hợp thì sẽ say và phát sinh những việc ngoài ý muốn mà bản thân lúc này không thể điều khiển được. Ở Việt Nam cũng có câu tương tự “Rượu vào lời ra” hoặc “Nói dai, nói dài và sẽ nói dai”. Say hay không say không phải do rượu mà do ý thức của mỗi người “술이 사람을 취하게 하는 것이 아니라 사람 스스로가 취하는 것이다” (Không phải rượu làm cho người ta say mà việc say do mỗi người), bản thân rượu không thể làm cho con người say nhưng do lượng rượu mỗi người uống ít hay nhiều nên mới bị say. Đây cũng là lời giải cho việc tại sao đàn ông lại thích rượu đến như vậy “술은 즐겁게 하는 약이고, 슬픔을 잊게 하는 약이다”

(Rượu là liều thuốc làm cho vui và cũng là liều thuốc làm cho quên đi buồn phiền) hoặc là câu tục ngữ “한 잔 술로 속 풀다” (Chỉ bằng một ly rượu đã giải tỏa mọi điều trong lòng), tâm trạng đang vui uống rượu vào sẽ càng thấy vui còn nếu như đang gặp chuyện buồn thì rượu làm cho vui đi nỗi buồn đó.

2.5. Thái độ và cách cư xử trong ăn uống

Có thể thấy ở cả Việt Nam và Hàn Quốc mọi người kiêng kị việc ngồi ăn uống với tư thế không nghiêm túc, thể hiện thái độ thiếu tôn trọng với những người cùng ngồi ăn và nếu ngồi ăn uống không đúng tư thế cũng ảnh hưởng đến sức khỏe “드어누워서 밥을 먹으면 소가 된다” (Nếu ăn cơm trong tư thế nằm ngả nằm nghiêng thì sẽ thành con bò). Bữa ăn là thời điểm quan trọng trong sinh hoạt hàng ngày nên cần hạn chế làm việc khác khi đang ăn uống dẫn đến bữa ăn mất ngon “밥 먹는데 나가면 미움을 받는다” (Nếu đi ra ngoài trong lúc ăn cơm thì sẽ bị nhận sự ghét bỏ), hay câu tục ngữ “밥 먹으며 이야기하면 가난하다” (Nếu nói chuyện trong lúc ăn cơm thì sẽ nghèo), do đó hạn chế việc vừa ăn vừa nói chuyện hay trao đổi công việc. Ngoài ra những âm thanh khác cũng phải hạn chế trong khi ăn vì ảnh hưởng đến không khí ăn uống “술가락 가지고 장난하면 복이 달아난다” (Nếu dùng đũa để đùa giỡn thì phúc lộc sẽ mất) và khi nhai thức ăn trong miệng mà để người khác thấy thức ăn trong miệng thì phúc lộc sẽ không còn “식사중에 입 안의 음식이 보이면 복이 나간다” (Trong bữa ăn nếu để thấy thức ăn trong miệng thì phúc lộc sẽ mất). Muỗng là một trong những dụng cụ chính hỗ trợ cho việc ăn uống nên người Hàn Quốc kiêng kị dù đã

ăn xong nhưng không được ném muỗng đi “식사 후 손가락을 던지면 복 달아난다” (Sau khi dùng bữa xong mà ném muỗng thì phúc lộc sẽ đi mất).

Trong bữa ăn, thái độ ăn uống cũng là một trong những yếu tố quan trọng “밥을 깨끗이 먹지 않으면 복이 나간다” (Nếu không ăn hết cơm thì phúc lộc cũng sẽ đi ra), việc không coi trọng, chê trách, cầu nhàu khó chịu thức ăn đồng nghĩa với việc không coi trọng sức khỏe, những phúc lộc có được sẽ mất đi. Tránh việc dùng đũa gấp thức ăn rồi lại giữ thức ăn “반찬을 털어가며 먹으면 복이 나간다” (Nếu gấp và giữ thức ăn thì phúc sẽ đi). “밥을 남기면 그 날 농사를 망친다” (Nếu ăn còn dư cơm thì ngày hôm đó việc làm nông sẽ thất bại), quá trình làm ra hạt gạo rất vất vả vì vậy khi dùng bữa mà cơm còn thừa thì mọi người cho rằng việc đồng áng ngày hôm đó sẽ không tốt.

Trên bàn ăn ở Hàn Quốc chú ý không nên bới thức ăn để chọn miếng ngon “밥을 뒤에서부터 먹으면 도둑놈이 된다” (Nếu ăn cơm từ phía sau thì có thể trở thành kẻ ăn trộm), câu tục ngữ trên đề cập đến việc sẽ có thể trở thành kẻ ăn trộm, nếu như chỉ nghĩ đến bản thân mình mà không để ý đến mọi người xung quanh. Trong lúc dùng bữa mọi người rất hạn chế việc trao đổi hay nói quá nhiều chuyện vì dễ dẫn đến những lời nói không hay làm mất không khí bữa cơm gia đình. “떡은 돌리면 줄고, 말은 돌리면 붓는다” (Bánh tteok nếu xoay thì rút ngắn còn lời nói mà xoay thì sẽ khó chịu), vì vậy lời nói cần được chú ý để tránh gây cảm giác nặng nề trong bữa ăn - thời điểm sum họp gia đình.

Người Hàn Quốc theo phong tục sử dụng chén, bát để đựng thức ăn nên nếu dùng gáo để đựng cơm để ăn thì sẽ nghèo đi “남자가 바가지 밥을 먹으면 가난하다” (Đàn ông nếu ăn cơm trong gáo thì nghèo). Ngoài ra, vị trí ăn uống cũng phải đúng chỗ, không nên tùy tiện “문지방을 타고 앉아서 밥을 먹으면 빌어먹는다” (Nếu ngồi ngoài cửa để ăn cơm thì sẽ phải luôn đi xin để ăn), câu tục ngữ nhấn mạnh về vị trí ngồi ăn uống, vì chỉ có những người đi xin thì mới ngồi ăn cơm ngoài cửa nên nếu đã là bữa cơm phải ngồi trong phòng và thức ăn phải đặt, bày trí trên bàn ăn. Trong khi ăn uống, người Hàn Quốc cũng kiêng kỵ việc la mắng hay đánh đập “먹는 개는 때리지 않는다” (Không đánh con chó đang ăn), thật khó để tránh có những lỗi lầm trong cuộc sống nhưng đang là lúc ăn uống thì sẽ không la mắng hay đánh đập dù người đó mắc lỗi nghiêm trọng đến thế nào. Ở Việt Nam, từ xưa ông bà cũng kiêng kỵ việc la rầy trong bữa ăn “Trời đánh tránh bữa ăn”.

3. KẾT LUẬN

Thế hệ đi trước đã trải qua và truyền lại những bài học, những kinh nghiệm quý báu trong từng bữa ăn và trong cuộc sống. Những lễ nghi được gửi gắm, thể hiện nhẹ nhàng qua những câu tục ngữ về ẩm thực, bởi ẩm thực gần gũi với mỗi người chúng ta nên khi dùng tục ngữ về ẩm thực để thể hiện lại càng tự nhiên và dễ hiểu hơn.

Những món ăn khi được chế biến không đơn thuần là món ăn thông thường mà đó là sự kết hợp hài hòa từ yếu tố bên ngoài là cách trang trí, trình bày món ăn đến yếu tố bên trong đó là cách sử dụng gia vị và phương pháp chế biến sao cho món ăn ngon và đậm vị. Người Hàn Quốc chế biến món ăn với chính tấm lòng thành

và ngay cả khi bài trí món ăn về số lượng và chất lượng cũng cần nhắc sao cho hợp lý, để rồi khi mọi người cùng ngồi vào bàn ăn thì sẽ có không gian để chia sẻ những câu chuyện hay trong không khí ấm áp, gần gũi. Đan xen trong những nét đẹp về ẩm thực thì đó là những lễ nghi cơ bản trên bàn ăn mà mỗi người đều cần phải biết để tránh những sai sót hay hiểu lầm trong khi ăn uống dù đôi khi chỉ là những nguyên tắc rất nhỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Long Châu (2000), Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc, Nxb. Giáo dục Hà Nội.
2. Trần Thị Thu Lương (2011), Đặc trưng văn hóa Hàn Quốc từ truyền thống đến hiện đại, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Trần Ngọc Thêm (2013), Những vấn đề văn hóa lí luận và ứng dụng, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ.
4. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013), Văn hóa ứng xử của người Hàn Quốc qua tục ngữ, thành ngữ (*so sánh với Việt Nam*), Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2008), Xã hội Hàn Quốc hiện đại, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

B. Tài liệu tiếng Hàn

1. Kim Seo Yon, “속담, 사자성어, 관용어사전” (*Từ điển tục ngữ, thành ngữ 4 chữ, cụm từ*), Nxb Văn học, 2004.
2. 박정아 (2015), 속담 한 상 푸집하네, 개암나무 출판사 (*Park Jeong A (2015), Tục ngữ thể hiện trên bàn ăn*, Nxb Gae Am Na Mu).

3. 송재선 (1998), 음식 속담 사전, 동문서 출판사 (*Song Chae Seon, (1998), Từ điển tục ngữ ẩm thực*, Nxb Dong Mun Seo).

4. 조효순 (2005), 한국 전통생활문화와 현대예절, 일지사 출판사 (*Jo Hyo Sun (2005), Văn hóa sinh hoạt truyền thống và lễ nghi hiện đại của Hàn Quốc*, Nxb Iljisa, 515tr.)

5. 임덕연 (2000), 속담하나이야기하나, 산하도출판사 (*Im Deok Yoen 2000, Mỗi tục ngữ một câu chuyện*, Nxb. Sanha Doseo)

6. 강우순 (1997), “밥” 과 관련된 한국어 속담 분석, 한국 정보과학회 언어공학연구회 제9회 (*Kang Woo Soon 1997, Phân tích tục ngữ Hàn Quốc liên quan đến “Cơm”, Hội nghiên cứu ngôn ngữ thuộc Hiệp Hội Khoa học Thông tin Hàn Quốc lần thứ 9.*

Abstract

In Korea, since ancient times, dining etiquette has been very important and well-respected. Korean dining etiquette is used in every family, especially during meals with older people. From the order of eating, the way of holding bowls to behaviors in meals are all trained and taught to people since their childhood. Sitting at the dining table not only is eating foods but also requires knowing some rules to well behave with other people “*숟가락질을 배웠으면 젓가락질도 배워야 한다*” (*Learning to use a spoon must also learn to use chopsticks*) (*Sitting at the dining table, you must abide by the etiquette on the dining table*).

Key words: Food, Korea proverbs, dining etiquette

ẨN DỤ VẬT CHỨA TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT CÓ CHỨA THÀNH TỐ BỤNG

Bùi Thị Mỹ Linh*

Tóm tắt

Trong bài nghiên cứu này chúng tôi dựa trên 205 câu thành ngữ, tục ngữ có chứa thành tố bụng để tìm hiểu cách thức tri nhận ẩn dụ vật chứa của nó được thể hiện như thế nào. Qua đó chúng tôi sẽ tìm hiểu xem liệu cùng là những quốc gia chịu ảnh hưởng văn hoá Hán và Hán tự thì Hàn Quốc và Việt Nam có điểm nào giống và khác nhau trong cách tri nhận bụng như một vật chứa.

Từ khóa: Bụng, Thành ngữ, Tục ngữ, Ẩn dụ vật chứa, Điểm giống, Điểm khác

1. Lời mở đầu

Với 133 câu thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và 92 câu thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt có chứa thành tố bụng, bài nghiên cứu sẽ đi tìm hiểu về khía cạnh ẩn dụ vật chứa của nó. Đặc biệt, với số lượng câu thành ngữ, tục ngữ như vậy chúng tôi cũng sẽ tìm ra những đặc điểm tương đồng và dị biệt trong cách thức ẩn dụ vật chứa của bụng trong hai ngôn ngữ Hàn - Việt. Từ đó cũng làm sáng tỏ thêm những đặc điểm giống và khác nhau trong cách nhìn và trong văn hoá của hai dân tộc.

2. Đôi điều về ẩn dụ tri nhận

Metaphors We Live By của George Lakoff và Mark Johnson ra đời vào năm 1980 đã tạo nên một cuộc cách mạng suy nghĩ của con người về ẩn dụ. Mọi người nhận ra rằng ẩn dụ không phải mang đặc trưng riêng của ngôn ngữ và là vấn đề thuộc về từ vựng mà ẩn dụ thuộc về ý niệm, và hệ thống ý niệm thông thường của con người, trong cả cách con người tư duy và hành động đều mang tính chất ẩn dụ.

Có một sự khác biệt lớn về cách nhìn ẩn dụ theo lối truyền thống và lối ngôn ngữ học tri nhận. Điều này thể hiện rõ qua bảng 1 dưới đây.

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 1. Hai quan điểm về ẩn dụ
(Kovecses 2002, vii-viii)¹

Theo quan điểm truyền thống	Theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận
Ẩn dụ là thuộc tính của từ, nghĩa là nó là một hiện tượng thuộc về ngôn ngữ.	Ẩn dụ không phải là thuộc tính của từ mà là thuộc tính của ý niệm.
Ẩn dụ được dùng để đạt được mục đích tu từ và tính thẩm mỹ.	Chức năng của ẩn dụ không phải mang tính thẩm mỹ và nghệ thuật mà để hiểu rõ về một ý niệm nào đó.
Ẩn dụ bắt nguồn từ việc hai thực thể được so sánh và đồng nhất.	Ẩn dụ đôi khi không khởi nguồn từ tính tương đồng.
Ẩn dụ là việc sử dụng mang tính ý thức và chủ ý của từ vựng nên việc sử dụng ẩn dụ tốt hơn phụ thuộc vào năng lực của mỗi cá nhân.	Ẩn dụ là cách dùng quen thuộc trong đời sống thường nhật nên con người không cần nỗ lực gì vẫn có thể sử dụng được.
Ẩn dụ là một biểu hiện mang tính so sánh không bắt buộc.	Ẩn dụ là quá trình tất yếu của suy luận và tư duy của con người.

Qua đó chúng ta thấy rằng ẩn dụ không còn là một phép tu từ mà là cách con người ý niệm được thể hiện qua ngôn ngữ. Lakoff & Johnson chia ẩn dụ ý niệm ra làm 3 loại chính: ẩn dụ cấu trúc (structural metaphors), ẩn dụ định hướng (orientational metaphors) và ẩn dụ bản thể (ontological metaphors). Ẩn dụ vật chứa là thuộc loại ẩn dụ bản thể.

3. Ẩn dụ vật chứa của “bụng” trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt

3.1. Vật chứa thức ăn

“배 (bụng)” là “bộ phận ở giữa khung xương chậu và ngực, chứa các bộ phận như dạ dày và ruột (của những động vật có xương sống); = Dạ dày”. (Từ điển Quốc ngữ mới DongA, 2009, tr.969, người viết dịch). Qua đó chúng ta biết được vì “배 (bụng)” được hiểu là dạ dày nên trong suy nghĩ của người Hàn “배 (bụng)” là cơ quan chứa thức ăn. Điều đặc biệt mặc dù dạ dày mới là cơ quan thực sự chứa thức ăn nhưng trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn không có biểu hiện để chỉ chức năng này của dạ dày. Điều đó là vì bằng mắt thường thì “배 (bụng)” là nơi dễ dàng nhận thấy việc một ai đó đã ăn hay chưa theo sự phình lên và xẹp xuống của “배 (bụng)”. Trong khi đó dạ dày là cơ quan nội tạng nằm bên trong, bị che khuất nên không thể quan sát bằng mắt thường những thay đổi của chúng khi chứa hoặc không chứa thức ăn. Cho nên người Hàn có kiểu tri nhận 배 (BỤNG) LÀ VẬT CHỨA THỨC ĂN.

¹ Chúng tôi tham khảo từ bản dịch của Lim Ji-rong (2008, tr.167)

- (1) 상전 배 부르면 중 배 고프 줄 모른다.
<chủ nhân **bụng** nhô ra nếu người hầu **bụng** đói không nghĩ>

[Chủ nhân no **bụng** thì không ngờ rằng kẻ hầu đang đói **bụng**.]

(Những người chức trọng quyền cao thì luôn nghĩ ai cũng no đủ như mình nên không hiểu nỗi khổ của người khác.)

- (2) 설음 중에도 배 고프 설음 이 크다.
<nổi xót xa trong số tiểu từ **bụng** đói nổi xót xa tiểu từ lớn>

[Trong các nổi xót xa thì xót xa do **bụng** đói là lớn nhất.]

(Không có gì khổ bằng việc đói bụng.)

Ví dụ (1) ~ (2) cho chúng ta thấy rằng người Hàn dùng “배 (bụng)” để nói về tình trạng no hay đói. Đặc biệt việc no được người Hàn diễn tả bằng cách miêu tả “배 부르다 (sự nhô lên của bụng)”.

Theo đó, hình dạng to lên của “배 (bụng)” theo chiều trước sau khi đứng, hoặc chiều trên dưới khi nằm thẳng để có cách tri nhận 배 (BỤNG) LÀ VẬT CHỨA THỨC ĂN.

- (3) 배 (를) 불러다 [채우다].
<**bụng** (tiểu từ) làm nhô lên [làm đầy]>

[Làm nhô [đầy] bụng.]

(Vun vén cho mình.)

Trong ví dụ (3) “배 (bụng)” cũng được tri nhận là vật chứa thức ăn. Khi ăn chúng ta đang thực hiện hành động lấp thức ăn vào đầy bụng làm cho “불러지다 (bụng ra)” và “채우다 (đầy kín)”. Tuy nhiên khác với các ví dụ trên, lúc này thức ăn được người Hàn tri nhận là tài sản, là tham vọng¹. Bụng là nơi chứa thức ăn, tạo ra hai cách tri nhận bậc dưới là BỤNG LÀ VẬT CHỨA TÀI SẢN, và BỤNG LÀ VẬT CHỨA THAM VỌNG.

Bụng là “phần cơ thể người, động vật có chứa các bộ phận như gan, ruột, dạ

dày”. (Đại từ điển tiếng Việt, 2011, tr.155). Theo định nghĩa này, chúng ta nhận thấy rằng bụng chứa dạ dày nên khi dạ dày chứa thức ăn thì vật chứa nó là bụng cũng sẽ chứa thức ăn. Cách suy nghĩ này khiến cho người Việt cũng có cách tri nhận coi BỤNG LÀ VẬT CHỨA THỨC ĂN² giống như người Hàn: “Được **bụng**

¹ (Choi Ji-hoon, tr. 144): “Có nhiều chính trị gia chỉ chăm chỉ đến việc lấp đầy bụng mình (자기 배를 채우는 일에만 열심인 정치인들이 많다), việc lấp đầy tham vọng hoặc tài sản cho bản thân mình được thể hiện bằng ‘lấp đầy bụng (배를 채우다)’ và lúc này tham vọng và tài sản được ý niệm như thức ăn được chứa trong bụng”.

² Bụng trong tiếng Việt được tri nhận là VẬT CHỨA THỨC ĂN cũng đã được Trần Thị Hiền (2018) nhận định. Ở trang 268 trong bài nghiên cứu của mình, tác giả đã lý giải lý do người Việt có kiểu tri nhận như vậy qua đoạn: “Câu hỏi đặt ra là tại sao bụng được chọn là nơi chứa thức ăn trong khi dạ dày hoặc ruột thực sự là nơi xảy ra quá trình tiêu hóa thức ăn? Câu trả lời nằm ở sự thay đổi thị giác của bụng khi chứa đầy thức ăn: bụng rõ ràng trở nên to hơn với thức ăn. Dạ dày nằm trong bụng và sự mở rộng của nó với thức ăn không được nhận ra rõ ràng. Đó là lý do tại sao, bụng chứ không phải dạ dày được chọn để tri nhận là VẬT CHỨA THỨC ĂN trong tiếng Việt”. (Người viết dịch)

no còn lo ẩm ướt”, “**Bụng** không dạ đói”, “Ăn ít no lâu, ăn nhiều tức **bụng**”, “Được mùa thầy chùa no **bụng**”... Tuy nhiên để diễn tả việc trong bụng có chứa hay không chứa thức ăn người Hàn dùng biểu hiện “배 부르다 (sự nhô lên của bụng)” thì người Việt lại thêm vào đó là từ “no”, “tức” và từ “không”. Trong tiếng Việt có cách nói “no căng bụng, no căng bụng...” nhưng lại không có cách nói “no nhô bụng” như trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn. Cũng khác với trong tiếng Hàn thức ăn chứa trong bụng trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt không được tri nhận là của cải, tham vọng.

3.2. Vật chứa thai nhi

Sau quá trình thụ thai, phôi thai sẽ đi đến dạ con hay còn gọi là tử cung để làm tổ và ở đó phát triển thành thai nhi trong vòng 40 tuần. Tuy nhiên trong cách tri nhận của người Hàn thì thai nhi không phải ở trong dạ con mà lại ở trong “배 (bụng)”. Cũng giống như thức ăn người Hàn tri nhận “배 (bụng)” là vật chứa thai nhi theo quan niệm khi một người phụ nữ mang thai thì bộ phận dễ nhận thấy sự thay đổi nhất chính là “배 (bụng)”. Và điều này cũng thể hiện qua thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn. Người Hàn có kiểu tri nhận 배 (BỤNG) LÀ VẬT CHỨA THAI NHI.

- (4) 돈 을 주 면 배 속 의 아이 도 기어 나온다.
<tiền tiêu từ cho nếu **bụng** trong tiêu từ em bé tiêu từ bò ra>

[Nếu cho tiền thì em bé trong **bụng** cũng sẽ bò ra.]
(Tiền là nụ cười của tuổi trẻ.)

- (5) 어머니 배 속 에서 배워 가지고 나오다.
<mẹ **bụng** trong tiêu từ học rồi ra>

[Học trong **bụng** mẹ rồi ra.]
(Biết từ trong bụng mẹ.)

- (6) 배 안 의 아이 아들 아니면 딸이다.
<**bụng** trong tiêu từ em bé con trai không là nếu con gái là>

[Trong **bụng** không phải con trai thì là con gái.]
(Lo lắng không đâu.)

Ví dụ (4) ~ (6) chúng ta thấy rằng “배 (bụng)” là vật chứa thai nhi nên nếu cho “돈 (tiền)” chúng sẽ “기어 나온다 (tự bò ra khỏi bụng)”, và khi thai nhi ở trong “배 (bụng)” mẹ, em bé chưa học được tài năng gì, hoặc trong “배 (bụng)” không phải là “아들 (con trai)” thì là “딸 (con gái)”. Qua đó chúng ta thấy rằng trong thành ngữ, tục ngữ người Hàn, người Hàn

có kiểu tri nhận 배 (BỤNG) LÀ VẬT CHỨA THAI NHI.

Người Việt cũng có cách tri nhận “bụng” là vật chứa thai nhi qua các cách nói “bụng bầu”, “bụng chửa”... Và điều này cũng thể hiện qua thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt: “Nuôi con ở ngoài chứ chẳng ai nuôi con trong **bụng**”, “**Bụng** mang dạ chửa”... Chúng ta thấy rằng “trong bụng”

để nuôi con thì “bụng” là vật chứa thai nhi, “dạ chứa” nhưng ở đây người Việt không có cách nói “dạ chứa” đi một mình, có nghĩa “bụng mang dạ chứa” có mối quan hệ tương quan với nhau về ý nghĩa. Qua đó trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, người Việt cũng giống như người Hàn có cách tri nhận BỤNG LÀ VẬT CHỨA THAI NHI.

(7) 배 (를) 앓다.
<bụng (tiểu từ) bị bệnh>

[Đau **bụng**.]
(Ghen ăn tức ở.)

(8) 사촌 이 땅 을 사면 배 가 아프다.
<anh họ tiểu từ đất tiểu từ mua nếu **bụng** tiểu từ đau>

[Khi anh họ mua đất thì mình đau **bụng**.]
(Ghen ăn tức ở.)

Ví dụ (7), (8) tình trạng sức khỏe của “배 (bụng)” không được tốt với cách dùng từ “앓다 (bị bệnh)” và “아프다 (đau)” để thể hiện sự ghen tị với người khác. Qua đó cho chúng ta thấy kiểu tri nhận 배 (BỤNG) LÀ VẬT CHỨA SỰ GHEN TỊ. Trong khi đó, ở thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt có chứa từ ngữ thành tố bụng chúng tôi không tìm thấy kiểu tri nhận bụng là vật chứa sự ghen tị như trong tiếng Hàn.

(9) 글 이 뱃 속 에 들었다.
<chữ tiểu từ **bụng** trong tiểu từ chứa>

[Chứa chữ trong **bụng**.]
(Kiến thức chứa sâu trong lòng.)

(10) 남 의 배 속 의 글 을 옮겨 넣는
<người khác tiểu từ **bụng** trong tiểu từ chữ tiểu từ di chuyển bỏ vào
재주 만 없 고 못하는 재주 가 없다.
tài năng tiểu từ không có và phủ định tài năng tiểu từ không có>

[Chỉ không có tài đem chữ trong **bụng** của người khác chứ tài nào cũng có.]
(Có nhiều tài năng./ Dù có tài năng cỡ nào thì không thể cướp mất kiến thức trong đầu của người khác.)

3.3. Vật chứa sự ghen tị

Người Hàn dùng tình trạng sức khỏe không tốt của “배 (bụng)” để có kiểu tri nhận 배 (BỤNG) LÀ VẬT CHỨA SỰ GHEN TỊ. Và đặc biệt trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn “배 (bụng)” là bộ phận duy nhất được tri nhận là vật chứa sự ghen tị.

3.4. Vật chứa kiến thức

Khi nói đến BPCTN chứa đựng kiến thức thì người ta nghĩ ngay đến não. Tuy nhiên, ngoài bộ phận này trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn còn nhiều bộ phận khác được người Hàn tri nhận là vật chứa kiến thức. Trong đó có bụng, và đặc biệt kiến thức được chứa trong bụng chính là cái chữ.

Trong ví dụ (9), (10) chúng ta thấy rằng người Hàn có cách tri nhận “배 (BỤNG)” LÀ VẬT CHỨA KIẾN THỨC qua các biểu đạt “글 (chữ)”, “들었다 (chứa)”, “옮겨넣는 (chuyển vào)”.

Trong tiếng Việt cũng có kiểu tri nhận BỤNG LÀ VẬT CHỨA KIẾN THỨC như cách nói “một bụng kiến thức”, “một bụng chữ”¹... nhưng chúng tôi không khảo sát được câu thành ngữ, tục ngữ nào trong tiếng Việt có kiểu tri nhận BỤNG LÀ VẬT CHỨA KIẾN THỨC như trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn.

3.5. Vật chứa tâm tư, suy nghĩ sâu kín

Trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt người Việt tri nhận “bụng” là vật chứa tâm tư, suy nghĩ sâu kín. Tuy nhiên, trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn BPCTN được xem là vật chứa tâm tư, suy nghĩ thâm kín không phải là “배 (bụng)” mà lại là “가슴 (ngực)”, “심장 (tim)” và “폐부 (phổi)”.

- (11) 가슴 에 칼 을 품다.
<ngực tiểu từ dao tiểu từ ôm>

[Ôm dao vào **ngực**.]

(Ôm hận hoặc có suy nghĩ ác độc trong tim.)

- (12) 심장 에 새기다.
<tim tiểu từ khắc>

[Khắc vào **tim**.]

(Khắc ghi trong tim.)

- (13) 폐부 에 새기다.
<phổi tiểu từ khắc>

[Khắc vào **phổi**.]

(Khắc ghi trong tim.)

¹ Trong truyện “Phôi sách, phôi bụng” khi phú ông hỏi Quỳnh “sách ở đâu” thì Quỳnh chỉ vào bụng và trả lời “sách chứa đây trong này”. Sau này phú ông cũng nằm phôi bụng như Quỳnh và bị nói “Ông nghe rõ chứ? Bụng ông nó đang kêu “ong ọc” đây này! Tiếng com, tiếng gà, tiếng cá, lợn... chứ có phải tiếng chữ, tiếng sách đâu”.

Trong ví dụ (11) ~ (13) những tâm tư, tình cảm của con người được “품다 (ôm)”, “새기다 (khắc)”, vào vật chứa của nó là “가슴 (ngực)”, “심장 (tim)”, “폐부 (phổi)”.

Như đã đề cập “bụng” trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt được tri nhận LÀ VẬT CHỨA TÂM TƯ, SUY NGHĨ SÂU KÍN. Đối với người Việt khi có những tâm tư, suy nghĩ muốn giấu thì họ sẽ dùng “bụng” để chứa chứ không dùng “đầu”: “Đi guốc trong **bụng**”, “Đi guốc vào **bụng**”, “**Bụng** người ta cách da khó biết”, “Miệng mời **bụng** lạy trời đừng ăn”...

4. Thay lời kết

Bài nghiên cứu với 205 câu thành ngữ, tục ngữ có chứa thành tố bụng chúng tôi đã khái quát cách thức tri nhận ẩn dụ vật chứa trong cả tiếng Hàn và tiếng Việt. Tuy đây mới chỉ là bước đầu và chỉ tập trung vào yếu tố bụng nhưng đây là sẽ nền tảng cho những nghiên cứu sâu và rộng ra trên các bộ phận cơ thể khác của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Hoàng Phê (chủ biên) (2018), Từ điển tiếng Việt, NXB Hồng Đức.
- 2) Tran Thi Hien (2018), Conceptual Structures of Vietnamese Emotions, University of New Mexico.
- 3) 박영준·최경봉 (1996), 관용어 사전, 태학사 (Park Yong Jun·Choi Kyeong Bong (1996), Từ điển thành ngữ, NXB Thái học sĩ).
- 4) 임지룡 (2008), 의미의 인지언어학적 탐색, 한국문화사. (Lim Ji-rong (2008), Tìm hiểu ngôn ngữ học tri nhận, NXB Văn hoá Hàn Quốc).
- 5) 최지훈 (2007), 국어 관용구의 은유·환유 연구 - 인지미론적 관점을 중심으로, 이화여자대학교 박사논문. (Choi Ji Hoon (2007), Nghiên cứu ẩn dụ·hoán dụ trong thành ngữ tiếng Hàn - Dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, Đại học nữ Ewha, Luận án tiến sĩ).

(Xem tiếp trang 25)

NGHIÊN CỨU LỐI DIỄN ĐẠT TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH
TIẾNG HÀN CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Thân Thị Thuý Hiền*

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu lối diễn đạt của sinh viên Việt Nam trong văn bản thuyết minh tiếng Hàn. Có nhiều thể loại văn bản khác nhau, tùy theo thể loại văn bản mà người viết cần sử dụng lối diễn đạt phù hợp. Văn bản thuyết minh giải thích sự vật, sự việc nhằm cung cấp thông tin cho độc giả. Khi học ngoại ngữ, đây cũng là thể loại văn bản người học thường gặp nhất. Khi trình bày văn bản, người viết cần xét đến các yếu tố như nội dung, bố cục và lối diễn đạt. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu lối diễn đạt của sinh viên Việt Nam trong văn bản thuyết minh tiếng Hàn.

Theo kết quả nghiên cứu, ngoài những cách diễn đạt phù hợp với văn phong của văn bản thuyết minh, sinh viên Việt Nam chuyên ngành tiếng Hàn còn sử dụng lối diễn đạt của thể loại văn bản khác. Sử dụng lối diễn đạt như vậy làm giảm tính chính xác, khách quan - những yếu tố quan trọng nhất của văn bản thuyết minh. Những hạn chế này là do người học chưa nắm rõ các đặc điểm của văn phong thuyết minh nói chung, các đặc điểm văn phong trong ngữ đích nói riêng, đồng thời người học cũng chịu ảnh hưởng từ ngôn ngữ mẹ đẻ.

Vì vậy, để diễn đạt đúng văn bản thuyết minh, sinh viên Việt Nam chuyên ngành tiếng Hàn cần biết rõ đặc điểm của văn bản thuyết minh nói chung, đồng thời cần nhận biết sự khác biệt giữa văn bản thuyết minh trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

Từ khóa: Văn bản thuyết minh, lối diễn đạt, tính chính xác, tính khách quan.

1. Mở bài

Viết là kỹ năng cần thiết để diễn đạt suy nghĩ của bản thân để giao tiếp với người khác, nó cũng là kỹ năng cần thiết đối với người học ngoại ngữ. Cũng giống người sử dụng tiếng Hàn như ngôn ngữ mẹ đẻ, người nước ngoài học tiếng Hàn cũng được đòi hỏi trình bày nội dung, bố cục và lối diễn đạt của văn bản phù hợp tình huống và mạch lạc của cộng đồng sử dụng tiếng Hàn như ngôn ngữ mẹ đẻ. Lối diễn đạt ở đây không chỉ đơn thuần là chính tả, từ vựng, ngữ pháp mà còn là mục đích, đặc điểm của văn bản. Có nhiều thể loại văn bản khác nhau như văn bản thuyết minh, văn bản nghị luận, văn bản tự sự, vv; Lee Hai Young(2000), Kim Young Gyu(2007) nhấn mạnh rằng cần giảng dạy môn viết cho sinh viên nước ngoài theo từng thể loại văn bản.

Trong các thể loại văn bản, văn bản thuyết minh là văn bản cơ bản và quan trọng vì người học ngoại ngữ thường

*Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

xuyên tiếp xúc nhất trong đời sống hằng ngày cũng như trong môi trường học tập (Yang Tae Young(2010), Park Ju Young(2012). Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ phân tích các đặc điểm về lối diễn đạt trong bài viết của sinh viên Việt Nam chuyên ngành tiếng Hàn căn cứ vào tiêu chuẩn về văn bản thuyết minh của Seo Ji Yeon(1999). Cụ thể, tiêu chuẩn đó là:

(1) Lối diễn đạt có đảm bảo tính chính xác không?

(2) Lối diễn đạt có đảm bảo tính khách quan không?

Đối tượng của nghiên cứu này là 14 sinh viên đang theo học năm thứ 4 chuyên ngành tiếng Hàn tại 7 trường đại học tại Việt Nam, tài liệu phân tích là bài viết trong khoảng 400 chữ giải thích về phong tục Tết Nguyên đán.

Trước khi phân tích bài viết của người học, chúng tôi sẽ trình bày nội dung cơ bản về văn phong của văn bản thuyết minh - nội dung liên quan trực tiếp tới đề tài của nghiên cứu này.

2. Khái niệm và đặc trưng về văn phong của văn bản thuyết minh

Theo từ điển, văn bản thuyết minh là văn bản kiểu văn bản trình bày đặc điểm, tính chất, nguyên nhân, vv của các hiện tượng, sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng cách trình bày, giới thiệu, giải thích nhằm cung cấp thông tin cho độc giả. Weaver & Kintsch(1991) định nghĩa văn bản thuyết minh là văn bản chuyển tải thông tin đến với độc giả; tương tự như vậy, Brinker(1985) cho rằng văn bản thuyết minh là là cung cấp thông tin nhằm giúp người viết và người đọc có thể giao tiếp với nhau. Tương tự như vậy, Park Gab Su(1994: 415) định nghĩa văn bản thuyết minh là văn bản thuyết minh về một sự vật

hay sự việc nhằm giúp độc giả hiểu hơn là nghị luận. Seo Jeong Su(1995) định nghĩa văn bản thuyết minh là văn bản mang tính thông tin.

Khi trình bày văn bản, yếu tố người viết cần suy xét đến là văn phong bởi vì văn phong tạo nên sự khác biệt rõ nét giữa các thể loại văn bản. Trước tiên, trong văn phong, người ta chia ra hai thể loại chính là khẩu ngữ (văn nói) và bút ngữ (văn viết). Về đặc điểm văn phong, văn bản thuyết minh thuộc thể loại bút ngữ và thể trang trọng. Vì chức năng của văn bản thuyết minh là cung cấp thông tin chính xác cho độc giả nên đặc điểm của nó là chính xác, chặt chẽ, rõ ràng. Điều này đảm bảo tính khách quan của thông tin mà người viết cung cấp cho độc giả. Vì thế, trong văn bản thuyết minh, người viết không sử dụng cách diễn đạt văn hoa, bóng bẩy như văn bản tự sự hoặc cách diễn đạt nêu ý kiến, quan điểm và trình bày lý lẽ để bảo vệ ý kiến kiến, quan điểm đó như văn bản thuyết phục.

Tóm lại, văn bản thuyết minh là thể loại văn bản cung cấp thông tin, cho nên đặc điểm của nó là chính xác, khách quan, rõ ràng, mạch lạc; và để đảm bảo những đặc điểm trên, lối diễn đạt của thể loại văn bản này là ngắn gọn, không sử dụng biện pháp tu từ, hay chứng minh, thuyết phục.

3. Lối diễn đạt của văn bản thuyết minh của người Việt Nam học tiếng Hàn

Trên đây, chúng tôi vừa trình bày về khái niệm và đặc điểm chung của văn bản thuyết minh. Qua phân tích, chúng tôi nhận thấy bài viết của sinh viên Việt Nam có bốn đặc điểm chính sau đây:

3.1. Lối diễn đạt bày tỏ suy nghĩ hoặc mong muốn của cá nhân

Như đã trình bày ở phần trước, văn bản thuyết minh là thể loại văn bản giải thích một sự thật hay hiện tượng mà độc giả chưa biết. Vì thế, trong bài viết này, người viết phải giới thiệu về phong tục Tết Nguyên đán của người Việt, tức là những điều có thật để đảm bảo tính khách quan của văn bản. Nhưng trong bài văn của người học Việt Nam, chúng ta có thể thấy lối diễn đạt trình bày suy nghĩ hoặc mong muốn cá nhân. Ví dụ:

-(으)면 참 좋겠습니다.(사례1), -고 싶습니다.(사례2), -시기 바라다.(사례2), -는지 모르겠다.(사례11, 사례13) Điều này cho thấy cảm xúc cá nhân của người viết đã xen vào làm mờ nhạt đi các tính chất cần có của văn bản thuyết minh.

3.2. Lối diễn đạt bày tỏ quan điểm hoặc đề nghị của cá nhân

Người viết phải trình bày các thông tin về phong tục Tết Nguyên đán của đất nước mình cho đối tượng chung là đa số độc giả thay vì một đối tượng độc giả cụ thể. Vì vậy, người viết phải sử dụng cách biểu đạt ngôn ngữ trung lập để duy trì mối quan hệ trung lập với người đọc. Nhưng ngoài trình bày suy nghĩ hoặc mong muốn cá nhân, trong văn bản thuyết minh tiếng Hàn, người học Việt Nam còn trình bày quan điểm và đề nghị cá nhân. Ví dụ: -야 되고 (으)면 안 되다.(사례4), -야 한다.(사례6, 사례10). Lối diễn đạt này không phải là văn phong của văn bản giải thích mà là văn phong của văn bản nghị luận. Cách trình bày như vậy khiến người sử dụng tiếng Hàn như ngôn ngữ mẹ đẻ cảm thấy lạ lẫm, khó hiểu.

3.3. Lối diễn đạt phỏng đoán của cá nhân

Một trong những đặc điểm cần thiết tạo nên văn bản thuyết minh là tính chính

xác. Để đảm bảo tính chính xác, khách quan, văn bản thuyết minh thường loại trừ các cấu trúc ngữ pháp phỏng đoán, vì sự phỏng đoán diễn đạt suy nghĩ chủ quan của người viết khi sự việc chưa xảy ra. Các câu diễn đạt phỏng đoán của cá nhân là đặc điểm của thể loại văn bản tự sự nhưng có thể tìm thấy trong bài văn của đối tượng nghiên cứu, ví dụ: -는 것 같습니다.(사례1), -인 것 같다.(사례4), (으)ㄴ 것이다. Lối diễn đạt này phù hợp với văn phong khẩu ngữ hoặc văn phong của thể loại văn bản tự sự.

3.4. Lối diễn đạt ví sánh

Ngoài ra, các bài viết trong nghiên cứu này còn cho thấy người Việt Nam dùng các cách diễn đạt ví von, so sánh. Điều này dẫn đến tác dụng tiêu cực là làm giảm tính khách quan - yếu tố quan trọng nhất của văn bản thuyết minh. Ví dụ: -아/어/여도 관언이 아니다.(사례4), -듯 하다.(사례11, 사례14).

Lối diễn đạt ví von là văn phong của văn bản tự sự nhưng cũng xuất hiện trong bài văn tiếng Hàn của đối tượng nghiên cứu. Phan Le Ha (2011) cũng chỉ ra rằng sinh viên Việt Nam cũng sử dụng lối diễn đạt này trong văn bản nghị luận tiếng Anh - văn bản đòi hỏi sự lý luận, logic.

4. Kết luận

Ở trên, chúng tôi đã trình bày về khái niệm, đặc điểm của văn bản thuyết minh và đặc biệt, đi sâu tìm hiểu về lối diễn đạt của người Việt Nam học tiếng Hàn. Qua phân tích, chúng tôi nhận thấy ngoài những cách diễn đạt phù hợp với văn phong của văn bản thuyết minh, sinh viên Việt Nam chuyên ngành tiếng Hàn còn sử dụng lối diễn đạt không phù hợp với văn phong của văn bản thuyết minh. Những hạn chế này là do người học chưa nắm rõ các đặc điểm của văn phong thuyết minh trong ngữ đích, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng từ ngôn

ngữ mẹ dễ bởi vì trong tiếng Việt, văn bản thuyết minh cho phép sử dụng một số lối diễn đạt như trên nhằm tạo sự hấp dẫn cho văn bản, truyền cảm hứng cho độc giả.

Để diễn đạt đúng văn bản thuyết minh, sinh viên Việt Nam chuyên ngành tiếng Hàn cần biết rõ đặc điểm của văn bản thuyết minh nói chung, đồng thời cần nhận biết sự khác biệt giữa văn bản thuyết minh trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nhận thức sự khác biệt trong văn bản thuyết minh trong ngôn ngữ mẹ đẻ và ngữ đích. Bởi vì nếu không tìm hiểu sự khác biệt này, chắc chắn, khi trình bày văn bản bằng ngữ đích, sinh viên sẽ lệ thuộc vào sự hiểu biết về thể loại văn bản này trong ngôn ngữ mẹ đẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 김선영(2008). 대학 수학 목적 한국어 학습자를 위한 설명적 텍스트 쓰기 교수·학습 방안. 한양대학교 교육대학원 논문학위 논문.
2. 박갑수(1998). 일반국어의 문체와 표현. 집문당
3. 오지혜(2012). 한국어 학습자를 위한 문체 중심의 자기: 표현적 글쓰기교육 연구. 『언어학연구』 제25호 언어과학회. p133-158.
4. 이해영(2007). 장르적 접근을 통한 학문 목적 한국어 텍스트 연구. 한국연구재단.
5. 황인태(1992). 언어학적 문체론과 그 분석의 실례 173-189쪽. 언어연구 8권 1호. 한국현대언어학회.
6. Bùi Văn Năm (2010). So sánh phương thức nối trong văn bản tiếng Anh và tiếng Việt. Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Diệp Quang Ban (2006). Văn bản và liên kết trong tiếng Việt. NXB Giáo dục.
8. Nguyễn Thị Việt Thanh (2001). Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt. Nhà xuất bản Giáo dục.
9. Phan Le Ha (2011). *The Writing and Culture Nexus - Writers' Comparisons of Vietnamese and English Academic Writing. Voices, Identities, Negotiations, and Conflicts: Writing English Across Culture.* Bradley Baurain, Phan Le Ha.

Abstract

A STUDY ON THE EXPRESSIONS USED BY VIETNAMESE KOREAN LANGUAGE LEARNERS IN EXPOSITORY TEXT

This study aims to observe the expressions commonly adopted by Vietnamese students when writing expository text in Korean. There are several types of texts and the writers should use appropriate expressions depending on the type of texts they are creating. Expository text is the type of text that demonstrates characteristics, properties, causes of phenomena and things in nature as well as in the society in order to provide information to readers. So this type of text's main factors are accuracy and objectivity. This study observes the way that Vietnamese Korean learners use expressions in Korean descriptive text. According to research results, in addition to using the expressions that are appropriate for the writing style of descriptive text, Vietnamese Korean learners also adopt the expressions of other text types. The limitations listed above are due to a lack of understanding of the characteristics of descriptive writing style in the target language and the significant influences of their native language.

Therefore, in order to develop proper expressions for expository language, Vietnamese students majoring in Korean should possess a deep understanding of the expository text in general, simultaneously, they should recognize the differences between descriptive texts in Korean and in Vietnamese.

Key words: Expository text, expression, accuracy, objectivity.

CÁC GIÁ TRỊ TÍCH CỰC TRONG TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA NHO GIÁO HÀN QUỐC VÀ NHẬT BẢN

Lâm Ngọc Như Trúc*

Tóm tắt

Nho giáo là một trong những học thuyết triết học và chính trị xã hội lớn trong lịch sử triết học của Trung Quốc. Mặc dù ra đời từ rất sớm nhưng Nho giáo đã dành sự quan tâm đặc biệt đến con người, đặc biệt là vấn đề giáo dục con người. Tư tưởng giáo dục của Nho giáo chứa đựng nhiều giá trị tích cực và đã có những ảnh hưởng to lớn đến đời sống chính trị - xã hội không chỉ của Trung Quốc mà còn với rất nhiều nước khác, trong đó có Hàn Quốc và Nhật Bản. Đây là những quốc gia đã vận dụng một cách hiệu quả các giá trị tư tưởng tích cực của Nho giáo vào trong lĩnh vực giáo dục và phát triển lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của mình.

Từ khóa: Nho giáo, Giáo dục Hàn Quốc, Giáo dục Nhật Bản

1. Các giá trị tích cực trong tư tưởng giáo dục của Nho giáo Hàn Quốc

Nho giáo du nhập vào bán đảo Triều Tiên từ năm 108 TCN khi Hán Vũ Đế tiến hành công cuộc xâm chiếm Cổ Triều Tiên và thiết lập chính quyền cai trị của người Trung Quốc ở khu vực phía bắc. Sau thắng lợi của phong trào nổi dậy

chống lại sự cai trị của Nhà Hán, vương triều Koguryo (37 TCN - 668) được thành lập và dành nhiều ưu tiên cho sự phát triển của Phật giáo, tuy nhiên, Nho giáo vẫn được truyền bá ở các khu vực khác của bán đảo Triều Tiên và bắt đầu phát triển từ thời kì ba vương quốc (khoảng thế kỉ IV). Đến thời kì Koryo (918 - 1392) Tân Nho giáo bắt đầu lan truyền và được sử dụng trong lĩnh vực đào tạo, tuyển chọn quan lại và trở thành tư tưởng chủ đạo trong thời kì phong kiến của Vương triều Choson (1392 - 1897). Trong suốt quá trình phát triển, tư tưởng giáo dục của Nho giáo vẫn còn nhiều nhược điểm và hạn chế nhất định nhưng trong phạm vi giới hạn của đề tài, chúng tôi chọn và phân tích về các giá trị tích cực trong tư tưởng giáo dục của Nho giáo.

Thứ nhất, về quan niệm và mục tiêu của giáo dục: Cũng như Trung Quốc, Nho giáo Hàn Quốc thể hiện nhiều yếu tố tiến bộ khi quan niệm rằng giáo dục là cần thiết và là biện pháp để hướng con người tới những phẩm chất cao quý như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Đó là những giá trị chuẩn mực của con người trong xã hội phong kiến. Với tính triệt để về tư tưởng, tính thuần túy và nghiêm khắc trong đấu tranh, Nho giáo Hàn Quốc được xem như là một công cụ giáo dục để hình thành nhân cách lý tưởng; đào tạo ra đội ngũ quan lại nhằm

*Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

giúp ích cho nước nhà; và trở thành tư tưởng hoàn hảo để xây dựng một nhà nước tốt. Nhờ giá trị tích cực này, giáo dục đã trở thành công cụ hữu hiệu để đào tạo lớp người cai quản và thống trị xã hội theo hệ tư tưởng phong kiến.

Thứ hai, về nội dung giáo dục: các nhà Nho đã chủ trương giáo dục “đạo làm người” - tức là thông qua giáo dục mà đào tạo ra những con người cần có và phù hợp với yêu cầu của giai cấp thống trị, những con người luôn luôn suy nghĩ và hành động theo những chuẩn mực, quy phạm đạo đức. Theo đó thì nhân, lễ, nghĩa, trí, tín được coi là những nguyên lý đạo đức cơ bản để giáo hóa con người, thiết lập mối quan hệ giữa người với người trong gia đình và xã hội. Nhờ đó, so với các tôn giáo khác, Nho giáo có ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống và chuẩn mực văn hóa của Hàn Quốc hơn bất kì một tôn giáo và tư tưởng triết học nào khác.

Ngoài ra, thông qua giáo dục các nhà Nho đã truyền bá hệ tư tưởng phong kiến của giai cấp thống trị thấm sâu đến mọi tầng lớp trong xã hội để đảm bảo ổn định trật tự xã hội lúc bấy giờ. Với sự hình thành chế độ đẳng cấp từ rất sớm (Thời kì ba vương quốc), đặc biệt là từ thời Choseon, khi thành phần xã hội có 4 tầng lớp: quý tộc - lưỡng ban văn võ, trung dân, thường dân, tiện dân, thì nội dung giáo dục của Nho giáo Hàn Quốc càng tác động mạnh trong việc hình thành nên tư duy trọng sự phân biệt thứ bậc và tôn ti theo chiều dọc ở Hàn Quốc.

Thứ ba, về phương pháp giáo dục: các nhà Nho Hàn Quốc đã vận dụng nhiều quan điểm tiến bộ về phương pháp giáo dục như: phương pháp kết hợp học đi đôi với hành (lời nói kết hợp với việc

làm, thực hành điều đã học và đem tri thức của mình vận dụng vào trong cuộc sống); phương pháp coi trọng tinh thần tự giác, sự nỗ lực của người học; phương pháp “ôn cố tri tân” (ôn cũ để biết mới); phương pháp “nêu gương”. Với những phương pháp rất cụ thể học hỏi được từ mô hình Nho giáo của Trung Quốc, các nhà Nho Hàn Quốc đã giúp cho học trò có thể lĩnh hội được tri thức, không ngừng hoàn thiện bản thân và làm cho những nội dung của tư tưởng giáo dục trở nên phong phú.

Thứ tư, về vai trò và vị trí của người thầy trong quá trình giáo dục: theo quan điểm của Nho giáo, người thầy là người hướng dẫn cho học trò tự học. Quá trình dạy và học là quá trình trao đổi giữa thầy và trò, giúp cho học trò có kiến thức, chủ động để có thể ứng phó trong mọi hoàn cảnh. Cũng theo các nhà Nho, người thầy không chỉ có kiến thức cao thâm để dạy học trò mà muốn trò giỏi, người thầy cần phải có tư cách, phẩm chất đạo đức tốt đẹp để làm gương cho học trò noi theo. Nhân cách của người thầy có sức thuyết phục mạnh mẽ với người học, người học sẽ nhìn vào tấm gương là thầy mà tin rằng những điều thầy giảng dạy chính là chân lý, là những điều đúng đắn, tốt đẹp. Như vậy, theo quan điểm của Nho giáo, người thầy đóng một vai trò rất quan trọng trong quá trình giáo dục. Người thầy không chỉ có vai trò định hướng cho học trò mà còn giúp cho học trò có thể bỏ ác, tích thiện, hướng đến những giá trị tốt đẹp của đạo đức, nhân cách. Từ Vương triều Choson, các nhà Nho càng đóng vai trò tích cực hơn khi lập ra Seowon (hệ thống các trường tư) ở nhiều địa phương với chức năng là cơ sở giáo dục (bồi dưỡng thánh

hiên và đào tạo thế hệ học giả trẻ) và là trụ sở của tổ chức tự trị hương thôn. Đây được xem là học viện nghiên cứu và giảng dạy Tân Nho giáo một cách có hệ thống theo tư tưởng thống trị của chế độ phong kiến Hàn Quốc.

Tóm lại, Nho giáo Hàn Quốc đặc biệt quan tâm đến vấn đề giáo dục và đào tạo con người khi quan niệm rằng giáo hóa con người là một trong những nhiệm vụ cơ bản của nhà cầm quyền và cũng là phương tiện hữu hiệu để xây dựng một nhà nước hoàn hảo. Tư tưởng giáo dục của Nho giáo đã chứa đựng nhiều yếu tố hợp lý, đã trở thành công cụ hữu hiệu của nhiều triều đại trong lịch sử Hàn Quốc để giáo hóa dân chúng và giữ gìn trật tự xã hội.

2. Các giá trị tích cực trong tư tưởng giáo dục của Nho giáo Nhật Bản

Sau khi du nhập vào Nhật Bản, từ cuối thế kỉ IV Nho học dần dần được tầng lớp quý tộc Nhật Bản coi trọng. Năm 604, Thái tử Shotoku đã dùng lí tưởng Nho học để xây dựng Hiến pháp. Đến thời Nara (710 - 794) và giai đoạn đầu của thời Heian (794 - 1185) Nho học phát triển mạnh mẽ trong tầng lớp quý tộc và tăng sĩ. Từ cuối thời kì Heian, Nho giáo bước vào giai đoạn suy thoái. Từ thời kì Kamakura, đặc biệt là thời Muromachi cho đến thời kì Sengoku, Nho giáo bắt đầu được khôi phục trở lại với sự phát triển của Chu Tử học phái (shushigakuha - 朱子学派). Trong giai đoạn này, người Nhật tìm đến Chu Tử học phái (朱子学派) trước hết là mong muốn tìm ở đây một học thuyết có thể phân định được ngôi thứ, ràng buộc được nhân tâm, từ đó chấm dứt cảnh loạn lạc liên miên vốn đang tồn tại hàng trăm năm. Bước sang thời kì Edo (1603 - 1868) - thời kì thái bình và ổn định - Chu Tử học

phái (朱子学派) được khuyến khích và trở thành học phái Nho giáo chính thống của nhà nước gọi là Quan Nho phái - 官儒派. Và cũng kể từ thời điểm này, người Nhật Bản đã vận dụng một cách sáng tạo các giá trị tư tưởng tích cực của Nho giáo trong giáo dục.

Thứ nhất, về quan niệm giáo dục: từ thời kì Edo giáo dục của Nho giáo không còn được xem là đặc quyền của tầng lớp quý tộc với sự ra đời và được thừa nhận của nhiều học phái Nho giáo khác nhau. Trong đó, Dương Minh học phái (youmeigakuha - 陽明学派) được xem là một trong những học phái thu hút người học đông đảo nhất do chủ trương đề cao chữ “tâm” của con người và chú trọng đến vấn đề kinh tế, đến giới bình dân. Dương Minh học phái luôn mở rộng cửa đón nhận người học với tất cả tinh thần bình đẳng triệt để.

Từ thời Minh Trị, từ triết lý “đạo đức” của Nho giáo, Chính phủ Nhật Bản đã có chính sách không phân biệt hoàn cảnh, sắc tộc, tôn giáo, giai tầng của bất cứ thành phần nào trong vấn đề tuyển chọn nhân tài để đưa sang các nước phương Tây du học hay nói khác hơn, triết lý “đào tạo người phục vụ cho đất nước” của Nhật Bản lúc này là dựa trên nguyên tắc công bằng và bình đẳng dành cho tất cả mọi người. Do đó, nó đã tạo cho người dân Nhật niềm tin rằng họ đang sống trong một môi trường xã hội công bằng, trong đó nguồn gốc xuất thân, tài sản thừa kế không quan trọng bằng sự cố gắng bản thân. Đây chính là một trong những nhân tố nhanh chóng mang lại hiệu quả cho việc phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản nói chung và nền giáo dục Nhật Bản nói riêng.

Có thể nói, trên cơ sở kế thừa giá trị tư tưởng tích cực của Nho giáo khi cho rằng giáo dục là dành cho tất cả mọi người, người Nhật đã phát triển ý niệm về sự bình đẳng và biến nó trở thành một đặc điểm quan trọng trong hệ thống giáo dục của mình, tạo động lực cho sự phát triển của cá nhân và xã hội..

Thứ hai, về mục đích giáo dục: không giống với cách vận dụng của một số dân tộc khác (người Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam,...) khi xác định mục đích giáo dục của Nho giáo là để thi cử và tuyển chọn quan lại, người Nhật đã vận dụng nó vào việc tạo ra một nền học thuật tự do. Ở Trung Quốc, Việt Nam và một số nước khác, người đảm trách Nho giáo là người có học, chủ yếu là quan lại hoặc kẻ sĩ làng quê. Còn ở Nhật Bản, người đảm trách Nho giáo là những chuyên gia nghiên cứu Nho học và những võ sĩ (Samurai) tìm đến Nho giáo như là môn học về luân lý cá nhân. Do vậy, người Nhật luôn công nhận sự tồn tại của nhiều trường phái Nho giáo khác nhau. Ví dụ: trong thời kì Edo, mặc dù Chu Tử học phái (Shushigakuha - 朱子学派) của (đại diện tiêu biểu là) Hayashi Razan (林羅山) được xem là chính thống (Quan Nho phái - 官儒派) nhưng không vì thế mà các học phái khác không được thừa nhận. Ngoài Chu Tử học phái, có thể kể ra nhiều học phái khác trong thời kì Edo như: Dương Minh học phái (Youmeigakuha - 陽明学派) của Nakae Touju (中江藤樹), Kumazawa Banzan (熊沢蕃山); Cổ học phái (Kougakuha - 古学派) của Itou Jinsai (伊藤仁斎); Công lợi chủ nghĩa phái (Kourishugiha - 功利主義派) của Ogyuu Sorai (荻生将来) ... Tùy theo quan điểm của từng lãnh chúa (Daimyo) ở các

địa phương khác nhau mà các học phái được thừa nhận và trọng dụng một cách rất khác nhau. Ví dụ: ở các Phiên khác nhau, người ta có thể lựa chọn trí thức để phục vụ cho mình từ nhiều nguồn học vấn khác nhau: có Phiên sử dụng trí thức Chu Tử học, có phiên lại dùng phái Cổ học hay Dương Minh học... Chính quyền trung ương không tham dự vào công việc này. Nhờ thế mà trí thức Nhật Bản không bị “đóng khuôn” kiến thức. Ngoài ra, các học phái Nho giáo ở Nhật Bản thời bấy giờ về phương diện tư tưởng đều luôn đấu tranh, phê phán nhau kịch liệt, nhờ vậy tạo điều kiện cho học thuật và xã hội tiến bộ. Ví dụ: Dương Minh học phái (Youmeigakuha - 陽明学派) có nội dung tư tưởng chống lại chính sách cố định thành phần (cấm thay đổi thành phần trong xã hội) của chính quyền Mạc phủ; và phê phán Chu Tử học phái (Shushigakuha - 朱子学派) ở nội dung mong muốn xã hội yên bình trong một trật tự nghiêm khắc. Dù phản đối kịch liệt các tư tưởng mới của Dương Minh học phái (Youmeigakuha - 陽明学派) nhưng qua các cuộc tranh luận, các phái bảo thủ khác (tầng lớp bảo thủ) cũng lắng lẽ tiếp thu khá nhiều những tư tưởng có tính cách cách mạng của Dương Minh học phái (Youmeigakuha - 陽明学派) .

Thứ ba, về nội dung giáo dục: nội dung chủ yếu của giáo dục theo quan điểm của Nho giáo là giáo dục đạo làm người. Nho giáo ở các nước về cơ bản là giống nhau, đều giáo dục Tam cương, Ngũ thường... Tuy nhiên, nếu đi vào chi tiết thì do hoàn cảnh lịch sử và truyền thống văn hóa dân tộc, nội dung giáo dục của Nho giáo ở mỗi nước có sự khác nhau. Nếu như ở Trung Quốc nhấn mạnh chữ “hiếu”, ở Triều Tiên - Hàn Quốc nhấn

mạnh chữ “Lễ”, ở Việt Nam nhấn mạnh chữ “Nghĩa” thì người Nhật Bản nhấn mạnh chữ “Trung” (Quan điểm của giáo sư Tsuboi Yoshiharu, Nhật Bản) [13]. Ở Nhật Bản, chữ “Trung” là quan điểm đạo đức được đề cao nhất. Trong đạo đức của người Samurai, bao giờ lòng trung thành với chủ cũng được đề lên hàng đầu. Do vậy, ở Nhật thường có hiện tượng, khi người chủ của các Samurai chết đi thì các Samurai ấy sẽ trở thành “Rou nin” (Lăng nhân - Võ sĩ thất nghiệp) vì chữ “Trung” (một Samurai không được thờ hai chủ). Những Rou nin này lên các khu đô thị sinh sống và trở thành trí thức đô thị hay thương nhân - chính điểm này đã khiến Nho giáo Nhật Bản mang tính chất “đô thị” và nội dung giáo dục của Nho giáo Nhật Bản dễ dàng tiếp thu các yếu tố khoa học tiến bộ từ phương Tây. Lan học (Phong trào học tập người Hà Lan của người Nhật) với các học giả của nó (được gọi là “Tây Nho”) có ảnh hưởng sâu sắc trong xã hội Nhật Bản. Bước sang thời Minh Trị, chính sách giáo dục của Nhật Bản có nhiều thay đổi. Nho giáo lúc này chỉ được coi như là công cụ để giáo dục đạo đức, nhất là giáo dục lòng trung thành với Thiên hoàng. Điểm đặc biệt của Nhật Bản là trước khi phổ biến các đạo lý phương Tây như tự do, bình đẳng, độc lập... người Nhật đã tạo ra một giai đoạn trung gian, nhằm dung hòa đạo đức Nho giáo vốn đã ăn sâu trong lòng người dân suốt hàng trăm năm của thời đại Edo với các quan điểm đạo đức mới. Ví dụ, giáo dục đạo đức công dân thời Minh Trị mặc dù được thực hiện như một môn học hiện đại, song vẫn lồng ghép trong đó những tư tưởng Nho giáo như đề cao lòng trung thành với Thiên Hoàng và phục tùng chính phủ (“Lòng trung hiếu của thần dân là tinh hoa của Quốc thể, là ngọn nguồn

của giáo dục”) [12, Tr.59]. Thời gian sau, dưới ảnh hưởng của các phong trào dân tộc, giáo dục đạo đức công dân hiện đại bị thay đổi nội dung khá nhiều và ngày càng nhuốm màu của chủ nghĩa dân tộc. Ngày nay, đối với người Nhật, vấn đề giảng dạy đạo đức - được nhìn nhận như một điều kiện tiên quyết để hiện đại hóa đất nước từ khía cạnh xã hội.

Tóm lại, từ thực tế vận dụng các giá trị tư tưởng tích cực trong giáo dục của Nho giáo Nhật Bản, chúng ta có thể nói rằng Nhật Bản đã tiếp thu Nho giáo với một tinh thần dân tộc mạnh mẽ và riêng biệt để đào tạo ra những con người phù hợp với tình hình phát triển của xã hội Nhật Bản. Nhờ đó Nhật Bản đã có thể sớm thoát khỏi tình trạng bảo thủ trì trệ của một xã hội phong kiến phương Đông để chuyển mình mau lẹ vào thế giới hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bremen, J. (1992), *A beacon for the twenty-first century - Confucianism after the Tokugawa era in Japan*, in *Ideology and practice in modern Japan*, (Roger Goodman and Kirsten Refsing, eds.), London and New York: Routledge.
2. Nguyễn Thanh Bình (2000), “Nho giáo với vấn đề phát triển kinh tế và hoàn thiện con người”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (5), tr.35-38.
3. Nguyễn Thanh Bình (2001), “Đôi điều suy nghĩ về đối tượng giáo dục giáo hoá của Nho giáo”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (10), tr.50-54.
4. Chung, Young Soon (2010), *The Resurrection of Confucianism in North Korea*, *The Review of Korean Studies* 13.3, Page. 65 - 85.
5. Duncan, John. (2001), *The Problematic Modernity of Confucianism: The Question of Civil Society in Choson Dynasty Korea*, Routledge, New York.

(Xem tiếp trang 72)

NGHIÊN CỨU GIẢNG DẠY MÔN TIẾNG HÀN THƯƠNG MẠI ỨNG DỤNG PHIM TRUYỀN HÌNH HÀN QUỐC “MISEANG”

Lee Jee Sun*, Nguyễn Thị Thu Hà**

Tóm tắt

Bộ phim truyền hình *Miseang* phát sóng trên đài tvN Hàn Quốc năm 2014 đã gây được tiếng vang lớn đối với không chỉ khán giả Hàn Quốc mà còn với khán giả nhiều nước châu Á. Có thể nói bộ phim là một cánh cửa sổ nhìn vào đời sống công sở Hàn Quốc, do đó, nghiên cứu này lấy nó làm đối tượng để nghiên cứu ứng dụng vào giảng dạy môn tiếng Hàn thương mại, cụ thể là lập ra phương án giảng dạy cho môn Tiếng Hàn thương mại trong khung chương trình đào tạo của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Từ khóa: *Miseang*, phương án giảng dạy, tiếng Hàn thương mại, đời sống công sở, cách xưng hô trong công ty

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, phần lớn các trường đại học đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam đều giảng dạy môn Tiếng Hàn thương mại như một môn học bắt buộc, và nó cũng là môn học bắt buộc trong khung chương trình đào tạo chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu. Về giáo trình giảng dạy, theo khảo sát sơ bộ của tác giả, hầu hết giảng viên phụ trách giảng dạy môn học này đều lựa chọn một bộ giáo trình Tiếng Hàn thương mại do các tác giả Hàn Quốc biên soạn như *Business Korean* (Nxb Yonsei University), *Pro business Korean* (Nxb Hangeulpark), *Tiếng Hàn thương mại - lối tắt thành công* (Nxb Jimoondang),... Các giáo trình này được biên soạn công phu với những tình huống công sở đa dạng trang bị cho sinh viên lượng từ vựng chuyên ngành, mẫu biểu đạt đa dạng thường dùng trong công sở. Tuy nhiên, giống như vấn đề tồn đọng của các bộ giáo trình giảng dạy kỹ năng nghe, nói, đọc viết tiếng Hàn, nó cũng có mặt hạn chế cần cải thiện. Bên cạnh đó, các nghiên cứu liên quan đến việc ứng dụng phim truyền hình và phim điện ảnh trong lĩnh vực đào tạo ngoại ngữ được quan tâm và cũng có khá nhiều công trình nghiên cứu. Thế nhưng, tính đến thời điểm hiện tại, những nghiên cứu liên quan đến việc ứng dụng phim truyền hình và phim điện ảnh trong giảng dạy tiếng Hàn, đặc biệt là môn Tiếng Hàn thương mại vẫn bị bỏ ngỏ. Theo đó, nghiên cứu này ứng dụng

*Đại Học Yeungnam, Hàn Quốc

**Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu

phim truyền hình¹ *Miseang* được phát sóng năm 2014 tại Hàn Quốc nhằm đề xuất phương án dạy môn Tiếng Hàn thương mại trong chương trình đào tạo đại học.

2. Tiêu chí lựa chọn phim *Miseang*

Miseang là bộ phim truyền hình phát sóng năm 2014 tại Hàn Quốc có tỷ suất người xem rất cao (trung bình 8,2%²), chỉ đứng sau phim *Vĩ sao đưa anh tới*. Đây là bộ phim về đề tài công sở nổi tiếng nhất tính đến thời điểm năm 2019. Như vậy nó đủ để tạo hứng thú nhất cho người học khi học môn tiếng Hàn thương mại so với các bộ phim khác của Hàn Quốc hiện nay. Bộ phim này đã nổi tiếng toàn châu Á với lượng người xem khổng lồ. Theo đó, chúng tôi hy vọng rằng, mong mỗi muốn xem phim *Miseang* của người nước ngoài học tiếng Hàn cuối cùng sẽ tạo được động cơ học tiếng Hàn thương mại và mang lại hiệu quả học tập cao hơn.

Phim *Miseang* có bối cảnh chính là tập đoàn Wonin International. Từng nhân vật trong phim đều khắc hoạ cá tính riêng qua từng tình huống thể hiện văn hoá ứng xử nơi công sở, cụ thể là nhóm kinh doanh 3, thuộc bộ phận kinh doanh của tập đoàn Wonin International. Khi xem phim, sinh viên học tiếng Hàn dễ dàng

bắt gặp hình ảnh Jang Geu-re không bằng cấp, không kinh nghiệm, không mách lới đã từng bước nỗ lực vươn lên khẳng định chính mình; một trưởng nhóm Oh Sang-sik liên tục có mâu thuẫn với giám đốc điều hành vì một tai nạn nào đó nhưng luôn nhiệt huyết trong công việc; một An Yeong Yi - đồng nghiệp nữ duy nhất của Jang Geurae, giỏi giang và tự tin mà không ngạo mạn; một Jang Baek-ki - một thực tập sinh hoàn hảo về kiến thức và nhanh tay nhanh mắt, nhanh ý trong ứng xử công việc; một Kim Dong-sik xử lý công việc một cách đẳng cấp, vừa cấp bài trùng của trưởng nhóm Oh vừa là người hướng dẫn tập sự cho Jang Geu-rae;... Theo dõi từng nhân vật này, khán giả cũng như người học tiếng Hàn thương mại sẽ phần nào hiểu được cách ứng xử trong các mối quan hệ cũng như văn hoá nơi công sở của người Hàn Quốc.

Chúng tôi thấy rằng các tập của phim truyền hình *Misaeng* đa phần đều có thời lượng trên 60 phút, đây là thời lượng quá dài để người học có thể tập trung một cách hiệu quả nhất. Do đó, tác giả tiến hành lựa chọn những trích đoạn diễn ra trong bối cảnh văn phòng công ty - nơi bộc lộ những hi vọng ấu ố của văn hoá công sở nhất thành những clip ngắn có thời lượng trên dưới 5 phút để có thể xây dựng phương án giảng dạy chuyên sâu hơn.

Hơn nữa, nội dung phim là những tình huống diễn ra tại các phòng ban trong tập đoàn Wonin International nên những trích đoạn được lựa chọn miêu tả chân thực nhất đời sống công sở Hàn Quốc; mẫu diễn đạt và cấu trúc ngôn ngữ của phim *Misaeng* có nhiều từ ngữ chuyên ngành thương mại nên rất phù hợp dùng làm tài

¹ Phim truyền hình và phim điện ảnh có điểm chung là đều vừa là tài liệu mang tính thực tiễn vừa là phương tiện truyền thông tạo ra động cơ học tập cho người học để nâng cao mức độ tham gia học tập. Thế nhưng, khi cân nhắc tới chương trình giáo dục liên tục trong một học kỳ tại cơ sở đào tạo thực tế thì phim điện ảnh có thời lượng trình chiếu trên dưới 2 tiếng sẽ có ứng dụng để lựa chọn trích đoạn và lập kế hoạch giảng dạy cho lớp học 1 tiếng. Do đó, nghiên cứu này sẽ đưa ra phương án cho giờ học ứng dụng phim truyền hình với nhiều tập riêng lẻ và có chủ đề khác nhau theo từng tập.

² Theo số liệu thống kê của Công ty phân tích truyền thông Nielsen Korea. (<http://www.nielsenkorea.co.kr>)

liệu giảng dạy cho sinh viên học môn Tiếng Hàn thương mại. Do đó, nhiều khả năng đây sẽ là tài liệu giảng dạy môn Tiếng Hàn thương mại phù hợp với người nước ngoài ở trình độ Cao cấp tiếng Hàn.

Trong phim Misaeng, mỗi tình tiết, mỗi nhân vật không khỏi khiến người xem bị cuốn hút. Đặc biệt, phim Misaeng có nội dung về những thực tập sinh đi thực tập trong công ty chuyên nghiệp, do đó với sinh viên học môn Tiếng Hàn thương mại - là những đối tượng chuẩn bị tốt nghiệp để xin việc vào các công ty Hàn Quốc, thì đây không chỉ là một bộ phim hay mà còn là bộ phim khích lệ sinh viên muốn tìm hiểu tại sao nó lại hay và văn hoá nơi công sở mà mình sẽ đi làm sau này như thế nào.

Mỗi tập phim là một câu chuyện chân thực về cách xử lý tình huống phức tạp mỗi quan hệ đa dạng. Những câu chuyện này đều có thể mở rộng thành đề tài để thảo luận sau khi xem xong.

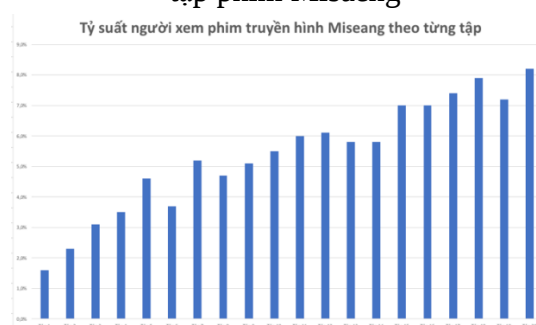
Các nhân vật chính trong phim là những thành viên có tính cách đặc trưng riêng trong cùng một tập đoàn Wonin International, hơn nữa tính cách từng nhân vật rất khác nhau nên ngữ điệu nói, phát âm và sắc thái cũng rất đa dạng. Đặc điểm này sẽ giúp người học có cơ hội nhận biết được những khía cạnh đa dạng về ngữ âm của tiếng Hàn, được tiếp xúc với phát âm hay ngữ điệu khác nhau của từng người.

3. Danh sách các trích đoạn được lựa chọn

Mỗi tập phim của Misaeng là câu chuyện thú vị, gay cấn và đều có những điều kiện phù hợp để dùng làm tài liệu giảng dạy tiếng Hàn thương mại cho người nước ngoài ở trình độ Cao cấp. Việc lựa chọn tập phim nào trong số 20 tập phim là một công đoạn dễ bị ý kiến chủ

quan của người nghiên cứu thâm nhập, chính vì lý do này tác giả đã tiến hành khảo sát kết quả tổng kết về tỷ suất người xem³ để lựa chọn những tập phim có tỷ suất người xem cao nhất để dùng làm tư liệu giảng dạy.

Bảng 1: Tỷ suất người xem theo từng tập phim Misaeng



Trong 20 tập phim, tác giả tiếp tục tiến hành lập danh sách các tập phim dùng để sử dụng giảng dạy trong 13 tuần của một học kỳ, theo lịch trình giảng dạy đối với môn Tiếng Hàn thương mại 3⁴ trong khung chương trình ngành Ngôn ngữ tiếng Hàn, Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu. Kết quả là chúng tôi đã biên tập được 13 trích đoạn phim dùng để giảng dạy tiếng Hàn thương mại 3 cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn, Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu trong 1 học kỳ 13 tuần.

4. Mô hình giờ học

Trên cơ sở lý thuyết của Williams (1983) và Allan (1991), nghiên cứu này xây dựng lớp học nghe Tiếng Hàn thương mại thành 3 bước gồm bước trước nghe,

³ Tham khảo nguồn:

https://search.naver.com/search.naver?sm=tab_hy.top&where=nexearch&query=미생시청률&query=미생&ti=UgTuwsprvh8sscFau2Csssst%2BV-420853

⁴ Khung chương trình đào tạo chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu có môn tiếng Hàn thương mại 1, tiếng Hàn thương mại 2, tiếng Hàn thương mại 3. Nghiên cứu này ứng dụng trong môn tiếng Hàn thương mại 3.

bước trong nghe và bước sau nghe để tiến hành giảng dạy. Lớp học ứng dụng phim truyền hình có ưu điểm là tạo được động cơ cho người học nhưng nó cũng có yếu tố khiến người học dễ rơi vào tình trạng thưởng thức phim do phim quá hấp dẫn,

do đó cần có chiến lược rõ ràng theo từng bước của lớp học. Chiến lược theo từng bước trong lớp học như thế sẽ giúp người học tham gia vào giờ học chủ động và năng động hơn, tạo đà nâng cao năng lực nghe hiểu.

Bảng 2: Khung kế hoạch giảng dạy Nghe tiếng Hàn thương mại 3, trình độ cao cấp theo từng trích đoạn

Hoạt động giảng dạy theo các bước	
Bước trước xem (Pre-viewing)	① Hoạt động mở rộng vốn từ vựng; mẫu câu liên quan với trích đoạn phim; ② Hoạt động thảo luận về chủ đề liên quan đến trích đoạn phim.
Bước trong xem (Viewing)	③ Xem trích đoạn phim không có phụ đề và không nhìn lời thoại trong kịch bản, nhằm chuẩn bị điều kiện cần thiết để có thể nghe hiểu tốt hơn; ④ Xem trích đoạn phim có kịch bản lời thoại giúp kiểm tra từ vựng và mẫu câu đã học ở Bước xem trước; ⑤ Xem lại trích đoạn phim không có kịch bản lời thoại; giáo viên cung cấp phiếu trả lời câu hỏi liên quan đến trích đoạn phim để sinh viên trả lời. Hoạt động này giúp sinh viên nắm bắt vững chắc vốn từ vựng lẫn mẫu câu vừa học.
Bước sau xem (After-viewing)	⑥ Chia lớp thành các nhóm nhỏ để thực hiện hoạt động so sánh kết quả trả lời; ⑦ Giáo viên đặt câu hỏi, sinh viên trả lời.

5. Cấu trúc giờ học nghe

Trong bài viết này, chúng tôi lập 1 mẫu kế hoạch chi tiết về giảng dạy kỹ năng nghe tiếng Hàn thương mại.

Bảng 3: Kế hoạch giảng dạy tập 17: trích đoạn cuộc họp giữa trưởng phòng Oh, trưởng nhóm Cheon và trợ lý Kim

Trình độ	Trung cấp
Mục tiêu	- Nghe hiểu được nội dung trích đoạn - Hiểu văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc và ứng dụng được kiến thức và kỹ năng vào đời sống thực tiễn
Nội dung	Tập 17 - Văn phòng công ty Nội dung cuộc họp sẽ đồng ý làm dự án Trung Quốc hay không giữa trưởng phòng Oh, trưởng nhóm Cheon và trợ lý Kim

Bước triển khai	Hoạt động	
	Giáo viên	Sinh viên
Trước khi xem	1. Chiếu ppt để thảo luận với sinh viên về cách xung hô trong quan hệ đồng nghiệp, cấp trên và cấp dưới của các quốc gia khác khi so sánh với Việt Nam. (Yêu cầu sinh viên báo cáo kết quả)	1. Viết theo hiểu biết về các cách xung hô trong công sở vào worksheet mà giáo viên cung cấp. (Sinh viên phát biểu)
	2. Cung cấp cho sinh viên từ vựng và mẫu câu sẽ xuất hiện trong trích đoạn phim Từ vựng: 천과장, 전무님, 2년치, 판시 챙기다, 찜찜하다, 사업 수주, 태양열 발전소	2. Nắm bắt từ vựng và mẫu câu liên quan Từ vựng: 천과장, 전무님, 2년치, 판시 챙기다, 찜찜하다, 사업 수주, 태양열 발전소
	Cấu trúc câu: ① N(은/는) 되고도 남는 것 ② 해야 가능한 것	Cấu trúc câu: ① N(은/는) 되고도 남는 것 ② 해야 가능한 것
	Mẫu diễn đạt: ① 잘 못 먹으면 체할 수도 있는 거	Mẫu diễn đạt: ① 잘 못 먹으면 체할 수도 있는 거
Trong khi xem	3. Mở video không xem kịch bản lời thoại 4. Phát kịch bản lời thoại cho sinh viên và mở video 5. Phát phiếu trả lời câu hỏi và mở video; không xem kịch bản lời thoại	3. Xem video không xem kịch bản 4. Xem video khi cùng xem kịch bản lời thoại 5. Xem video không xem lời thoại
Sau khi xem	6. Kiểm tra câu trả lời ở chỗ trống 7. Yêu cầu sinh viên nói những mẫu câu quan trọng 8. Đặt câu hỏi liên quan đến nội dung video 9. Yêu cầu sinh viên diễn kịch theo kịch bản ⁵ - Theo dõi, chỉnh phát âm, ngữ điệu.	6. Kiểm tra câu trả lời và sửa nếu sai 7. Nói và lĩnh hội những mẫu câu quan trọng 8. Trả lời câu hỏi của giáo viên và ra soát lại xem mình đã hiểu nội dung chưa. 9. Đóng kịch - Cố gắng lắng nghe và phát âm theo sự hướng dẫn của giáo viên.

⁵ Cuối mỗi buổi học 1 của mỗi tuần, giáo viên cung cấp kịch bản và yêu cầu sinh viên học thuộc kịch bản.

Bảng 4: Phiếu trả lời câu hỏi

PHIẾU CÂU HỎI: Trích đoạn tại văn phòng công ty

1. Điền vào ô trống

Văn phòng Đội kinh doanh 3

오팀장	1).....!
김대리	2).....이요? 왜요? 3).....이 왜 이렇게 큰 건을 우리한테 주는 건데요?
천과장	받으세요. 되지만 하면 4)..... 2~3 년치 실적은 되고도 남는 사업이잖아요.
김대리	이거 영~ 찜찜한데요? 판시(판시) 챙기는 거... 우리팀 하던 스타일도 아니고...
천과장	뭐든 하는 게 우리팀 스타일 아니었어? 이거 차면, 진짜 " 쥐도 못 먹는" 모자란 팀이라고 할거예요. 그리고, 판시(판시)야 5).....에선 관행인데, 찜찜할 게 뭐가 있어?
김대리	그런가?
오팀장	이거...6).....이 아니다.
김대리	예?
오팀장	판시(판시)가 관행이라지만은, 정당하지 못한 경우도 많잖아. 잘못먹으면 체할 수도 있는 거라고. 그리고 더 문제는, 이 건에 대한 판시(판시) 사이즈가 꽤 커. 판시(판시)를 이렇게 크게 했는데도, 이 7)..... 사업 수주에 8).....면은 진행하던 우리 팀이 덤터기 쓸 위험도 커. 게다가, 9).....이 이 태양열 발전소 10).....을 따느냐 못따느냐는, 뭐, 우리 힘으로 될 수 있는 일도 아니고. 모든 건 포신이 이 사업을 따라 가능한 거고.

2. Trả lời các câu hỏi sau

- 1) 오팀장이 왜 그렇게 신경을 많이 썼습니까?
- 2) 천과장이 생각이 어때요?
- 3) 김대리가 중국 사업에 대하여 어떻게 생각했습니까?
- 4) 무슨 이유로 오팀장이 포신이 이 사업을 따라 가능한 거라고 했습니까?
- 5) 영업 3팀은 이번에 성공할 건가요?

3. Giải thích ý nghĩa của các từ sau.

- 1) 판시:
- 2) 찜찜하다:
- 3) 찜찜하다:

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã xây dựng danh sách các trích đoạn phim truyền hình trong bộ phim Misaeng để giảng dạy môn Tiếng Hàn thương mại dành cho đối tượng sinh viên Việt Nam ở trình độ cử nhân. Theo danh sách được lựa chọn, chúng tôi đã đưa ra phương án giảng dạy phù hợp để việc giảng dạy của giáo viên được thuận lợi, thú vị và người học có thể học một cách nhẹ nhàng nhưng hiệu quả. Về kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành xử lý trên 4 tập phim có lượng người xem cao nhất trên trang Naver.co.kr; cụ thể chúng tôi đã cắt, ghép các phân cảnh của cùng một tập phim thành 13 đoạn ngắn dưới 5 phút. Trong giới hạn của bài viết này, chúng tôi chỉ tiến hành xây dựng phương án giảng dạy cho 01 trích đoạn, có thời lượng 5 phút. Chúng tôi nghĩ rằng việc lập phương án giảng dạy môn Tiếng Hàn thương mại sử dụng tư liệu nghe nhìn là phim truyền hình sẽ giúp người học không chỉ nghe được mà còn hiểu được sắc thái của từng mẫu câu, lối nói chuyện, văn hoá công sở Hàn Quốc,... là một phương án giảng dạy hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allan, M.(1991), *Teaching English with Video*. Essex:Longman.
2. Canale, Michael and Swain, Merrill(1980), "Theoretical Bases of Communicative Approaches to Second Language Teaching and Testing", *Applied Linguistics* 1, Oxford University Press, 1-47.
3. Phim "Mùi đời", <http://www.phimmoi.net/phim/mui-doi-cuoc-song-khong-tron-ven-2115/>
4. Tomlinson, B.(1998), *Materials Development in Language Teaching*, Cambridge: Cambridge University Press.
McGovern, J.(1983), *Video application in English language teaching*. Oxford: Pergamon Press.
5. Voller, P and Widdows, S(1993), "Feature Film as Text: A Framework for Classroom Use", *ELT Journal* 47(4), Oxford University Press, 342-353.
6. Williams, E(1983), *The Witness Activity-group Interaction Through Video: Video in the Language Classroom*, London: Heinemann Educational Books Ltd.

Abstract

A STUDY ON THE BUSINESS KOREAN TEACHING USING THE 'MISEANG' DRAMA

Miseang - the Korean drama series broadcasting on tvN channel has resonated not only for Korean audiences but also many spectators of the Asian countries. This drama is a window looking into the Korea company's life, thus, it will be utilized to apply teaching in Business Korean lesson for Vietnamese in this research. In particular, we will establish Business Korean lesson plan for Ba Ria - Vung Tau university, Korean department's students.

Key word: 'Miseang' drama, Business Korean teaching, company's life

DỊCH ẨN DỤ Ý NIỆM TÌNH YÊU TRONG PHIM TRUYỀN HÌNH HÀN QUỐC (Trọng tâm ở miền nguồn VẬT CHỨA)

Phan Thị Hồng Hà*

Tóm tắt

Tình yêu là một trong những đề tài phổ biến nhất của phim Hàn và các thông điệp tình yêu không thể truyền tải nếu không có ẩn dụ ý niệm tình yêu. Dịch ẩn dụ ý niệm tình yêu do đó có thể nói là một trong những vấn đề trung tâm khi dịch phim Hàn. Nghiên cứu của chúng tôi xoay quanh vấn đề dịch ẩn dụ ý niệm tình yêu, trọng tâm ở miền nguồn VẬT CHỨA. Xuất phát từ sự khác biệt trong cơ chế tri nhận giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, chúng tôi phân tích các mô hình dịch ẩn dụ cùng các vấn đề thường gặp khi dịch phụ đề phim Hàn, nhằm đưa ra hướng tiếp cận trên quan điểm tri nhận khi dịch ẩn dụ ý niệm tình yêu trong phim truyền hình.

Từ khóa: Ẩn dụ ý niệm tình yêu, miền nguồn VẬT CHỨA, dịch ẩn dụ ý niệm, dịch phim truyền hình Hàn Quốc.

1. Đặt vấn đề

Cùng với trào lưu văn hóa Hàn Quốc, các bộ phim truyền hình Hàn Quốc nhiều tập đã du nhập vào Việt Nam và trở nên quá quen thuộc với khán giả người Việt trên các màn ảnh nhỏ. Tuy nhiên, có thể nói, trong nghiên cứu dịch thuật, dịch phim Hàn Việt vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức.

Xuất phát từ thực tế này, chúng tôi đi sâu nghiên cứu vấn đề dịch ẩn dụ ý niệm tình yêu trong phim truyền hình Hàn Quốc, đặc biệt trọng tâm ở miền nguồn VẬT CHỨA. VẬT CHỨA là một miền nguồn mang tính phổ niệm cao, cả ở cơ chế chiếu xạ và cấu trúc tri nhận, nhưng lại cho thấy những khác biệt nhất định trong cách tư duy giữa người Hàn và người Việt. Nghiên cứu của chúng tôi sẽ xuất phát từ việc phân tích đặc điểm tri nhận của hai miền nguồn này, so sánh sự tương đồng và khác biệt trong cách tư duy và biểu hiện giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, đồng thời khảo sát phụ đề tiếng Việt của một số bộ phim truyền hình Hàn Quốc. Mục đích của chúng tôi là nhằm tìm ra phương hướng tiếp cận và tư duy trên quan điểm tri nhận khi dịch ẩn dụ ý niệm tình yêu trong phim truyền hình.

Chúng tôi sử dụng nguồn ngữ liệu là lời thoại và phần dịch phụ đề tiếng Việt trong hai bộ phim truyền hình Hàn Quốc: 가문의 영광 (Vinh quang gia tộc, 54 tập), 폴하우스 (Ngôi nhà hạnh phúc, 16 tập) và các bộ phim phiên bản Việt, được Việt Nam sản xuất lại theo kịch bản của chính các bộ phim Hàn Quốc kể trên, đó là: Cầu vồng tình yêu (85 tập), Ngôi nhà hạnh phúc (26 tập). Đây là hai bộ phim có bối cảnh hiện đại, được sản xuất trong

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

vòng 15 năm trở lại đây với chủ đề về tình yêu và cuộc sống. Đặc biệt bộ phim Vinh quang gia tộc, xoay quanh các câu chuyện tình yêu của năm cặp đôi trong hai gia đình từ trẻ đến trung niên là một nguồn tư liệu phong phú và đa dạng về các cách biểu đạt liên quan đến tình yêu của nhiều thế hệ, nhiều kiểu loại tình yêu của người Hàn.

2. Dịch ẩn dụ và ẩn dụ ý niệm

Dịch ẩn dụ, theo (Newmark, 1988: 104) là vấn đề đặc thù quan trọng nhất của dịch thuật. Ẩn dụ quan trọng không chỉ vì vai trò của nó đối với văn bản, mà còn vì dịch ẩn dụ là một vấn đề không đơn giản với mọi dịch giả.

Trên quan điểm truyền thống, ẩn dụ được xem xét và nghiên cứu trên bình diện ngôn từ. Vào những năm cuối thế kỷ 20, Johnson và Lakoff (1980) lần đầu tiên đưa ra cách tiếp cận ẩn dụ mới với quan niệm về các ý niệm mang tính ẩn dụ (metaphorical concepts). Theo đó, ẩn dụ được nhìn từ góc độ của ngôn ngữ học tri nhận, không còn là thuộc tính của từ, hiện tượng của ngôn ngữ mà là thuộc tính của ý niệm, hiện tượng của tư duy.

Liên quan đến dịch ẩn dụ, nhiều nhà nghiên cứu dịch thuật như Newmark (1988), Larson (1998), Toury (1995)... đã đưa ra các mô hình xoay quanh 3 nhóm chiến lược cơ bản: 1) dùng chính ẩn dụ ngôn ngữ nguồn. 2) thay thế bằng một ẩn dụ khác. 3) không dùng ẩn dụ mà diễn đạt hoặc lược bỏ. Về cơ bản, dịch ẩn dụ truyền thống hay ẩn dụ ý niệm đều chia sẻ các vấn đề chung khi phải diễn đạt những hàm ý văn hóa của một ngôn ngữ trong một ngôn ngữ khác có thể có hàm ý văn hóa tương đương hoặc không. Các phương thức dịch được quyết định dựa

trên sự tương đồng trong tư duy ẩn dụ, trong mối quan hệ giữa hai vế của ẩn dụ (trường hợp ẩn dụ truyền thống) hoặc hai miền ý niệm (trường hợp ẩn dụ ý niệm). Sự khác biệt đáng kể nhất có lẽ nằm ở chỗ với ẩn dụ ý niệm, chúng ta có các mô hình khái quát và nhiều biểu thức ngôn ngữ trong cùng một mô hình.

Để cụ thể hóa và giới hạn các mô hình dịch trong phạm vi dịch ẩn dụ ý niệm, chúng tôi chia lại thành năm loại như sau: 1) $M \rightarrow M, P \rightarrow P$: Sử dụng cùng mô hình ẩn dụ, cùng biểu thức ngôn ngữ. 2) $M \rightarrow M, P \rightarrow P'$: Sử dụng cùng mô hình ẩn dụ, khác biểu thức ngôn ngữ. 3) $M \rightarrow M', P \rightarrow P'$: Sử dụng một mô hình ẩn dụ khác, biểu thức ngôn ngữ khác. 4) $M \rightarrow D$: Diễn giải hoặc dùng một biểu thức không có tính ẩn dụ. 5) $M \rightarrow \emptyset, P \rightarrow \emptyset$: Lược bỏ ẩn dụ, lược bỏ biểu thức. Các mô hình này sẽ là cơ sở để chúng tôi phân tích ngữ liệu dịch.

3. Đặc điểm của ẩn dụ ý niệm với miền nguồn VẬT CHỨA

Theo Lakoff & Johnson (1980: 29), bản thân mỗi chúng ta là một vật chứa, được giới hạn với thế giới bên ngoài bằng da thịt của chúng ta. Với ẩn dụ ý niệm này, tình yêu được mã hóa bằng sự tồn tại trong vật chứa.

Vật chứa có thể là cơ thể người nói chung như “안, 속 (trong)”, hoặc các bộ phận thuộc cơ thể người như: “마음 (maeum, lòng)”, “눈 (mắt)”, “가슴 (ngực)”, “머리 (đầu)”. Trong đó, phổ biến nhất là “마음 (maeum, lòng)”, chiếm 56.9%. Bản thân “마음 (maeum)” đã mang ý nghĩa của một vật chứa: “không gian hoặc vị trí nơi những thứ như suy nghĩ, cảm xúc, ký ức của con người sinh ra và định vị”.

- (H1) 당신 안에 누가 있든 상관 없어.
 (H2) 네가 아무한테나 마음을 열었을 리 없으니
 (H3) 누군가를 평생 가슴에 담고 살아도, 그런 줄도 모르고 사셨을 거예요.
 (H4) 내 머리 속엔 재가 들어올 자리가 없다구요.

Các đặc điểm để định hình một vật chứa bao gồm các cặp khái niệm: trong - ngoài, vào - ra, đưa vào - lấy ra, đóng - mở, đầy - voi,... cũng đồng thời là các công cụ để tư duy và diễn đạt tình yêu. Sự tồn tại của đối tượng trong vật chứa diễn tả bằng các từ chỉ vị trí như “안, 속 (trong)” thể

hiện trạng thái yêu. Từ bên ngoài, có thể nhìn vào không gian bên trong vật chứa. Chủ thể hoặc chủ động đưa vật chất vào bằng cách “채우다 (đổ đầy)”, “들여놓다 (đưa vào)”, “담다 (đựng, để)”, “넣다 (bỏ vào, cho vào)”, hoặc để đối tượng tự vào: “들어오다, 들어가다 (vào, bước vào)”.

- (H5) 이 마음이 뭘까 들여다보고 있는 중입니다.
 (H6) 자기 마음에 식구 아닌 다른 사람을 들여놓을 여유 없는 사람이에요.
 (H7) 그쪽처럼 누군가를 가슴에 넣어본 적은 없습니다.

Mức độ tình yêu được mã hóa bằng cặp khái niệm đầy - voi: “차있다 (đầy)”, “채우다 (đổ đầy)”, “들어올 자리 없다 (không còn chỗ để vào)”, “여유 없다 (không còn chỗ dư, chỗ thừa)”. Càng đầy, mức độ tình yêu càng mãnh liệt. Các trợ từ như “꽉 (đầy chặt)” thường xuất hiện để nhấn mạnh trạng thái “rất đầy”.

Trong tiếng Việt, miền nguồn VẬT CHỨA cũng là một miền nguồn thông dụng để tư duy về tình yêu. Tuy nhiên khác với tiếng Hàn, khá tự nhiên và phổ biến với cách sử dụng cơ thể người nói chung làm vật chứa theo kiểu: “dù trong em có ai” (H1), tiếng Việt hạn chế hơn với các biểu thức kiểu này. Thay vì sử dụng cơ thể người nói chung, tiếng Việt có xu hướng sử dụng một bộ phận cụ thể. Các bộ phận cơ thể người được sử dụng làm vật chứa cảm xúc yêu trong tiếng Việt

được tìm thấy trên cứ liệu ngôn ngữ phim truyền hình gồm có: lòng, dạ, tim, mắt, đầu. Trong đó “lòng” được sử dụng phổ biến nhất với 44.4%.

Cũng như “마음 (maeum)”, “lòng” trong tiếng Việt cũng là một bộ phận cơ thể trừu tượng, mang ý nghĩa của một vật chứa. Theo Lý Toàn Thắng (2009: 54-55), “lòng” được phái sinh ra từ nghĩa gốc của nó vốn chỉ khoảng không gian trừu tượng bên trong của phần bụng, nơi định vị chủ yếu những xúc cảm của con người. Như vậy, có thể nói trong tiếng Hàn và tiếng Việt cùng tồn tại một vật chứa trong cơ thể, dành riêng chỉ để đựng cảm xúc. Trong khi đó, ở nhiều ngôn ngữ khác mà diễn hình là tiếng Anh, khi dịch “마음 (maeum)” hay “lòng” phải mượn các từ có nghĩa tương tự khác như mind, soul hay heart (tâm trí, tâm hồn hay tim) để diễn đạt.

- (V1) Anh đã **hết lòng hết dạ** với cô ấy.
 (V2) Tôi cũng biết **anh sẽ còn sống mãi trong trái tim của cô ấy**.
 (V3) Tôi đã nhìn thấy **hình bóng của anh trong ánh mắt của cô ấy**.
 (V4) Còn em, hãy **gạt bỏ cậu ấy ra khỏi đầu** đi.

Một vật chứa cảm xúc khác cũng được sử dụng khá phổ biến trong tiếng Việt là “tim” hoặc “trái tim”, chiếm 25%. Trong khi đó tiếng Hàn không phổ biến với cách sử dụng này. Thay vào đó, người Hàn sử dụng “가슴 (ngực)”, khá phổ biến với 15.7%, có ý nghĩa là khoảng không gian

trừu tượng bên trong ngực, bao gồm tim. Và ngược lại, cách sử dụng ngực làm vật chứa cảm xúc lại không tồn tại trong tiếng Việt.

Các bộ phận được sử dụng làm vật chứa cảm xúc yêu trong tiếng Hàn và tiếng Việt được tổng kết theo thứ tự từ cao đến thấp như trong bảng sau.

Tiếng Hàn	Maeum (56.9%)	Mắt (17.6%)	Ngực (15.7%)	Cơ thể (3.9%)	Đầu (3.9%)	Tim (0%)	Dạ (0%)
Tiếng Việt	Lòng (44.4%)	Tim (25%)	Mắt (22.2%)	Dạ (2.8%)	Đầu (2.8%)	Ngực (0%)	Cơ thể (0%)

Với cặp khái niệm trong - ngoài, tiếng Việt khá phong phú với các diễn đạt chỉ sự tồn tại (V5), (V6) hoặc các vị từ mang tính thụ động, chờ đối tượng vào vật chứa

(V7), (V8). Tiếng Việt hạn chế hơn trong cách diễn đạt chủ động đặt, bỏ, đổ hoặc đưa đối tượng vào vật chứa vốn rất phong phú trong tiếng Hàn.

(V5) *Khánh Lâm cũng có một vị trí nào đó trong lòng cô đúng không?*

(V6) *Anh đã từng nói trái tim anh bằng thép, không có chỗ chứa cho bất cứ cô gái nào.*

(V7) *Đưa con gái nào vô phúc mới lọt vào mắt của anh.*

(V8) *Tôi cũng đã từng gặp ánh mắt ấy và chìm đắm vào nó.*

4. Khảo sát dịch ẩn dụ ý niệm với mô hình VẬT CHỨA

Miền nguồn VẬT CHỨA là một miền nguồn có tính phổ niệm cao giữa các ngôn ngữ nhưng lại khá đặc thù trong cách tư duy so với các miền nguồn khác. Điều này lý giải tại sao ở miền nguồn này hầu như không có trường hợp sử dụng mô hình ẩn dụ khác để thay thế ($M \rightarrow M'$, $P \rightarrow P'$). Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, cả 5 mô hình dịch ẩn dụ ý niệm được đề cập ở phần 2 của nghiên cứu đều được sử dụng. Tuy nhiên, 2 hai mô hình chính trong số đó là: 1) Sử dụng cùng mô hình ẩn dụ, khác biểu thức ngôn ngữ ($M \rightarrow M$, $P \rightarrow P'$) và 2) Diễn giải hoặc dùng một biểu thức không có tính ẩn dụ ($M \rightarrow D$).

Mô hình ($M \rightarrow M$) áp dụng được cho phần lớn các biểu thức ẩn dụ loại này. Tuy nhiên, do sự khác biệt trong cách sử dụng các bộ phận cơ thể để làm vật chứa và cách tư duy về vật chứa thể hiện qua các vị từ, diễn đạt đi cùng, mô hình này chủ yếu triển khai dưới dạng ($M \rightarrow M$, $P \rightarrow P'$).

(PD1) 그쪽처럼 누군가를 가슴에 넣어본 적은 없습니다.

Tôi chưa bao giờ như cô, lưu giữ ai trong tim cả.

Ví dụ trên cho thấy miền nguồn vẫn được giữ nguyên, chỉ có các vật chứa đã được biến đổi từ 가슴 (ngực) qua “tim”. 가슴 (ngực) vốn không phải cách tư duy của người Việt khi tri nhận vật chứa, nên trong nhiều trường hợp được thay thế bằng tim.

Bên cạnh đó, “maeum” trong tiếng Hàn, và “lòng” trong tiếng Việt gần như tương đương ở khía cạnh vật chứa cảm xúc, nhưng trong nhiều trường hợp, do các vị từ đi kèm, “maeum” vẫn được thay thế bằng tim (PD3). Ở một góc độ khác, từ “tim” mang sắc thái hiện đại khá phù hợp với màu sắc của một bộ phim có bối cảnh xã hội hiện đại. Khi bàn về cách sử dụng ý niệm “tim” trong tiếng Việt hiện đại, Trịnh Sâm (2014: 37) cũng cho rằng ý niệm tim như cách dùng hiện nay, không khác gì với các ngôn ngữ châu Âu, thì hình như là một cách định danh chỉ xuất hiện khoảng vài thế kỷ nay.

Ví dụ (PD2) là trường hợp vật chứa được giữ nguyên, vị từ đi kèm vật chứa được đổi qua một cách diễn đạt khác. Đây là trường hợp rất thường gặp ở mô hình này, liên quan đến sự đa dạng trong biểu hiện của tiếng Hàn và sự khác biệt trong cách tư duy định hình vật chứa đã được phân tích ở phần 3.

(PD2) ...마음에 두고 있는 사람이 있습니다.

...cháu đã có người trong lòng mình rồi.

Tuy nhiên, đây cũng là lý do khiến mô hình dịch này dễ gặp phải vấn đề truyền tải thiếu tự nhiên khi dịch nguyên văn các cách diễn đạt theo kiểu tư duy chủ động (PD3). Hoặc cũng có trường hợp, văn bản dịch không tự nhiên do chọn sai vật chứa thay thế như (PD4). Người Việt có thể nói “lọt vào mắt”, nhưng không sẽ nói “lọt vào lòng” hoặc “lọt vào trái tim”. Do đó, biểu thức phụ đề “một cô gái có thể lọt vào lòng giám đốc Lee” tuy có thể hiểu nhưng cho không đúng với tư duy của người Việt.

(PD3) 처음부터 당신을 마음에 품지 못한
미안함이 조금은 덜해질 테니까요.

Em mới bắt cảm giác có lỗi vì không thể để anh vào trái tim em ngay từ đầu.

(PD4) 이사장 마음에 들 만한 아가씨를
알아봐드려야죠, 하고 잤다니까.

Tôi phải giúp bà tìm một cô gái có thể lọt vào lòng giám đốc Lee.

Cũng liên quan đến cách chọn biểu thức ngôn ngữ thay thế (P'), có những trường hợp vấn đề không chỉ dừng lại ở mức độ tự nhiên. Trong nhiều tình huống, do (P') chưa phù hợp, do vật chứa, hoặc do vị từ, diễn đạt đi kèm, khiến khía cạnh tình yêu truyền tải bị sai lệch về nghĩa so với biểu thức ngôn ngữ nguồn.

(PD5) 아직도 머리 속엔 그 사람 생각만
가득해서 미칠 거 같다.

Thế nhưng giờ đây trái tim tôi vẫn tràn ngập hình ảnh của cô ấy.

Ở ví dụ (PD5) vật chứa “머리 (đầu)” đã được thay thế bằng “trái tim”. Đầu hay tim đều có thể được sử dụng như những vật chứa tình yêu. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, nếu như đầu được xem là biểu tượng của nhận thức, tư duy, thì tim là biểu tượng của tình cảm, tình yêu. Do đó, dù cùng biểu hiện tình yêu, nhưng nếu “trái tim tràn ngập hình ảnh của cô ấy” chiếu xạ một tình yêu thuần túy thì cái “đầu đầy ý nghĩ về người ấy” chiếu xạ khía cạnh mất kiểm soát của tình yêu. Cũng dễ hiểu khi vế tiếp theo của hội thoại là biểu thức “미칠 거 같다 (khiến tôi phát điên)”, hoàn toàn phù hợp với vế đầu của biểu thức nguồn, nhưng về mặt logic không thể đi cùng một “trái tim tôi vẫn tràn ngập hình ảnh cô ấy” nên đã bị lược bỏ.

Bên cạnh đó, trong một số trường hợp khó tìm biểu thức thay thế (P') ở cùng miền nguồn hoặc để tránh sự lặp đi lặp lại của một biểu thức ẩn dụ, mô hình dịch diễn giải ($M \rightarrow D$) thường là lựa chọn tiếp theo của người dịch ở miền nguồn này.

(PD6) 수영이가 마음에 두고 있는 사람이 있단구?

Thế là cháu đã có người mình thương sao?

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, nếu chỉ diễn giải nghĩa của ẩn dụ, thì sẽ làm mất những gì chỉ có thể truyền đạt qua ẩn dụ (Sperber & Wilson, 1995: 236) mà (PD7) là một ví dụ, khi người dịch chỉ chú trọng đến nghĩa hội thoại, bỏ qua nghĩa ẩn dụ.

(PD7) 문제는 우리 에 마음에 드느냐가 문제조 뭐.

Nhưng tất cả phụ thuộc vào sự chọn lựa của Kang-suk nhà tôi.

5. Kết luận

Xuất phát từ đặc điểm tri nhận của miền nguồn VẬT CHỨA, nghiên cứu của chúng tôi đã khảo sát hoạt động dịch các biểu thức ẩn dụ ý niệm tình yêu thuộc miền nguồn này của một số bộ phim truyền hình Hàn Quốc.

Đây là một miền nguồn mang tính phổ niệm cao cả ở cơ chế chiếu xạ và cấu trúc tri nhận. Sự khác biệt giữa tiếng Hàn và tiếng Việt trước hết nằm ở các bộ phận cơ thể được sử dụng làm vật chứa, như 가슴 (ngực), cơ thể nói chung trong tiếng Hàn và tim, dạ trong tiếng Việt. Bên cạnh đó là cách định hình và tư duy về vật chứa được thể hiện qua hệ thống các vị từ, diễn đạt đi cùng vật chứa. Tiếng Hàn đa dạng với các cặp khái niệm: trong - ngoài, vào - ra, đưa vào - lấy ra, đóng - mở, đầy - vơi... trong khi

tiếng Việt nghiêng về các cặp khái niệm miêu tả trạng thái: trong-ngoài, đầy-vơi.

Những khác biệt về đặc điểm tri nhận này đã ảnh hưởng trực tiếp đến các phương thức và chiến lược dịch các biểu thức loại này. Hai mô hình chủ yếu được dùng để dịch ẩn dụ ý niệm tình yêu ở miền nguồn VẬT CHỨA là ($M \rightarrow M$, $P \rightarrow P'$) và ($M \rightarrow D$). Các vấn đề thường gặp khi dịch các biểu thức ẩn dụ này bao gồm: truyền tải thiếu tự nhiên, không đúng khía cạnh tình yêu của biểu thức ngôn ngữ nguồn, đặc biệt các biểu thức giữ nguyên cách tư duy mang tính chủ động của người Hàn về vật chứa, hoặc chọn vật chứa thay thế không đúng với tư duy của người Việt. Một số trường hợp sử dụng mô hình dịch diễn giải ($M \rightarrow D$) dễ bị dịch quá xa nghĩa, khiến dễ mất thông điệp tình yêu, đòi hỏi người dịch phải tìm được sự cân bằng giữa chức năng hội thoại và hàm ý ẩn dụ khi chọn mô hình dịch.

Nghiên cứu của chúng tôi dừng lại ở phương hướng tiếp cận và tư duy trên quan điểm tri nhận khi dịch ẩn dụ ý niệm tình yêu trong phim truyền hình. Chúng tôi hy vọng đây sẽ là cơ sở để hướng tới sự xác lập một quy trình dịch ẩn dụ ý niệm tình yêu khi dịch phim.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học Đối chiếu*, Hà Nội: Giáo dục.
2. Larson M. L. (1998), *Meaning Based Translation, A Guide to Cross-language Equivalence*. Lanham: University Press of America.
3. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Hà Nội: Khoa học xã hội.

4. Newmark P. (1988), *A Textbook of Translation*, London: Prentice Hall International Ltd.
5. Nida E. A. & Taber C. R. (2003), *The Theory and Practice of Translation*. Leiden - Boston: Brill.
6. Snell-hornby (1995), *Translation Studies: An Intergrated Approach*, Amsterdam/Phladelphia: John Benjamins Publishing Co.
7. Sperber D. & Wilson D. (1995), *Relevance: Communication & Cognition*. Oxford & Cambridge: Blackwell.
8. Trịnh Sâm (2014) Một vài nhận xét về ý niệm “tim”, *Tạp Chí Tư Điển Học & Bách Khoa Thư* 4(30), 35-40.
9. 김태현 (2008), ‘개념적 은유문화적 맥락: 영어와 한국어의 개념적 사랑 은중심으로’, “대학언어학”16.
10. 임지룡 (2006), “말하는 몸: 감정 표현의 인지언어학적 탐색”, 한국문화사.

(Tiếp theo trang 58)

6. Kang, Jin Woong (2011), *Political Uses of Confucianism in North Korea*, *Journal of Korean Studies* 16.1, Page 63 - 87.
7. Đặng Xuân Kháng (2000), *Terakoya - chỗ dựa đầu tiên của nền giáo dục hiện đại Nhật Bản*, Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản số 5/2000.
8. Phạm Văn Khoái (2004), *Khổng phu tử và Luận ngữ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Trần Trọng Kim (2008), *Nho giáo*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
10. Kobayashi Tetsuya (1976), *Schools, society and progress in Japan*, Pergamon Press, Oxford.
11. Tamai, K. (1999), *Confucianism as cultural constraint, Theoretical and Applied, Linguistics at Kobe Shoin*, No.2.
12. Kobayashi Tetsuya (1976), *School, society and progress in Japan*, Pergamon Press, Oxford.
13. Tsuboi, Yoshiaki (1990), *Betonamu niokeru Jukyo*, Shiso Jukyoto Ajia Shakai, No.792, 6 gatsu, Tokyo:Iwanami, 172.

Abstract

LOVE’S CONCEPTUAL METAPHOR TRANSLATION IN KOREAN DRAMA

Love is one of the most popular topics of Korean films and the message of love can not transmit without conceptual metaphor love. Translate conceptual metaphor love is one of the central issues in translating Korean film. This research revolves about issues translate conceptual metaphor love, focus on media source domain. From the difference in the cognitive mechanisms between Korean and Vietnamese, the author analyze the models translate metaphors and problems of translating Korean drama to make approaches on cognitive perspective when translating conceptual metaphor love of drama.

Key words: Love’s conceptual metaphor, Love’s conceptual metaphor translation, Korean drama translation

Abstract

CONFUCIAN POSITIVE ETHICS ON EDUCATION IN KOREA AND JAPAN

Confucianism is one of the most important philosophy, political, and social doctrines in the philosophical history of ancient China. Although it appeared in the early ages, Confucianism favored humanism, especially education. Education thoughts of Confucianism have great effects on political and social life not only in China but also in the others such as Korea and Japan. They have employed these values effectively towards training and developing labor force to meet the demand of building and developing their economy and society.

NGHIÊN CỨU TÍNH ỨNG DỤNG CỦA PHIM TRUYỀN HÌNH HÀN QUỐC TRONG GIÁO DỤC TIẾNG HÀN CHO SINH VIÊN NGÀNH HÀN QUỐC HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

*Hoàng Tuấn Ngọc**

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tham khảo tài liệu, văn bản trong và ngoài nước có liên quan đến tính ứng dụng của phim truyền hình Hàn Quốc trong giáo dục tiếng Hàn cho sinh viên ngành Hàn Quốc học Trường Đại học Văn Hiến, qua đó nhằm khái quát kết quả của những nghiên cứu trước đây có liên quan đến vấn đề này, định hướng cho việc xây dựng cơ sở lý luận khi nghiên cứu về tính ứng dụng của phim truyền hình trong giáo dục ngôn ngữ. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu nào đưa ra hiệu quả về tính ứng dụng của phim truyền hình Hàn Quốc đối với sinh viên tại các trường đại học Việt Nam. Bài viết dựa trên những chứng cứ khoa học của các nghiên cứu liên quan trong việc ứng dụng phim truyền hình Hàn Quốc trong giáo dục tiếng Hàn, tập trung vào ý nghĩa, giá trị và hiệu quả khi ứng dụng phim truyền hình Hàn Quốc trong giáo dục tiếng Hàn.

Từ khóa: phim truyền hình Hàn Quốc, giáo dục tiếng Hàn, tính ứng dụng

1. Mở đầu

Thực tiễn phát triển của quan hệ Việt Nam- Hàn Quốc trong thời gian qua là kết quả giao lưu tương tác đặc biệt giữa hai nền văn hóa dẫn đến sự gia tăng hợp tác giáo dục và khoa học- công nghệ (Trần Thị Thu Lương, 2016). Thêm vào đó, doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động và sử dụng số lượng lớn lao động người Việt. Như vậy có thể nói, mối quan hệ hai nước ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa... khiến cho việc giáo dục ngôn ngữ Hàn Quốc ngày càng được mọi người chú ý và phát triển tại các trường đại học Việt Nam (Kim Jong Suk, 2017).

Ngôn ngữ chính là yếu tố trung gian để chúng ta có thể hiểu rõ hơn về văn hóa, con người ở một đất nước đồng thời cũng hội nhập bản thân mình vào đất nước ấy. Mục đích cuối cùng của người học ngoại ngữ chính là sử dụng một cách tự nhiên, thành thạo ngoại ngữ đó. Theo đó, việc giáo dục ngôn ngữ cho người học như thế nào để đem đến hiệu quả tối ưu là một vấn đề quan trọng (Kim Hyeon Jin, 2016). Theo Nguyễn Thị Lê Na (2014) với nghiên cứu về việc giáo dục tiếng Hàn tại các trường đại học Việt Nam cho thấy thực trạng giảng dạy tiếng Hàn vẫn còn tồn tại những hạn chế, một trong số đó là sinh viên đều sử dụng giáo trình đã được

**Trường Đại học Văn Hiến*

xuất bản từ khá lâu, không đa dạng, còn nhiều thiếu sót về nội dung như không mang tính thực tiễn hoặc vẫn chưa được dịch sang tiếng Việt, ảnh hưởng đến động cơ, quá trình học tập của sinh viên.

Giáo dục tiếng Hàn chỉ lấy sách giáo khoa làm trọng tâm và là công cụ giảng dạy chính hiện nay không còn nhận được phản ứng tích cực từ phía người học (Sang Nai Houy, 2018). Chính vì thế, mục đích của nghiên cứu này trình bày về phương án giảng dạy tiếng Hàn thông qua phim truyền hình Hàn Quốc, bên cạnh các phương pháp giảng dạy bằng sách như truyền thống trước đây.

2. Nội dung

2.1. Ý nghĩa của việc ứng dụng phim truyền hình Hàn Quốc trong giáo dục tiếng Hàn

Hiện nay có nhiều nghiên cứu về tính ứng dụng của phương tiện truyền thông trong giáo dục. Trước năm 2010 chưa có nhiều các nghiên cứu về ứng dụng phim truyền hình trong giảng dạy tiếng Hàn. Tuy nhiên, từ năm 2010 nhiều nhà nghiên cứu tại Hàn Quốc như Bae Hong (2010); Jeong Se Ran (2012); Hu Jing (2012); An Rue (2013); Wang Dan Hoa (2015) đã

nhìn thấy ý nghĩa mang tính giáo dục trong các bộ phim truyền hình và tính ứng dụng hiệu quả của nó trong giảng dạy tiếng Hàn, nhằm thay thế cho những phương pháp giảng dạy bằng sách giáo khoa như trước đây. Còn tại Việt Nam cho đến nay vẫn còn thiếu những nghiên cứu về tính ứng dụng của phim truyền hình Hàn Quốc trong thực tiễn giảng dạy.

Tuy nhiên, việc ứng dụng phim truyền hình trong thực tiễn giảng dạy tiếng Hàn còn nhiều hạn chế như thời gian của buổi học không đủ để trình chiếu hết nội dung của một tập phim truyền hình. Nội dung phim rời rạc không tập trung vào mục tiêu của bài học. Chính vì thế phim truyền hình sử dụng trong giảng dạy phải được học liệu hóa trước khi ứng dụng vào trong hoạt động giảng dạy. Kim Young Hui (2006) nhận thấy tầm quan trọng của việc lựa chọn nội dung và chủ đề của phim truyền hình sao cho phù hợp với mục tiêu và nội dung của bài học. Ngoài ra, giảng viên không nên sử dụng những phim truyền hình với nội dung gây phẫn khích hoặc nhạy cảm. Sau đây là tiêu chuẩn lựa chọn phim truyền hình trong giảng dạy.

Bảng 2.1: Tiêu chuẩn lựa chọn phim truyền hình

Hạng mục	Hiệu quả mang tính giáo dục
Người học	Nội dung phim phải phù hợp với năng lực của người học
Ngôn ngữ	Mức độ sử dụng tiếng địa phương và lời nói thông tục phải được hạn chế
Nội dung	Bối cảnh của các nhân vật trong phim Mức độ phù hợp của nội dung theo giá trị quan của đạo diễn Tính phù hợp của nội dung trong cách thể hiện tình cảm
Nhịp độ phim	Tốc độ khi xảy ra tình huống trong phim và kết cấu nội dung của phim

Nguồn: Kim Young Hui (2006)

2.2. Đặc điểm của phim truyền hình Hàn Quốc trong giáo dục tiếng Hàn

Trong những phương tiện truyền thông đại chúng, nghiên cứu lần này chọn phim truyền hình như tài liệu trong giảng dạy vì những đặc điểm như sau: *Thứ nhất*, phim truyền hình sử dụng ngôn ngữ sống động và đưa ra những tình huống ngôn ngữ thực tiễn dựa trên bối cảnh môi trường xã hội lúc bấy giờ. *Thứ hai*, phim truyền hình cho thấy yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong tình huống. *Thứ ba*, nội dung và cách sử dụng ngôn từ mang tính phổ quát và đặc trưng văn hóa quốc gia nên người học sẽ hiểu và nhận thức được một cách tự nhiên. *Thứ tư*, phim truyền hình có thể làm tăng khả năng tập trung và hứng thú của người học (Wang Dan Hoa, 2015).

2.3. Giá trị của phim truyền hình Hàn Quốc trong giáo dục tiếng Hàn

Khi phim truyền hình được ứng dụng vào giảng dạy tiếng Hàn sẽ có những giá trị mang tính giáo dục như: *Thứ nhất*, tính kinh tế. Chi phí trong việc ứng dụng phim truyền hình trong giảng dạy sẽ tiết kiệm hơn khi sử dụng giáo trình. Đặc biệt đối với người học khó khăn về mặt kinh tế vẫn có thể tiếp cận, sử dụng được. *Thứ hai*, tính tiện lợi. Giáo dục tiếng Hàn thông qua phim truyền hình không giới hạn về mặt thời gian, không gian cho người học vì có thể xem qua internet hoặc điện thoại. *Thứ ba*, tính thực tế. Người học có thể trải nghiệm một cách gián tiếp văn hóa Hàn Quốc và lĩnh hội tiếng Hàn bằng nhiều phương thức đa dạng của những mẫu chuyện cụ thể thực tế. *Thứ tư*, nâng cao khả năng giao tiếp. Thông qua phim truyền hình người học có thể nhận thấy những yếu tố phi ngôn ngữ, ngôn ngữ, văn hóa qua đó góp phần nâng cao

khả năng tư duy, chấp nhận cũng như giải quyết vấn đề (Kim Yang Sun, 2014).

2.4. Thực trạng giảng dạy tiếng Hàn tại Trường Đại học Văn Hiến

Bộ môn Hàn Quốc học bắt đầu tại Trường Đại học Văn Hiến năm 2007, sử dụng các giáo trình như Yeonse, Kyunghee, Sung Kyung Kwan và gần đây là Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam. Tất cả giáo trình sử dụng hiện nay tại trường đều do các cơ quan giáo dục Hàn Quốc xuất bản. Việc sử dụng giáo trình cũ và không cập nhật các ấn bản mới nên thông tin về xã hội Hàn Quốc bị thiếu, sự thay đổi từ vựng trong cuộc sống cũng không được cập nhật cho người học. Chính vì thế, giáo dục tiếng Hàn cần có hệ thống giáo trình mới.

3. Phương pháp nghiên cứu và cách xử lý dữ liệu

Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu gồm phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Nội dung bảng hỏi được thiết kế gồm 7 nội dung chính: động cơ học tiếng Hàn, lĩnh vực quan trọng và khó khăn trong tiếng Hàn, mức độ quan tâm giáo trình hiện nay, tính cần thiết và ưu điểm khi sử dụng phim truyền hình trong giảng dạy tiếng Hàn. Số lượng mẫu nghiên cứu được tiến hành khảo sát là 150 sinh viên ngành Hàn Quốc học Trường Đại học Văn Hiến.

4. Kết quả nghiên cứu tính ứng dụng phim truyền hình Hàn Quốc trong giảng dạy

Bảng 4.1: Động cơ của việc học tiếng Hàn

Nội dung	N	%
Công việc	67	44.7
Sở thích	20	13.3
Du học	63	42.0
Cái khác	0	0
Tổng	150	100.0

Kết quả Bảng 4.1 về động cơ của việc học tiếng Hàn cho thấy đa số sinh viên trả lời học để đi làm là nhiều nhất, chiếm 44.7%. Hiện nay, tại Việt Nam số lượng công ty Hàn Quốc ngày một gia tăng kéo theo đó là tăng nhu cầu tuyển dụng nhân lực có năng lực tiếng Hàn. Chính vì thế một trong những động cơ chính của sinh viên ngành Hàn Quốc học Trường Đại học Văn Hiến là học để làm việc trong các công ty Hàn Quốc. Chính vì thế, trong nghiên cứu về thiết kế chương trình giáo dục tiếng Hàn cho mục đích làm việc của Kim Jung Suk (2017) đã đề xuất chương trình cải thiện giáo trình cũ, phương pháp giảng dạy truyền thống như thế nào để cho phù hợp với mục đích học để làm việc của sinh viên trong đó tác giả cho rằng cần cập nhật các nội dung thực tế liên quan đến văn hóa công sở của người Hàn Quốc.

Bảng 4.2: Nội dung quan trọng và khó trong tiếng Hàn

Nội dung	N	%	N	%
Nghe	37	24.7	58	38.9
Nói	59	39.3	50	33.5
Đọc	30	20.0	34	22.8
Viết	24	16.0	5	3.4
Tổng	150	100	147	100

Kết quả Bảng 4.2 về nội dung nào quan trọng trong quá trình học tiếng Hàn cho thấy phần lớn các em trả lời là phần nghe và nói nhưng phần nghe và nói lại là hai phần khó nhất trong tiếng Hàn. Trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Lê Na (2014) với nội dung về thực trạng giáo dục tiếng Hàn tại các trường đại học Việt Nam, tác giả giải thích rằng hiện nay giảng dạy tiếng Hàn không mang tính thực tiễn, vẫn coi trọng giáo dục và chưa lấy người học

là trung tâm cùng với việc sử dụng giáo trình cũ không hợp với hoàn cảnh hiện tại nên dù sinh viên đã tốt nghiệp vẫn không thể giao tiếp tốt bằng tiếng Hàn được.

Bảng 4.3: Mức độ quan tâm giáo trình

Nội dung	N	%
Thú vị	10	6.7
Không thú vị	96	64.0
Bình thường	33	22.0
Cái khác	11	7.3
Tổng	150	100

Kết quả Bảng 4.3 về mức độ quan tâm của sinh viên với giáo trình hiện tại, đại đa số các em đều trả lời là không thú vị chiếm 64%. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên với giáo trình là rất thấp. Kết quả nghiên cứu này giống với nghiên cứu của Wang Il Bom (2017) khi nghiên cứu về phương án phát triển kỹ năng nói tiếng Hàn của sinh viên thông qua việc ứng dụng phim truyền hình Hàn Quốc trong giảng dạy. Tác giả cho thấy được mô hình phương pháp giảng dạy mới bằng phim truyền hình, từ đó đem lại hiệu quả tích cực trong thành tích học tập của sinh viên và tăng mức độ hài lòng trong giáo dục tiếng Hàn.

Bảng 4.4: Tính cần thiết của phim truyền hình trong giảng dạy tiếng Hàn

Nội dung	N	%
Rất cần thiết	26	17.3
Cần thiết	73	48.7
Bình thường	50	33.4
Không cần thiết	1	0.7
Tổng	150	100

Kết quả Bảng 4.4 cho thấy tính cần thiết của phim truyền hình trong giảng dạy tiếng Hàn hiện nay theo khảo sát đối với sinh viên chiếm 62%. Kết quả này giống

với nghiên cứu của tác giả Sang Nai Huoy (2018) khi nghiên cứu về phương án ứng dụng phim truyền hình trong giảng dạy tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc với đối tượng là sinh viên.

Bảng 4.5: Ưu điểm của phim truyền hình so với giáo trình

Nội dung	N	%
Phát triển nghe nói	57	38.3
Nội dung phong phú	43	28.8
Duy trì động cơ	26	16.8
Cái khác	24	16.1
Tổng	150	100

Kết quả Bảng 4.5 cho thấy ưu điểm của phim truyền hình so với giáo trình truyền thống trong giảng dạy tiếng Hàn sẽ phát huy được khả năng nghe nói chiếm 38%, nội dung của phim truyền hình phong phú đa dạng và mang tính thực tiễn hơn so với giáo trình hiện tại chiếm 28.9%, cũng như duy trì động cơ học tập của sinh viên chiếm 16.8%.

5. Kết luận

Từ những kết quả khảo sát, phân tích nêu trên, nghiên cứu cho thấy tính ứng dụng của phim truyền hình Hàn Quốc trong giáo dục tiếng Hàn cho sinh viên Trường Đại học Văn Hiến. Những kết quả thu được như trên giúp định hướng, giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ sinh viên trong quá trình giáo dục tiếng Hàn và phần nào cung cấp cho những nhà giáo dục về phương pháp mới trong giảng dạy tiếng Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Kim Hyeon Jin**, 2016, Nghiên cứu phương án thiết kế phương pháp giảng dạy và giáo dục văn hóa Hàn Quốc bằng chương trình Ti vi, 이중언어학.
2. **Nguyễn Thị Lê Na**, 2014, Analysis of Korean language education status and koreanology in Vietnam university, Seoul; Women's University.
3. **Sang Nai Houy**, 2018, A study on Korean Language and Korean Culture Education teaching method by using dramasL focused on intermediate Camnodian learners, Ewha Womans University.
4. **Bae Hong**, 2010, phương án giáo dục tiếng Hàn thông qua các hoạt động diễn kịch từ truyền hình, học viện giáo dục trường giáo dục Hàn Quốc.
5. **Jeong Se Ran**, 2012, Phương án giảng dạy nghe và nói tiếng Hàn sử dụng phương tiện truyền thông, trường đại học Jeong Ju.
6. **Hu Jing**, 2012, Nghiên cứu phương án giáo dục năng lực nói tiếng Hàn thông qua phim truyền hình Hàn Quốc, trường đại học Young Nam.
7. **An Rue**, 2013, Nghiênn cứu phương pháp giáo dục nghe và nói tiếng Hàn bằng phim truyền hình. Trường đại học Kon Yang.
8. **Wang Dan Hoa**, 2015, Nghiênn cứu phương pháp giáo dục tiếng Hàn bằng phim truyền hình, trường đại học Cong Ju.
9. **Kim Yang Sun**, 2014, A study on Korean Language and culture education by using TV dramas for upper and intermediate and advanced students, Konkuk University.
10. **Kim Jung Suk**, 2017, A study on planning the curriculum of Korean Language education for Occupational Pupose cemtered at the Korean department of Vietnamese Universities, Chungbuk natoinal university.
11. **Wang Il Bom**, 2017, A study on Korean speaking teaching mehod using drama, Sang Myoeng University.
12. **Trần Thu Lương**, 2016, Đặc trưng văn hóa Việt Nam Hàn Quốc tương đồng và khác biệt, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia.
13. **Kim Jong Suk**, 2017, Nghiênn cứu về thiết kế quá trình giáo dục tiếng Hàn ho mục đích nghề nghiệp, trường đại học Chung Buk.
14. **Kim Young Hui**, 2006, Nghiênn cứu kế hoạch ứng dụng phim ảnh trong giáo dục tiếng Hàn Quốc, trường đại học Ngoại Ngữ Busan

Abstract**A STUDY ON APPLYING KOREAN
DRAMA INTO KOREAN TEACHING
(FOCUS ON VAN HIEN UNIVERSITY,
KOREAN DEPARTMENT'S STUDENTS)**

This article was using reference methods of previous studies related to the application of Korean dramas in Korean education for Korean students studying at Van Hien University, there by in order to generalize the results of the previous studies related to this issue, guide the building of a theoretical basis when studying the applicability of drama in

language education. However, there has been no research yet to show the effectiveness of Korean dramas on students at Vietnamese universities. This article is based on the scientific evidence of relevant studies in the application of Korean dramas in Korean language education, focusing on the meaning, value and effectiveness of the application of Korean dramas in Korean education.

Key words: Korean drama, Korean Language Education, Applicability

HWAJEONGA - GASA DÀNH RIÊNG CHO PHỤ NỮ JOSEON

*Nguyễn Thị Trang**

Tóm tắt

Joseon là thời đại đã để lại dấu ấn rất đậm nét trong lịch sử của bán đảo Triều Tiên. Khi nghiên cứu về lĩnh vực văn hóa, xã hội, kinh tế hay chính trị thời kỳ này, các tác phẩm văn học cũng đóng góp một phần không nhỏ. Đề tài này xin giới thiệu sơ lược về Hwajeonga, một dòng văn học trong thể loại ca từ khuê phòng dành riêng cho phụ nữ quý tộc thời Joseon. Qua loại hình văn học này, có thể hiểu thêm về đời sống vật chất cũng như tinh thần của người phụ nữ Joseon, đặc biệt là thời kỳ Nho giáo thịnh hành và chiếm vị trí độc tôn trong lòng xã hội của bán đảo Triều Tiên.

Từ khóa: Joseon, ca từ khuê phòng, Hwajeonga, Nho giáo, phụ nữ quý tộc

DẪN NHẬP

Triều đại nhà Lý thời Joseon (1392 - 1910) nắm quyền thống trị toàn bán đảo trong suốt 518 năm, một thời đại trị vì kéo dài hiếm có trong lịch sử thế giới. Sở dĩ Joseon làm được điều đó một phần là nhờ chính sách thống trị vay mượn từ Trung Quốc. Họ sử dụng Nho giáo làm ý niệm chính trị trong cách thức quản lý và cai trị

đất nước, hình thành các thể lực ở địa phương, duy trì quyền lực từ trên xuống dưới, giúp nhà nước vững vàng cai trị trong một thời gian dài. Đặc trưng nổi bật trong thiết chế xã hội thời kỳ này là chế độ đẳng cấp bốn thân phận, gồm: 1) Lưỡng ban (양반); 2) Trung nhân (중인); 3) Thường dân (양민); 4) Tiệt dân (천민). Quyền lợi và địa vị của bốn đẳng cấp này giảm dần từ trên xuống, huyết thống là con đường để duy trì thân phận và hôn nhân là cách để có thể thay đổi đẳng cấp của mình. Phụ nữ thời kỳ này cũng không nằm ngoài thiết chế xã hội đó. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nên địa vị của người phụ nữ có phần thấp kém hơn, quyền lợi bị bó hẹp hơn và nghĩa vụ trở nên nặng nề hơn bất kỳ thời đại nào mà họ đã từng trải qua. Tất nhiên, mỗi đẳng cấp phải gánh chịu một nỗi khổ riêng. Trong số đó, phụ nữ quý tộc tưởng chừng là đẳng cấp cao nhất, sẽ có nhiều quyền lợi nhất thì ngược lại, họ bị trói buộc bởi nhiều quan niệm, tư tưởng khắt khe và lạc hậu. Phụ nữ sau khi kết hôn, ngoài việc chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ chồng, họ còn đảm đương quán xuyến chi tiêu trong gia đình, chăm lo sản xuất nông vụ và chăm sóc, giáo dục con cái. Vai trò tuy lớn nhưng như vậy thế giới của họ chỉ khép lại quanh khuê phòng (꺤방), nhà dưới (안방) và nhiều nhất là quanh ngôi nhà nơi họ sống mà thôi.

*Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

Từ khi chữ Hàn (한글) ra đời năm 1443, phụ nữ có cơ hội tiếp xúc với tri thức nhiều hơn. Tuy lúc đó, chữ quốc ngữ cũng bị coi thường là chữ đàn bà (암글) nhưng phụ nữ đã xây dựng nên thế giới văn học riêng của họ. Nhờ đó, *Gyubanggasa* (규방가사, ca từ khuê phòng) và *Hwajeonga* (화전가, hoa chiên ca) cũng đã ra đời.

1. Khái quát chung về *Hwajeonga*

Gasa (가사, ca từ) xuất hiện vào khoảng thế kỷ XV, sau khi chữ Hàn ra đời. Đó là một thể văn vần có bốn tiết nhịp (nhịp 3 hoặc 4), không giới hạn số dòng. *Gasa* thường được trình bày bằng dạng miêu tả, tự sự theo dòng thời gian. Ban đầu *Gasa* do tầng lớp nho sĩ sáng tác để ca ngợi non sông đất nước hay ân đức quân vương, sau này lan rộng ra cả tầng lớp bình dân và phụ nữ, chủ đề cũng trở nên phong phú và đa dạng hơn.

Gyubanggasa còn gọi là *Naebanggasa* (내방가사, ca từ nội phòng) hay *Yeo-seonggasa* (여성가사, ca từ phụ nữ). Những tên gọi này đều chỉ chung về một dòng văn học dành riêng cho phụ nữ, hình thành từ thời trung kỳ Joseon, lấy khuê phòng của phụ nữ làm trọng tâm để giáo huấn. Về sau, phụ nữ dùng loại văn học này để nói lên niềm vui nỗi buồn trong cuộc sống cũng như khát vọng tình yêu, hạnh phúc của chính bản thân họ. *Gyubanggasa* được chia làm nhiều loại khác nhau, trong số đó, có ba loại chính và chiếm tỉ lệ nhiều nhất là *Gyeny-eoga* (계녀가, giới nữ ca) để giáo huấn cho con gái khi về nhà chồng, *Tansikga* (탄식가, than thở ca) dùng than thở phân nữ nhi, than thở cuộc sống nhà chồng cực khổ và *Hwajeonga*.

1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Hwajeonga là những bài ca lấy cảm hứng từ trò chơi *Hwajeon* (화전놀이, trò chơi ép cánh hoa vào bánh chiên) vào mùa xuân của phụ nữ. Về lịch sử của trò chơi *Hwajeon*, có những sử liệu cho thấy trò chơi này đã có từ trước thời Joseon như cuốn *Kiêu Nam Chí* (교남지), *Tam quốc di sự* (삼국이사) hay *Triều Tiên vương triều thực lục* (조선왕조실록), ... đều có nhắc đến những biểu hiện ban đầu của trò chơi *Hwajeon*. Cuốn *Văn hóa ẩm thực thời Joseon* của tác giả Kim Sang Bo cũng đề cập thêm “Một trong những phong tục tự do của phụ nữ thượng lưu thời đại Goryeo¹ là trò chơi *Hwajeon*”². Cho đến nay vẫn chưa biết chính xác *Hwajeonga* được sáng tác đầu tiên từ khi nào nhưng những bài ca gắn liền với trò chơi *Hwajeon* có thể đã hình thành từ sau khoảng thời gian trò chơi *Hwajeon* ra đời.

Lee Hye Sun (이혜순) trong công trình *Nghiên cứu tác giả nữ văn học cổ điển Hàn Quốc* (한국고전문학 여성작가연구) cũng nhắc đến sự kiện năm 1746, phu nhân họ Kwon ở Andong (안동권씨 부인) đã làm bài thơ Phán trào *Hwajeonga* (반조화전가) để phản bác sự chế nhạo trò chơi *Hwajeon* của phụ nữ trong bài bài Trào *Hwajeonga* (조화전가) do một nam nhân sáng tác³.

1.2. Tầng lớp sáng tác và hoàn cảnh sáng tác

Tầng lớp sáng tác của *Hwajeonga* như đã nêu ở trên, chủ yếu là phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ quý tộc. Tuy nhiên, cũng có

¹ 고려, Cao Ly (918 - 1392)

² Kim Sang Bo (2009), *Văn hóa ẩm thực thời Joseon*, Nxb. Garam Gihoek, tr. 171.

³ Lee Hye Sun và nnk (2000), *Nghiên cứu tác giả nữ văn học cổ điển Hàn Quốc*, Nxb. Taehaksa, tr. 345.

những trường hợp ngoại lệ như bài *Trào Hwajeonga* người sáng tác lại là nam giới. Và cũng chính người này đã sáng tác thêm một bài khác có tên *Thương tâm Hwajeonga* (상심화전가) lúc về già để nói về sự hối hận khi viết bài *Trào Hwajeonga* hồi còn trẻ⁴. Cũng có trường hợp nam giới mượn vai nữ giới để thổ lộ tâm tình, nỗi niềm của người phụ nữ. Tuy nhiên, số lượng những bài như vậy rất ít, không mang tính chất điển hình.

Một bài *Hwajeonga* có thể ra đời trong lúc chơi *Hwajeon* hoặc cũng có thể được sáng tác sau khi người viết tham gia trò chơi *Hwajeon* trở về. Có thể bài ca do cá nhân sáng tác, cũng có khi do những người phụ nữ ngồi chơi chung với nhau cùng sáng tác và ngâm lên để cùng nhau thưởng thức. Tuy nhiên dù sáng tác theo cách nào thì ít nhất, người đó cũng phải biết rõ trò chơi *Hwajeon* mới có thể viết chi tiết kỹ càng trình tự trò chơi cũng như miêu tả chi tiết nội tâm của người phụ nữ xuất hiện trong bài.

1.3. Cấu tạo và phân loại

Kwon Yong Cheol (권영철) trong cuốn *Nghiên cứu về Hwajeonga* đã phân tích 394 bài *Hwajeonga* và đưa ra 17 đặc điểm cấu tạo của *Hwajeonga* với 3 quá trình lớn. Đó là: Quá trình chuẩn bị trước cuộc chơi, gồm: 1) Tự từ, 2) Than thở bản thân 3) Ca ngợi mùa xuân 4) Bàn bạc cuộc chơi 5) Chọn ngày 6) Thông báo 7) Xin phép bố mẹ chồng 8) Chuẩn bị 9) Sửa soạn làm đẹp; Quá trình chơi, gồm: 10) Ca ngợi thắng cảnh 11) Chiên cánh hoa 12) Ăn uống 13) Du hýng ngâm thơ 14) Cảm hoài tàn tiệc; Quá trình kết thúc cuộc chơi,

gồm: 15) Ly biệt, hẹn tái ngộ 16) Trở về nhà 17) Lời kết⁵.

Từ kết quả của công trình nghiên cứu đó, Lee Ji Yeon (이지연) đã phân loại *Hwajeonga* thành 3 loại chính như sau:

Loại gốc: có đủ từ 14 ~ 17 đặc điểm cấu tạo nói trên

Biến hình loại 1: có từ 11 ~ 13 đặc điểm cấu tạo nói trên

Biến hình loại 2: dưới 10 đặc điểm cấu tạo nói trên⁶

2. Đặc điểm nội dung của *Hwajeonga*

Tuy sử dụng trò chơi *Hwajeon* để làm chất liệu sáng tác nhưng nội dung của *Hwajeonga* khá đa dạng. Thông qua *Hwajeonga*, chúng ta có thể hiểu thêm về thế giới của người phụ nữ ở những khía cạnh như sau:

2.1. *Hwajeonga* - thế giới giải trí của người phụ nữ

Nội dung truyền tải bao trùm *Hwajeonga* chính là văn hóa giải trí của người phụ nữ - trò chơi *Hwajeon*. Trò chơi *Hwajeon* được tổ chức một ngày duy nhất vào mùa xuân dành riêng cho những người phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ suốt ngày chôn chân trong khuê phòng kín. Trong cuộc chơi, họ còn thể hiện tài năng của bản thân mình như ca hát, đóng kịch, ngâm thơ, ... Không chỉ chơi *Hwajeon* mà còn có những trò giải trí khác của phụ nữ Joseon như yut⁷, chơi hoa, chơi du thuyền, ... xuất hiện trong các bài ca.

⁵ Kwon Yeong Cheol (1981), *Nghiên cứu Hwajeon ca*, Nxb. Hyeongseol, tr. 58.

⁶ Lee Ji Yeon (2008), *Nghiên cứu phân loại Hwajeon ca theo loại hình phong lưu ca từ*, trường ĐH Keimyung, tr. 51.

⁷ Trò chơi truyền thống của người Hàn Quốc, gồm 1 bàn chơi được làm bằng vải hoặc gỗ, hình vuông hoặc hình tròn và gậy chơi.

⁴ Do Jeong A (2008), *Nghiên cứu nhân vật trong ca từ khuê phòng - trường hợp Hwajeon ca*, ĐH Keimyung, tr. 40.

종일토록 노닌풍경 취흥이 도도하여
한편은 고담이요 한편은 가무로다¹

*Phong cảnh vui đùa cả ngày hôm ấy hưng
phấn bùng lên như dòng nước chảy*

*Nhóm thì tụ tập, say trò chuyện xưa, nhóm
kia gọi nhau vui ca múa hát*

2.2. Hwajeon - đời sống nội tâm của người phụ nữ

Hwajeonga chứa đựng thể giới tinh thần của người phụ nữ. Thường sau phần *Tự từ* (서사), sẽ có một đoạn *Than thở về thân phận* (신변탄식). Đây chính là phần họ giải bày chân thật những suy nghĩ của chính bản thân mình để tìm sự đồng cảm, sẻ chia, động viên nhau cùng cố gắng. Khi phân tích 21 bài *Hwajeonga* trong *Ca từ khuê phòng tỉnh Kyungbuk*, chúng tôi liệt kê được một số nội dung chủ yếu là: than phiền, oán hận vì sinh ra là thân phận nữ nhi; tiếc nuối vì suốt ngày phải lãng phí tuổi thanh xuân trong khuê phòng và mong ước được đi phiêu lãng khắp nơi như nam giới; nhớ thương gia đình ruột thịt của mình và ước ao bố mẹ sống trường thọ; than thở những khổ cực trong việc phụng dưỡng bố mẹ chồng, chăm lo sản xuất, giáo dục con cái ở gia đình nhà chồng.

천지가 삼견후에 인간남여 탄생하여
우리는 무삼재로 여자몸이 되어나서
규중침석 들어앉아 침석방석 움직이고
여자 행실 웃듬인야 아속하고 가련하디²

*Sau khi trời đất thành dạng thành hình,
sinh ra thế gian có nam và nữ*

*Giới chúng ta nào đâu có tội, sao thân
này mang phận nữ nhi*

*Khuê phòng thanh vắng suốt ngày ngóng
trông, hết chuyển ra giường lại ngồi ra ghé
Hành vi nữ nhi luôn là trên hết, vừa rất
nhàm chán, lại vừa đáng thương*

¹ Park Hye Sun (2011), *Dendong Eomi Hwajeon ca*, Nxb. Dolbegae tr. 14.

² Jeon Jae Gang và nnk (2016), *Ca từ khuê phòng Kyeongbuk*, Nxb. Book Korea, tr. 312.

2.3. Hwajeon - tri thức của người phụ nữ

Dòng văn học này của phụ nữ - những người không được học hành đầy đủ - mang nội dung nhẹ nhàng và dễ hiểu. Nhưng, cũng có những bài *Hwajeonga* mang triết lý rất sâu sắc, đúc kết từ nhiều mảnh đời ghép lại:

개가해서 고생보다 수절 고생 호강이니
수절 고생 하는 사람 남이라도 귀히 보고
개가 고생 하는 사람 남이라도 그르다네³
*Thay vì tái giá rồi sống khổ đau, khổ vì
thủ tiết vinh hạnh hơn nhiều*

*Bởi vậy nên những người thủ tiết, vẫn
luôn hân hoan trong mắt mọi người
Còn những người tái giá một lần, như cái
gai trong mắt người đời vậy.*

Thậm chí họ còn rất tinh thông sách vở thánh hiền, trong *Dendong Eomi Hwajeonga*, khi những người phụ nữ cùng nhau chơi chữ *Xuân*, cả thể giới điển tích của Triều Tiên và Trung Quốc đã hiện ra rất uyên bác và thâm hậu:

팔선녀 구운몽의 봄 성진의 봄 춘자.
봉구황곡 연주하는 봄 정경패의 봄 춘자...⁴

*Mùa xuân của Bát tiên nữ trong Cửu Vân
Mộng, bài ca mùa xuân của Tính Chân.*

*Mùa xuân của khúc Phượng cầu Hoàng,
bài ca mùa xuân của Trịnh Quỳnh Bối.*

3. Đặc điểm nghệ thuật của Hwajeonga

Ngoài những đặc điểm nghệ thuật của *Gasa* như tiết nhịp, ngôn từ, cú pháp hay chất liệu, *Hwajeonga* mang một số đặc điểm riêng biệt gắn liền với hình tượng những người phụ nữ của thời đại ấy.

3.1. Tính cộng đồng

Đa số những bài *Hwajeonga* viết chung cho mọi người, tức là một tập thể chứ không phải một cá nhân. Điều đó chi phối đến ngôi xưng hô trong các bài

³ Park Hye Sun, Sdd tr. 121

⁴ Park Hye Sun, Sdd tr. 132.

Hwajeonga. Người viết thay mặt cho tất cả mọi người, nên ít khi họ dùng ngôi thứ nhất số ít tôi (나/저) trong bài mà thường sử dụng ngôi thứ hai số nhiều *chúng ta* (우리) để diễn đạt. Phần mở đầu, khi kêu gọi mọi người tham gia cuộc chơi, họ cũng sử dụng những từ ngữ chung nhất như:

어화 우리 벗님내야 화전노름 가자서라⁵
Ồ hỡi chúng ta, những người bạn hữu, ta
hãy đi nào chơi trò *Hwajeon*

우리 인생 귀한 몸이 가절어리 허송하리
청춘홍안 늘게되면 일부청상 원통하디⁶
Cuộc sống **chúng ta**, thân thể ngọc ngà
sao đang lãng phí cả mùa đẹp tươi

Thanh xuân hồng nhan nếu dài thêm nữa,
sẽ luôn oán hận tang này thân mang

Điều này bắt nguồn từ giá trị gắn kết cộng đồng của trò chơi *Hwajeon*. Trong quá trình diễn ra trò chơi, sẽ có những cuộc chuyện trò sẽ chia tâm sự để giúp những người phụ nữ gắn bó nhau hơn, liên kết nhau thành một khối thống nhất vững chắc, cùng vượt qua những khó khăn do chế độ xã hội mang lại.

3.2. Tính tự sự

Hwajeonga mượn cuộc chơi *Hwajeon* để giải bày tâm sự của những người phụ nữ nên lời ca chủ yếu sử dụng lối kể chuyện kiểu tự sự. Lời kể thường trình bày theo trình tự thời gian: từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc; theo trình tự không gian: từ nhà (khuê phòng) tới điểm vui chơi và kết thúc là nhà, theo trình tự của trò chơi, từ lúc khởi xướng đến lúc viết lời kết của bài *Hwajeon*. Chẳng hạn, tác phẩm *Dendong Eomi Hwajeon* kể về cuộc đời của hai người phụ nữ, một góa phụ trẻ và một góa phụ già. Phần đầu và cuối vãn của bài ca là

lời người dẫn truyện, thay mặt mọi người và sử dụng ngôi thứ nhất, số nhiều *chúng ta*. Tới phần kể về cuộc đời của từng con người, bài ca chuyển sang giọng tự sự của chính ngôi thứ nhất, số ít - tôi. Cùng xem cách dùng lối tự sự khi góa phụ già Dendong kể về cuộc đời mình:

십육 세 요절 임뿐이요 십칠 세 과부 나뿐이지
애고 답답 내 팔자야 어찌하여야 종을 거나.⁷
Chồng tôi mười sáu tuổi trong cái chết
trẻ, tôi thành quả phụ mười bảy vì đây
Ngọt ngọt làm sao số phận đáng thương,
giờ tôi phải làm sao mới được.

KẾT LUẬN

Hwajeonga phản ánh trung thực đời sống vật chất, tinh thần cũng như tri thức tiềm ẩn của người phụ nữ Joseon. Những bài ca này vừa mang nét nữ tính mềm mại; vừa mạnh mẽ và sâu sắc, toát lên vẻ đẹp tiềm ẩn của người phụ nữ Joseon khi sống trong thời đại chịu sự thống trị toàn diện của tư tưởng Nho giáo Trung Hoa. Vì thế *Hwajeonga* được cho là thể loại ca từ khuê phòng dành riêng cho phái nữ, đặc biệt là phụ nữ Joseon. Những bài *Hwajeonga* còn được lưu giữ đến tận ngày nay là bằng chứng hùng hồn cho một thời kỳ lịch sử. Đồng thời, đây cũng là nguồn tư liệu quý để nghiên cứu sâu sắc hơn hình tượng người phụ nữ của thời đại Joseon.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 권영철(1981), *화전가연구*, 형설출판사. (Kwon Yeong Cheol (1981), *Nghiên cứu Hwajeon ca*, Nxb. Hyeongseol)
2. 김상보 (2009), *조선시대의 음식문화, 가람기획*. (Kim Sang Bo (2009), *Văn hóa ẩm thực thời Joseon*, Nxb. Garam Gihoek)

⁵ Jeon Jae Gang và nnk, Sđd, tr. 299.

⁶ Jeon Jae Gang và nnk, Sđd, tr. 316.

⁷ Park Hye Sun, Sđd tr. 32.

3. 도정아 (2008), *규방가사의 화자에 관한 연구 - 화전가 류를 중심으로*, 계명대학교. (Do Jeong A (2008), *Nghiên cứu nhân vật trong ca từ khuê phòng - trường hợp Hwajeon ca*, trường ĐH Keimyung)
4. 박혜순 편역 (2011), *덴동어미화전가*, 돌베개. (Park Hye Sun dịch (2011), *Dendong Eomi Hwajeon ca*, Nxb. Dolbegae)
5. 이지연 (2008), *풍류소영류 취유계 화전가의 유형 연구*, 계명대학교. (Lee Ji Yeon (2008), *Nghiên cứu phân loại Hwajeon ca theo loại hình phong lưu ca từ*, trường ĐH Keimyung)
6. 이혜순외 (2000), *한국고전문학 여성작가연구*, 태학사출판사. (Lee Hye Sun và nnk (2000), *Nghiên cứu tác giả nữ văn học cổ điển Hàn Quốc*, Nxb. Taehaksa)
7. 전재강외 (2016), *경북 내방가사*, 북코리아. (Jeon Jae Gang và nnk (2016), *Ca từ khuê phòng Kyeongbuk*, Nxb. Book Korea).

Abstract

HWAJEONGA - GASA FOR JOSEON WOMEN

Joseon was the era that left behind lots of bold marks in the history of the peninsula of North Korea. While researching on this period's culture - society or economy - politics, these literary works also contributed an dispensable part. This topic will briefly introduce Hwajeonga, a strain of literature in a type of gynaeceum lyrics exclusively for noble women of the Joseon era. Throughout this type of literature, we can gain more insight into the physical as well as mental life of the women, especially during the period in which Confucianism was in vogue and occupied a unique position in the heart of the society of the North Korea peninsula.

Keywords: Joseon, Gyubang gasa, Hwajeonga, Confucianism, noble women

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH DÂN CHỦ CỦA SINH VIÊN HÀN QUỐC (THẬP NIÊN 1970 - THẬP NIÊN 1980)

Trần Tùng Ngọc*

Tóm tắt

Dựa trên lý thuyết về xung đột xã hội và phong trào xã hội, bài viết tiến hành xem xét đối tượng nghiên cứu chính là phong trào đấu tranh dân chủ của sinh viên Hàn Quốc từ đầu thập niên 1970 đến hết thập niên 1980. Thông qua nguồn tư liệu lịch sử, bài viết sẽ phác họa lại tiến trình đấu tranh của lực lượng sinh viên. Trên cơ sở đó, bài viết đi đến một số nhận định về đặc điểm của phong trào như: Sinh viên là lực lượng tiên phong trong tiến trình dân chủ hóa; mục tiêu đấu tranh từ dân chủ hóa trường học đến dân chủ hóa xã hội; tận dụng thế mạnh của địa bàn đô thị; hình thức đấu tranh đa dạng từ bất bạo động đến bạo động; tính liên kết rộng rãi; sự phản ánh đặc tính dân tộc và đặc tính thế hệ.

Từ khóa: Phong trào sinh viên, dân chủ hóa, lịch sử Hàn Quốc

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hai thập niên 1970 - 1980, từ vũng bùn của chiến tranh, Hàn Quốc đã xác lập nên “kì tích sông Hàn” và trở thành hình mẫu phát triển cho nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, tại Hàn Quốc, tiếng nói của các đảng đối lập và xã

hội dân sự đã tỏ ra yếm thế trước chính quyền độc tài quân sự và phong trào sinh viên đã nổi lên như một hiện tượng xã hội đặc biệt, đóng vai trò tiên phong và thúc đẩy tiến trình dân chủ hóa đi đến thành công. Nghiên cứu về phong trào sinh viên cùng những đặc điểm của nó sẽ góp phần làm sáng tỏ cho quá trình dân chủ hóa tại Hàn Quốc.

Với hướng tiếp cận từ góc độ xung đột xã hội và phong trào xã hội, mục đích nghiên cứu của bài viết là tìm hiểu quá trình đấu tranh dân chủ của sinh viên Hàn Quốc (thập niên 1970 - thập niên 1980) tập trung về mặt đặc điểm và lý giải đặc điểm của phong trào. Công cụ phân tích chính được sử dụng là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Bài viết sử dụng các nguồn tư liệu nhằm tái hiện trung thực quá trình nảy sinh và phát triển của phong trào đấu tranh dân chủ sinh viên Hàn Quốc theo trình tự thời gian và không gian. Về phương pháp, bài viết đã khảo cứu các tư liệu về lịch sử phong trào sinh viên tập trung vào Báo cáo tổng kết của Hội kỷ niệm sự nghiệp vận động dân chủ hóa Hàn Quốc, các sách chuyên khảo đã xuất bản của các nhà nghiên cứu Hàn Quốc và Việt Nam liên quan đến đề tài dân chủ hóa, phong trào sinh viên,...

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN XUNG ĐỘT XÃ HỘI VÀ PHONG TRÀO XÃ HỘI

Lý thuyết xung đột xã hội là một trong số các lý thuyết được quan tâm đặc biệt trong xã hội học hiện đại bên cạnh thuyết chức năng, tương tác biểu trưng hay lựa chọn duy lý. Lý thuyết này chính thức nở rộ từ cuối thế kỉ XIX, gắn liền với tên tuổi của các nhà xã hội học lớn như Karl Marx, Friedrich Engels, Auguste Comte, Max Weber, Lewis Coser, Ralf Dahrendorf, Michel Foucault, Randall Collins,... Các quan điểm về xung đột xã hội hầu hết đều hướng tới những điểm cơ bản như: Xung đột xã hội là “sự biểu hiện của những mâu thuẫn khách quan hoặc chủ quan phản ánh của chúng”; là “sự mâu thuẫn căng thẳng nhất thể hiện sự xung khắc giữa các cộng đồng xã hội khác nhau - các giai cấp, các chủng tộc, các quốc gia, các nhóm xã hội, các thiết chế xã hội... do sự đối lập hoặc sự khác biệt đáng kể về lợi ích, mục đích, khuynh hướng phát triển của chúng quyết định”¹.

Thông qua những khảo sát các quan điểm về lý thuyết xung đột xã hội, có thể nhận thấy rằng, xung đột xã hội là sự biểu hiện của mâu thuẫn xã hội (giữa các nhóm xã hội có lợi ích, mục tiêu đối lập nhau) ra bên ngoài bằng các hình thức, mức độ cụ thể. Xã hội luôn luôn vận động mang trong mình hàng loạt các cặp mâu thuẫn, đối lập cần sự giải quyết. Xung đột xã hội đóng một vai trò tích cực, là nhân tố thúc đẩy sự chuyển biến của xã hội. Khi tiến hành nghiên cứu, phân tích một dạng thức của xung đột xã hội chúng ta phải làm rõ bối cảnh mà nó

tồn tại, mối quan hệ của nó với các yếu tố khác trong xã hội.

Phong trào đấu tranh dân chủ của sinh viên về bản chất chính là một dạng thức của một **phong trào xã hội** với lực lượng tham gia là sinh viên. Phong trào xã hội, theo Từ điển xã hội học Oxford, là “một nỗ lực được tổ chức bởi nhiều người nhằm tạo ra sự biến đổi (hoặc ngăn chặn sự biến đổi) trong một hay một vài khía cạnh chủ yếu của xã hội”². Phong trào xã hội khác với hành vi tập thể ở chỗ nó là một hành vi xã hội có chủ đích và có tổ chức, có tính liên tục nhất định. Dựa trên quan điểm đó, phong trào đấu tranh dân chủ của sinh viên được nhìn nhận dựa trên các góc độ chính: (1) Lực lượng lãnh đạo, (2) Đối tượng hướng đến, (3) Mục đích đấu tranh (4) Địa bàn đấu tranh, (5) Phương pháp đấu tranh, (6) Vai trò và ý nghĩa.

3. QUÁ TRÌNH ĐẤU TRANH DÂN CHỦ CỦA SINH VIÊN HÀN QUỐC (THẬP NIÊN 1970 - THẬP NIÊN 1980)

3.1. Phong trào đấu tranh thập niên 1970

Phong trào sinh viên Hàn Quốc thập niên 1970 có thể chia ra làm ba thời kì lớn như sau: Thời kì phát triển; Thời kì suy yếu và Thời kì phục hồi³.

Thời kì phát triển bắt đầu từ ngày 15/10/1971 khi Tổng thống Park Chung Hee phát *Lệnh Bảo an* đến trước ngày 2/10/1973, ngày xảy ra cuộc biểu tình của sinh viên Đại học Muli SNU (còn gọi là biểu tình 10/2). Tiêu biểu cho thời kỳ này là các cuộc đấu tranh phản đối quân sự hóa trường học, với sự ra đời của *Liên minh Sinh viên Thanh niên Bảo vệ Dân chủ Toàn quốc*.

¹ Võ Khánh Vinh, Chu Văn Tuấn (2013), tr. 28-29

² Gordon Marshall (2012), tr. 431

³ 이효룡, 장근직 (2013), tr.105

Thời kì suy yếu, tính đến ngày 22/5/1975, ngày diễn ra cuộc thị uy truy điệu liệt sĩ sinh viên Kim Sang Jin của SNU (còn gọi là biểu tình 22/5). Thời kì này, phong trào vẫn tiếp tục nổ ra song do sức ép của chính quyền với nhiều biện pháp đàn áp, cường chế nên đã không thể tiến hành nhiều hoạt động công khai như ở giai đoạn trước.

Thời kì phục hồi ứng với khoảng thời gian chính quyền phát động lệnh khẩn cấp số 9. Đặc trưng cơ bản thời kỳ này là các tổ chức phong trào sinh viên thu hẹp về quy mô nhưng phát triển về chất lượng đội ngũ. **Biểu tình Buma (10/1979)** là cao trào mạnh mẽ nhất của phong trào đấu tranh dân chủ sinh viên trong thập niên 1970. Xuất phát từ cuộc biểu tình của sinh viên tại hai thành phố Busan và Masa, sự kiện này được đánh giá là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến biến cố 26/10 với sự kiện Tổng thống Park Chung Hee bị ám sát, chấm dứt thời gian cầm quyền của ông trong suốt hơn 15 năm.

3.2. Phong trào đấu tranh thập niên 1980

Phong trào thập niên 1980 có thể chia thành 4 giai đoạn cơ bản như sau: Thời kỳ “Mùa xuân Seoul” (1980) với đỉnh cao là Phong trào Dân chủ Gwangju (5/1980); thời kỳ tạm lắng “hậu Gwangju” (1980 - 1985); thời kỳ phục hồi và phát triển cao trào (1986 - 1987) với đỉnh cao là Phong trào Dân chủ tháng Sáu (1987) và cuối cùng là Thời kỳ đầu Đệ lục Cộng hòa (1988 - 1990).

Thời kỳ Mùa xuân Seoul (đầu năm 1980) phong trào sinh viên Hàn Quốc tỏ ra kiềm chế hơn trong các hoạt động biểu tình, giảm thiểu sự đụng độ với chính quyền. Trong giai đoạn, trong **Phong trào Dân chủ Gwangju** giữa người biểu tình

(chủ yếu là sinh viên) với quân đội đã có hơn 150 người chết, hàng nghìn người khác bị thương.

Thời kỳ tạm lắng “hậu Gwangju” (1980 - 1985) là giai đoạn chính quyền Chun Do Hwan tìm cách xoa dịu dư luận để chuẩn bị tranh cử tổ chức Thế vận hội năm 1988 song vẫn có sự cảnh giác với những động thái của sinh viên ở các trường đại học qua việc bố trí lực lượng an ninh, mật vụ ở khắp các trường.

Thời kỳ phục hồi và phát triển cao trào (1986 - 1987) là giai đoạn diễn ra sự kết hợp giữa phong trào sinh viên với các phong trào xã hội khác đã được huy động thành một “mặt trận dân chủ hóa”. Tháng 6/1987, **Phong trào Đấu tranh Dân chủ tháng Sáu** đã diễn ra với quy mô trên 1 triệu người biểu tình khiến chính quyền mất khả năng kiểm soát tình hình trong nước, phải ra Tuyên bố 29.6 và chuẩn bị cho sự ra đời Hiến pháp Dân chủ (1987).

Thời kỳ đầu Đệ lục Cộng hòa (1988 - 1990), phong trào sinh viên đã có sự phân hóa. Tiếng nói chính trong phản biện xã hội được truyền lại cho các đảng phái đối lập, phong trào lao động và một số tổ chức xã hội dân sự khác. Phong trào đấu tranh dân chủ của sinh viên về cơ bản đã hoàn thành được vai trò lịch sử của nó.

4. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN PHONG TRÀO ĐẤU TRANH DÂN CHỦ CỦA SINH VIÊN HÀN QUỐC (THẬP NIÊN 1970 - THẬP NIÊN 1980)

4.1. Sinh viên là lực lượng tiên phong trong tiến trình dân chủ hóa

Xét từ góc độ vị thế xã hội, giới sinh viên bao gồm những người thuộc thế hệ trẻ, tương lai của đất nước, họ nhận được sự quan tâm, chú ý của toàn xã hội.

Mặt khác, sinh viên cũng có mối quan hệ hữu cơ, gắn bó mật thiết với trí thức, công chức,... và đặc biệt là tầng lớp trung lưu thành thị. **Xét từ góc độ đặc trưng tâm lý:** sinh viên là những người trẻ, sống trong môi trường đại học - môi trường của trí thức. Họ là đội ngũ những người khao khát tiếp thu cái mới, tự khẳng định mình, đồng thời nhanh chóng học tập những giá trị từ bên ngoài như dân chủ, tự do, công hiến cho xã hội.

Trong bối cảnh xã hội khi đó, giai cấp công nhân Hàn Quốc chưa đủ lớn mạnh và còn tồn tại nhiều hạn chế về thành phần lực lượng, truyền thống Nho giáo và đặc thù ý thức hệ khiến cho họ chưa thể trở thành lực lượng dẫn đầu trong tiến trình dân chủ hóa⁴. Tầng lớp trung lưu mới mặc dù có ý thức đấu tranh dân chủ nhưng số lượng còn nhỏ lẻ, phân tán, tập trung vào từng mảng riêng biệt của đời sống xã hội nên khó có thể trở thành một lực lượng thống nhất. Trước tình hình đó, giới sinh viên đã nhanh chóng trở thành lực lượng tiên phong trong tiến trình dân chủ hóa.

4.2. Mục đích đấu tranh từ dân chủ hóa trường học đến dân chủ hóa xã hội

Mục đích ban đầu của phong trào sinh viên giai đoạn thập niên 1970 xuất phát từ việc đề đạt mong muốn nhằm cải thiện các chính sách của chính quyền, phục vụ lợi ích của sinh viên, thực hiện tự do hóa trường học hay rộng hơn nữa là phục vụ lợi ích chung của toàn xã hội.

Sang đến thập niên 1980, hai mục tiêu kêu gọi **dân chủ hóa trường học** và đấu tranh phản đối chế độ độc tài thực hiện **dân chủ hóa xã hội** vẫn là nội dung trọng tâm xuyên suốt các phong trào đấu tranh

của sinh viên. Như vậy, phong trào sinh viên về cơ bản không bị bó hẹp trong phạm vi trường học mà có xu hướng xã hội hóa, trở thành đòn bẩy cho tiến trình dân chủ hóa chính trị - xã hội của Hàn Quốc.

4.3. Tận dụng thế mạnh địa bàn đô thị

Phong trào đấu tranh dân chủ của sinh viên Hàn Quốc diễn ra trên địa bàn các đô thị lớn, phần đông nổ ra tại Seoul và Busan là hai thành phố lớn nhất cả nước, tập trung nhiều trường đại học. Địa bàn đô thị sở hữu những điều kiện thuận lợi, thúc đẩy cho phong trào sinh viên phát triển. Trong điều kiện xã hội đô thị, các phong trào xã hội của sinh viên nổ ra có thể dễ dàng tiếp cận và thu hút sự chú ý, ủng hộ của nhiều người hơn. Đô thị là nơi hợp lưu giữa nhiều luồng tư tưởng mới nảy sinh, tạo điều kiện cho những người trẻ, trong đó có giới sinh viên dễ dàng tiếp cận với những luồng tư tưởng mới.

4.4. Hình thức đấu tranh đa dạng từ ôn hòa đến bạo động

Về hình thức đấu tranh, phong trào sinh viên Hàn Quốc thập niên 1970 - 1980 diễn ra dưới cả hai hình thức là bạo động và bất bạo động (ôn hòa). Đặc biệt, giai đoạn từ thập niên 1970 đến thập niên 1980, các hình thức đấu tranh bạo động có xu hướng gia tăng, mặc dù về cơ bản, đấu tranh ôn hòa, bất bạo động vẫn là hình thức chủ yếu.

Các hình thức đấu tranh bất bạo động được giới sinh viên thường xuyên áp dụng có thể kể đến như: Biểu tình xếp hàng, thấp đuốc, mít tinh, hội nghị, tuyên ngôn, rải truyền đơn, thành lập các tổ chức hội đoàn, bãi khóa, bất hợp tác,... Thống kê những sự kiện chính yếu trong tiến trình vận động dân chủ hóa thập niên 1980 ở Hàn Quốc đã có đến 14 vụ tự sát

⁴ Hoàng Văn Việt (2006), tr. 84-85

của sinh viên các trường đại học, trong đó cao điểm là năm 1986 với 4 vụ và năm 1988 với 5 vụ⁵. Tùy thuộc vào mức độ quyết liệt của phong trào mà các cuộc biểu tình có thể dẫn đến **hình thức bạo động hoặc xung đột vũ trang**, đặc biệt qua hai phong trào ở Buma (1979) và Gwangju (1980). Nhược điểm của hình thức đấu tranh bạo động là tính kích động quần chúng cao, dễ vượt ra ngoài tầm kiểm soát. Bạo động cũng thách thức quyền lực của chính quyền và thường kết thúc bằng đàn áp quân sự. Tuy nhiên, có thể nói trong một số trường hợp cần thiết, thì việc áp dụng các biện pháp bạo động là không thể tránh khỏi.

4.5. Tính liên kết rộng rãi

Tính liên kết giữa phong trào sinh viên các trường đại học giúp tăng thêm hiệu quả truyền thông xã hội cho phong trào, đồng thời thu hẹp hậu quả khi bị đàn áp. Việc mở rộng liên kết cũng là mở rộng địa bàn, phạm vi hoạt động cho phong trào sinh viên. Thập niên 1970, các tổ chức liên kết sinh viên xuất hiện dưới hình thức các liên minh như Liên minh Sinh viên Thanh niên Bảo vệ Dân chủ Toàn quốc (1972), Tổng liên minh sinh viên Thiên chúa giáo toàn quốc kêu gọi chính nghĩa (1975)... Tuy nhiên trên thực tế, sự đàn áp của chính quyền độc tài quân sự đã ngăn cản các phong trào đấu tranh của sinh viên có thể quy tụ về một tổ chức lãnh đạo thống nhất.

Sang đến thập niên 1980, do bị đàn áp gay gắt hơn, các hội đoàn liên kết sinh viên các trường chuyển sang phát triển chủ yếu dưới dạng các liên hiệp, ủy ban và hội nghị thay vì liên minh như trước. Theo

thống kê, tính riêng từ năm 1984 đến hết năm 1989 đã có 17 tổ chức lớn được thành lập trong phong trào sinh viên. Ưu điểm của các hội đoàn liên kết này là dễ dàng đẩy nhanh phong trào, thu hút, tập hợp lực lượng. Tuy nhiên, nó cũng tạo mục tiêu công kích cho chính quyền; nội bộ dễ xảy ra mâu thuẫn về đường hướng, phương thức tổ chức.

Tính liên kết giữa phong trào sinh viên với lực lượng xã hội khác bao hàm hai hình thức chính: (1) Phong trào sinh viên nổ ra sau đó nhận được sự ủng hộ và cộng hưởng từ các lực lượng xã hội dân sự, nhân dân địa phương; (2) Phong trào sinh viên liên hiệp đấu tranh cùng các tổ chức, lực lượng xã hội dân sự.

4.6. Phản ánh đặc tính dân tộc và đặc tính thế hệ

Biểu hiện của đặc tính dân tộc luôn tồn tại và gây nên những ảnh hưởng một cách vô thức đối với mọi người dân Hàn Quốc trong đó bao gồm cả giới sinh viên. Học giả Hàn Quốc Han Kyung Koo (2000) đã chỉ ra những phương thức hành vi được hình thành bao gồm: (1) Nhấn mạnh đến “việc đặt hiệu quả trên hiệu suất”. (2) Thái độ “bây giờ hoặc không bao giờ nữa” tức là một niềm tin mà nếu không đạt được kết quả ngay trong lúc này thì sẽ không thể có cơ hội lần thứ hai. (3) “Trạng thái tâm lý tạm thời” biểu hiện ở xu hướng xây dựng kế hoạch công việc ngắn hạn hơn là việc lên một kế hoạch lâu dài và theo đuổi mục đích một cách có phương pháp, dù rằng nó không thật sự hiệu quả. (4) Niềm tin để hoàn thành nhiệm vụ thì việc vi phạm các quy tắc được chấp nhận. (5) “Chủ nghĩa bè phái”⁶.

⁵ 조현연, 강병익, 서복원 (2003), tr. 696-758.

⁶ Kim Choong Soon (2012), tr. 371

Với mục tiêu không đổi là dân chủ hóa, giới sinh viên đã tiến hành đấu tranh dưới nhiều hình thức, quy mô khác nhau, trong đó có cả các biện pháp hợp pháp và bất hợp tác. Với đặc trưng “bây giờ hoặc không bao giờ nữa”, phong trào sinh viên thập niên 1970 - 1980 nhận thức rõ rằng, nếu họ nhượng bộ trong khi chưa có một hình thức đảm bảo thì rất có thể một chế độ độc tài khác sẽ lại nổi lên như tình trạng sau Cách mạng tháng Tư (1960). Đặc trưng này cũng biểu hiện qua một số hạn chế khác trong tâm lý chung của giới sinh viên, biểu hiện ở tính nôn nóng, sục sôi, đấu tranh thiếu kế hoạch, thiếu tổ chức,... Đặc trưng tâm lý “trạng thái tâm lý tạm thời” tạo ra nhiều thách thức hơn là thuận lợi đối với phong trào sinh viên. Ngoài một số phong trào được tổ chức bởi các hội đoàn thống nhất, phần nhiều các cuộc đấu tranh còn diễn ra manh mún, nhỏ lẻ, chưa được suy tính kỹ càng, từ đó dẫn đến hiệu quả không cao. Có những cuộc đấu tranh chỉ duy trì được trong vài giờ đồng hồ, sau đó các thành viên chủ chốt bị bắt giam và phong trào tắt hẳn.

Biểu hiện của “đặc tính thế hệ”

Lãnh đạo phong trào sinh viên thập niên 1970 phần lớn là những người sinh vào khoảng những năm 1950, còn được gọi là thế hệ của thời kì công nghiệp hóa. Họ trưởng thành giai đoạn mà chính quyền kêu gọi người dân hy sinh lợi ích cá nhân vì lợi ích của quốc gia, dân tộc. Xét trên góc độ chủ thể, phong trào sinh viên thập niên 1970 diễn ra sôi nổi và quyết liệt hơn so với thời kì 1960 do một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, phong trào thập niên 1970 đã kế thừa được những bài học kinh nghiệm quý báu từ Cách mạng tháng Tư (1960). Rút kinh nghiệm từ tình hình đất

nước sau Cách mạng tháng Tư, giới sinh viên thập niên 1970 nhận ra rằng, nếu như họ nhượng bộ và đặt niềm tin một cách thiếu cơ sở vào chính quyền thì mục tiêu đấu tranh sẽ không đạt được. Thứ hai, họ lớn lên trong bối cảnh các trào lưu tư tưởng của phương Tây, đặc biệt là từ Mỹ, đã bắt đầu “trở hoa” trong lòng xã hội Hàn Quốc. Khác với lực lượng sinh viên đã lãnh đạo phong trào thập niên 1960, họ tỏ ra thích nghi hơn và nhanh chóng bắt nhịp hơn với các trào lưu dân chủ, bình đẳng, tự do,... Trong khi thế hệ trước, những người từng chứng kiến sự tàn khốc của cuộc chiến tranh, lại non trẻ về kinh nghiệm đấu tranh phần nào tỏ ra dè dặt hơn.

Sự trưởng thành về mặt số lượng và chất lượng của giới sinh viên chỉ thật sự đạt đến mức cao nhất với sự ra đời của *thế hệ 386*. Thuật ngữ *thế hệ 386* ra đời trong khoảng thập niên 1990 dùng để chỉ những người sinh ra vào những năm 60 (6), học đại học vào những năm 80 (8) và ở thời điểm những năm 1990 vào khoảng 30 tuổi. Họ là những người trực tiếp tham gia trải nghiệm và nắm vai trò chủ đạo trong tiến trình dân chủ hóa. Thuật ngữ *thế hệ 386* có những lúc được đồng nhất với thuật ngữ *thế hệ dân chủ hóa* ở Hàn Quốc⁷.

So với các thế hệ đi trước, *thế hệ 386* được sinh trưởng trong một hoàn cảnh, điều kiện tốt hơn. *Thế hệ 386* thường được nhắc đến là thế hệ của tri thức, chuyên môn, chiếm phần lớn tỉ lệ của tầng lớp trung lưu trong xã hội Hàn Quốc. Do điều kiện sống gấp gáp và cơn sốt phát triển kinh tế, với khẩu hiệu “Tôi có thể làm được việc đó”, họ đã có một cái nhìn chủ động hơn, tự tin hơn so với

⁷ Nguyễn Thị Thắm (2013), tr. 37

các thể hệ đi trước⁸. Tiếp nối truyền thống đấu tranh của các thể hệ đi trước cộng thêm tính năng động, tích cực do điều kiện sống mới tác động, *thế hệ 386* đã dẫn dắt phong trào đấu tranh dân chủ của sinh viên Hàn Quốc đi đến thành công.

5. KẾT LUẬN

Về tổng thể, phong trào đấu tranh dân chủ hóa của sinh viên Hàn Quốc thập niên 1970 - thập niên 1980 đã thực hiện thành công vai trò lịch sử của nó trong tiến trình dân chủ hóa tại quốc gia này. Trước bối cảnh xã hội khắc nghiệt với sự cai trị của chính quyền độc tài, giới sinh viên đã đứng lên thúc đẩy tinh thần đấu tranh của toàn xã hội, trước hết là đòi mục tiêu dân chủ hóa trường học sau đó là đòi quyền lợi cho người lao động, sửa đổi Hiến pháp để tiến tới một nền dân chủ thực sự.

Về mặt quy mô, tổ chức, phong trào đấu tranh dân chủ hóa của sinh viên nở ra liên tiếp ở các trường Đại học trong thập niên 1970 - thập niên 1980. Phong trào đã thể hiện rõ sự đa dạng về hình thức tổ chức, phương pháp đấu tranh (bao gồm cả đấu tranh bạo động và bất bạo động), với quy mô, tính tổ chức ngày càng được nâng cao. Phong trào đấu tranh dân chủ của sinh viên Hàn Quốc (thập niên 1970 - thập niên 1980) là một nguyên nhân cần và đặc biệt quan trọng đối với sự thành công của tiến trình dân chủ hóa. Thắng lợi của tiến trình dân chủ tại Hàn Quốc là thắng lợi chung được thực hiện bởi sự đồng tâm hiệp lực của toàn dân tộc trong đó giới sinh viên đã hoàn thành xuất sắc vai trò tiên phong.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Gordon Marshall (2012), *Từ điển xã hội Oxford*, Hà Nội: NXB ĐHQG Hà Nội
- Kim Choong Soon (2012), *Kim chi và IT*, Hà Nội: NXB Hội nhà văn.
2. Nguyễn Thị Thắm (2013) “Vai trò của thế hệ 386 trong xã hội Hàn Quốc”. *Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á* số 6 (148).
3. Võ Khánh Vinh, Chu Văn Tuấn (2013) *Xung đột xã hội và đồng thuận xã hội*, Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
4. Hoàng Văn Việt (2006), *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo tiếng Hàn

5. 조현연, 강병익, 서복원 (2003), 『민주화운동관련 사건·단체사전 편찬을 위한 기초조사연구 (80년대)』, 서울: 민주화운동기념사업회.
6. 이효룡, 장근직 (2013), 『학생운동의 시대』, 서울: 선위출판부.

Abstract

DEMOCRATIC MOVEMENT OF KOREAN STUDENTS (1970s - 1980s)

With references to social conflicts and social movement related theories, the research analyzes the democratic movement of Korean students from the early 1970s to the end of 1980s. Through data of historical documents, analysis, descriptions of the progress of the democratic movement of Korean students. On that basis, the research concludes with a few of observations regarding characteristics of the movements: Students were pioneers in the democratization process; The target of the movement ranges from democratizing inside universities themselves to social democratization; Exploiting the strengths of urban areas; Varied forms of struggle from non-violent to violent; Broad coherence; Reflection of national identity and generational identity.

Keywords: Student movement, democratization, Korean history

⁸ Kim Choong Soon (2012), tr. 373

SO SÁNH NGHỆ THUẬT MÚA RỐI VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC

Hoàng Hương Trà*

Tóm tắt

Nghệ thuật múa rối là loại hình ca vũ dân gian thể hiện đặc trưng của nền văn hóa nông nghiệp. Từ trước đến nay có nhiều nghiên cứu về múa rối Việt Nam và Hàn Quốc nhưng rất hiếm công trình so sánh loại hình nghệ thuật này giữa 2 nước.

Múa rối là loại hình nghệ thuật kịch, biểu diễn bằng búp bê. Mặc dù không thể nói một cách chắc chắn về nguồn gốc của múa rối nhưng có thể nói rằng múa rối ra đời trước công nguyên và xuất phát từ Châu Á rồi từ đó lan tới các nước, các châu lục khác trên thế giới. Do đó múa rối trên thế giới rất đa dạng và phong phú

Múa rối Hàn Quốc: có 3 loại chính: Trò Kkok-du-kak-si, trò múa rối chân (Baldal), trò múa rối bóng (Mal-duk-sung).

Múa rối Việt Nam: có 2 loại chính:

Múa rối cạn. Trong múa rối cạn có: rối tay, rối que, rối máy, rối dây

Múa rối nước

Bài so sánh trên 3 phương diện chính: quá trình phát triển, nội dung, khán giả và sân khấu

Từ khóa: Múa rối Hàn Quốc, Múa rối Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Loại hình ca vũ dân gian của hai quốc gia, trong đó có múa rối đã thể hiện được đặc trưng chung của nền văn hóa gốc nông nghiệp. Đây là một khía cạnh văn hóa đặc sắc.

Từ trước đến nay có rất nhiều nghiên cứu về múa rối của Việt Nam và cũng có nhiều công trình nghiên cứu về múa rối của Hàn Quốc. Tuy nhiên những nghiên cứu về so sánh múa rối của Việt Nam và Hàn Quốc thì rất hiếm và ít người quan tâm.

Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp tổng hợp, phân tích tư liệu.

Phương pháp điền dã: Đến nhà hát múa rối nước Thăng Long để tìm hiểu về loại hình nghệ thuật này.

Phương pháp so sánh.

2. Phần nội dung nghiên cứu**2.1. Khái quát về loại hình múa rối**

Múa rối là loại hình nghệ thuật kịch, biểu diễn bằng búp bê.

Mặc dù không thể nói một cách chắc chắn về nguồn gốc của múa rối nhưng có thể nói rằng múa rối ra đời trước công nguyên và xuất phát từ Châu Á rồi từ đó lan tới các nước, các châu lục khác trên thế giới. Do đó múa rối trên thế giới rất đa dạng và phong phú.

Các loại hình múa rối ở Việt Nam và Hàn Quốc

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Múa rối ở Hàn Quốc:

Hiện nay có rất nhiều loại múa rối ở Hàn Quốc đã biến mất và hiện chỉ còn ba loại chính: trò Kkok-du-kak-si (Dulmi), múa rối chân (Bal-tal), trò Man-suk-jung.

Trong đó trò Kkok-du-kak-si (Dulmi) là loại hình múa rối nổi tiếng nhất. Múa rối Kkok-du-gak-si có nguồn gốc lâu đời tuy vậy do mâu thuẫn chế độ xã hội phong kiến cuối vương triều Chosun và do bị xâm lược vào giai đoạn từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 nên loại hình múa rối này đã không giữ gìn được màu sắc đặc trưng truyền thống của nó. Trò Kkok-du-kak-si còn được những người điều khiển và những người cao tuổi gọi là Dul-mi. Có lẽ đây là tên truyền thống. Trò Kkok-du-gak-si được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quan trọng vào ngày 7 tháng 12 năm 1964. Cách điều khiển trò Kkok-du-kak-si là người điều khiển (Dae-jap-y) và người dẫn kịch (San-bat-y) vừa nói chuyện với nhau vừa tiến hành diễn kịch theo nhịp của người chơi nhạc cụ (Jeap-y). Tất cả câu chuyện trong múa rối mang tư tưởng của dân chúng nói chung chứ không nói về tư tưởng của riêng một cá nhân, một giai cấp nào.

Loại hình tiếp theo là múa rối chân (Bal-dal). Múa rối chân là loại hình nghệ thuật có sự dung hợp giữa múa rối và múa mặt nạ và con rối được điều khiển chủ yếu bằng chân của nghệ nhân múa rối. Múa rối chân được biểu diễn như sau: Bên trong sân khấu, người điều khiển đưa cổ chân bên ngoài và đeo mặt nạ trên chân. Mặt của con rối có màu đỏ, mặc áo truyền thống và không có chân. Hoạt động của chân sẽ tạo ra sự thay đổi tâm trạng con

rối được biểu hiện trên mặt nạ. Người điều khiển cầm hai que để điều khiển hoạt động hai tay của con rối. Trước sân khấu có người nói chuyện với con rối và tiến hành thoại kịch. Trò múa rối chân phản ánh cuộc sống cũng như những suy nghĩ và tình cảm, ước nguyện của đông đảo tầng lớp nhân dân Hàn Quốc bởi vậy nó mang giá trị nhân văn sâu sắc.

Man-suk-jung là múa rối bóng ra đời trước khi nước Ko-ryo thành lập (năm 936), thường diễn vào ngày lễ của Phật giáo để truyền đạo lý của đạo Phật. Nét độc đáo của trò này là nó không có lời và nói về những đạo lý của Phật giáo.

Múa rối ở Việt Nam:

Ở Việt Nam, múa rối là bộ môn nghệ thuật quần chúng, có lịch sử phát triển cách đây khoảng một nghìn năm. Múa rối ở Việt Nam có 2 loại chính là múa rối cạn và múa rối nước.

Múa rối cạn là loại múa rối không được biểu diễn trên sân khấu nước. Rối cạn xuất hiện ở hầu hết các dân tộc thiểu số Việt Nam, con rối là vật hiền linh trừ tà ma treo trước cửa nhà, mộ người mới mất, trong các lễ hội... Ở các dân tộc phía Bắc: Tày, Nùng, Thái... có rối dây, rối que, thường diễn các trò Trung Quốc cổ xưa. Các dân tộc phía Nam, miền Trung và Tây Nguyên, người Chăm có rối tay, rối bóng, nguồn gốc Ấn Độ giáo, thường diễn các tích thần thoại Ấn Độ. Các loại hình múa rối cạn ở Việt Nam: rối tay, rối dây, rối que, rối máy.

Múa rối nước được biết đến như là một môn nghệ thuật mang đậm bản sắc, tâm hồn của người Việt Nam, có mặt ở hầu khắp các tỉnh thành vùng trung du và đồng bằng sông Hồng. Đây là một môn

nghệ thuật đã có từ lâu đời, cách đây khoảng gần 1000 năm. Sân khấu hoặc nhà hát cổ định của múa rối nước là một cái nhà hai tầng tám mái, xây cất bằng gạch ngói, có từ lâu đời. Múa rối nước là một bộ môn nghệ thuật sân khấu nước kỳ lạ chỉ thấy có ở Việt Nam

3. So sánh nghệ thuật múa rối của Việt Nam và Hàn Quốc

3.1 Về quá trình phát triển

Múa rối Hàn Quốc

Nghiên cứu về nguồn gốc của múa rối Hàn Quốc hầu hết các học giả nhận rằng múa rối Hàn Quốc có nguồn gốc và chịu ảnh hưởng bởi múa rối Trung Quốc. Tuy vậy cũng có một số học giả (học giả Im-jae-hae) cho rằng múa rối là loại hình nghệ thuật do người dân Hàn Quốc sáng tạo ra và cũng có thể liên quan tới múa rối Trung Quốc và Việt Nam.

Múa rối Việt Nam

Nghệ thuật múa rối nước cổ truyền của dân tộc Việt Nam xuất phát từ nghệ thuật tạo hình, từ trò chơi của nhân dân lao động Việt Nam, nhất là thợ thủ công và nông dân.

3.2 Về nội dung

Múa rối Hàn Quốc

Nội dung của múa rối Hàn Quốc khác nhau tùy vào người tạo kịch bản. Nhưng do đặc điểm truyền miệng nên nội dung vẫn khá giống nhau. Các màn múa rối thường gồm 7 đến 8 tiết mục, trò Kkok-du-kak-si của Kim-Jae-chul là dài nhất có 8 tiết mục.

Múa rối Việt Nam

Múa rối nước ra đời và phát triển trong thời kỳ phong kiến, sau đó lại trải qua một thời kỳ dài của lịch sử với nhiều biến động lớn nên múa rối Việt Nam phản ánh nhiều mặt của xã hội Việt Nam.

3.3 Về khán giả và sân khấu

Múa rối Hàn Quốc

Múa rối Hàn Quốc mà tiêu biểu là trò Kkok-du-kak-si được biểu diễn ở ngoài trời bởi người biểu diễn là những nghệ nhân thuộc đoàn Nam-sa-dang. Ở hình thức biểu diễn và kiểu sân khấu này thì khán giả có thể nói chuyện và trao đổi với các nhân vật trên sân khấu.

Múa rối Việt Nam

Múa rối cạn

Nếu nói toàn đêm trò, thì phường trò Bình Yên diễn trò ở hai sân khấu- trò người diễn ở chiếc chiếu trải trên khoảng trống ba mặt (mặt sau là sân khấu rối), người xem ngồi ba bề (trước, hai bên) thấy được mọi hoạt động của nghệ nhân, từ chuẩn bị đến hoạt động. Còn để biểu diễn rối, các nghệ nhân lại dùng riêng một sân khấu. Đây là loại sân khấu điều khiển từ dưới lên, nhỏ hẹp, có mái che trên, có phên chắn dưới (nơi người điều khiển đứng). Người xem chỉ có thể thấy được quân rối hoạt động trong một khung hình chữ nhật nằm giữa mái và phên che dưới

Múa rối nước

Vùng đồng bằng Bắc Bộ có nhiều ao, hồ đã trở thành sân khấu múa rối nước sinh động. Bờ ao, hồ là nơi khán giả quây quần xem biểu diễn vào những ngày lễ hội làng thường tổ chức ở thủy đình (nhà trò).

KẾT LUẬN

Múa rối là một bộ môn nghệ thuật độc đáo có từ lâu đời và hiện nay đang phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Tại Hàn Quốc và Việt Nam, múa rối trở thành di sản văn hóa phi vật thể quan trọng. Mặc dù được các nhà nghiên cứu cho rằng múa rối ở hai nước này đều bắt nguồn từ Trung Quốc nhưng tôi xét thấy múa rối của mỗi nước lại mang một đặc điểm riêng độc đáo

phản ánh một phần của nền văn hóa riêng của nước mình. Ở mỗi nước, múa rối phát triển song hành cùng quá trình vận động, biến đổi và phát triển của lịch sử qua đó mà nó cũng đã phần nào phản ánh lịch sử cũng như hình ảnh người dân, tâm tư, khát vọng của nhân dân lao động mỗi nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Đắc Dược (2008), *Rối không cần lời nói*, Tạp chí 'Người Hà Nội', pp. 66
2. Đặng Ánh Ngà (2006), *Múa rối nước quá khứ và hiện tại*, Nhà xuất bản Văn hóa, pp. 6
3. Hoàng Kim Dung (1996), *40 năm Nhà hát múa rối nước Trung Ương*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, pp. 108-113
4. Nguyễn Huy Hồng (2002), *Lịch sử Múa rối nước Việt Nam*, Nhà xuất bản Điện ảnh
5. Dana Healy, Nguyễn Thị Thanh Bình (2006), *Aspects of Vietnamese Culture*, Nhà xuất bản thế giới, pp. 11-15
6. 김연숙(1998), *가면극과 인형극의 대비 연구*, 서강 어문 6, pp. 77-109
7. 박진태(2003), *한국 고대제국의 종류와 연극의 형성*, 연희 문화 연구 7, pp. 101
8. 서연호(1998), *꼭두각시 놀음의 전승 연구*, 한국 문화 연구 1, pp. 283-307.
9. 윤광봉(1999), *16~17 세기의 동아시아의 인형극*, 동양학 29, 단국대학교 동양학 연구소, pp 1-21
10. 조동일(1997), *동아시아 악부시 비교연구*, 인문과학 27(1), pp. 151-167

Abstract

Puppetry is a traditional art form representing typical characteristics of agriculture societies. There has been a number of research papers into Vietnamese and Korean puppetry separately, yet few of them compare this art form between the two countries. Puppetry is a form of dramatic arts performed with puppets. Although determining the origin of puppetry is difficult, it is widely accepted that puppetry emerged in Asia before the common era, then spreading to other nations and continents. This explains the diversity of puppetry all over the world. Korean puppetry consists of three main types: Kkok-du-kak-si, foot puppetry (Baldal), shadow puppetry (Mal-duk-sung). Meanwhile there are two main types of puppetry in Vietnam: land puppetry (including hand puppets, stick puppets, rối máy and marriotnets) and water puppetry. In this research, the art forms are compared in terms of: development, content, audience and stage.

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: maingocchu@gmail.com. Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.